

VIỆN NGHIÊN CỨU & PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA
TỦ SÁCH HỒNG PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA
CHỦ ĐỀ: PHÒNG BỆNH & CHỮA BỆNH
GS HOÀNG ĐÌNH CẦU

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG & CHĂM SÓC SỨC KHOẺ Ở MIỀN NÚI



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ Ở MIỀN NÚI

VIỆN NGHIÊN CỨU & PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA
GS HOÀNG ĐÌNH CẦU

**PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE Ở MIỀN NÚI**

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
- 2003 -

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA
INSTITUTE FOR RESEARCH AND UNIVERSALIZATION FOR
ENCYLOPAEDIC KNOWLEDGE (IRUEK)

Văn phòng liên hệ: B4, P411 (53) TT Giảng Võ - Đường Kim Mã
Quận Ba Đình - Hà Nội.

ĐT (04) 8463456 - FAX (04) 7260335

Viện Nghiên cứu và Phổ biến kiến thức bách khoa là một tổ chức khoa học tự nguyện của một số trí thức cao tuổi ở Thủ đô Hà Nội, thành lập theo Nghị định 35/HĐBT ngày 28.1.1992. Giấy phép hoạt động khoa học số 70/ĐK - KHCNMT do Sở Khoa học Công nghiệp và Môi trường cấp ngày 17.7.1996.

Mục đích: Hoạt động nghiên cứu, phổ biến và ứng dụng khoa học nhằm mục đích phục vụ nâng cao dân trí và mục đích nhân đạo.

Lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ:

1. Nghiên cứu các vấn đề văn hoá khoa học.
2. Biên soạn sách phổ biến khoa học công nghệ.
3. Biên soạn các loại từ điển.

Nhiệm vụ cụ thể: Trong những năm tới (từ 2001 đến 2005): phát huy tiềm năng sẵn có (hiện có hơn 200 giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ... cộng tác viên), Viện tổ chức nghiên cứu một số vấn đề khoa học; biên soạn từ điển; biên soạn sách phổ biến kiến thức bách khoa dưới dạng SÁCH HỒNG (sách mỏng và chuyên luận) phục vụ độc giả rộng rãi theo các chủ đề như nông nghiệp và nông thôn; phòng bệnh và chữa bệnh; thanh thiếu nhi và học sinh; phụ nữ và người cao tuổi, v.v...

Phương hướng hoạt động của Viện là dựa vào *niệt tình say mê khoa học, tinh thần tự nguyện* của mỗi thành viên, liên kết với các viện nghiên cứu, các nhà xuất bản.

Hoạt động khoa học của Viện theo hướng **“Chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá”** (Nghị quyết Đại hội IX).

Vốn hoạt động của Viện là vốn tự có và liên doanh liên kết. Viện sẵn sàng hợp tác với các cá nhân, tổ chức trong nước và ngoài nước hoặc nhận đơn đặt hàng nghiên cứu các vấn đề nêu trên.

Rất mong được các nhà từ thiện, các doanh nghiệp, các cơ quan đoàn thể và Nhà nước động viên, giúp đỡ.

Viện Nghiên cứu & Phổ biến kiến thức bách khoa

LỜI NÓI ĐẦU

Trong tình hình giao lưu quốc tế rộng rãi hiện nay, không có quốc gia nào có thể tự mình sống biệt lập, tách khỏi ảnh hưởng qua lại của các nước khác; sự phát triển của nước này ảnh hưởng tức thời đến các nước khác. Sự phát triển ổn định, chưa nói đến sự phát triển bền vững (PTBV) còn là một vấn đề khó khăn đối với không ít các nước có nền kinh tế phát triển hùng mạnh; sự khó khăn còn gấp bội đối với các nước đang phát triển. Đối với các nước này tất nhiên chưa có một mô hình mẫu hoàn thiện để học mà làm theo.

Với những điều kiện lịch sử chủ quan riêng, đặc biệt của mình, cộng với các điều kiện khách quan từ bên ngoài, Việt Nam hiện đang đứng trước một nghịch lý: dân tộc Việt Nam là một trong các dân tộc anh hùng, một trong các dân tộc tốt trên thế giới, đất nước có tiềm năng tiền rừng, bạc biển, trong khi Việt Nam vẫn còn ở trong câu lạc bộ các nước nghèo nhất trên thế giới. Làm sao Việt Nam có thể phát triển nhanh, tránh được một số vấp vấp không đáng có, để có thể phát triển ổn định, tiến đến PTBV là một bài toán còn nhiều ẩn số, đang tìm các lời giải đáp cụ thể thích hợp và khả thi.

Đối với miền núi của Việt Nam, tìm một con đường đi tắt, đón đầu sự tiến bộ, cho phép nhanh chóng hòa nhập vào trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam, phát triển nhanh, ổn định, tiến đến bền vững lại càng khó khăn gấp bội. Tuy nhiên, đây là một yêu cầu cấp thiết mà tất cả các dân tộc anh em trong nước Việt Nam thống nhất phải cùng nhau hợp lực, đoàn kết nhau lại, vượt mọi cản trở để cùng nhau giải quyết, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và lúc đương thời đã từng dày công vun đắp.

Tác giả tài liệu này là một cán bộ trong ngành Y tế, nhận thức là muốn PTBV thì phải có sức khỏe, cho nên trong nội dung tài liệu có phần ngăn cố gắng nói lên mối liên hệ qua lại giữa PTBV và công tác chăm sóc sức khỏe cho toàn dân miền núi. Người cán bộ y tế muốn phát triển được công tác y tế phải có một số khái niệm cơ bản về PTBV; và ngược lại muốn xã hội PTBV không thể không chú ý đến công tác chăm sóc sức khỏe và giáo dục cho toàn dân.

Tài liệu này đề xuất một vài suy nghĩ có thể không có gì là mới, hầu hết đã được nói đến nhiều ở các Hội nghị quốc tế và quốc gia từ trước đến nay. Xin coi đây là những ý kiến chân thành của một công dân, không phải là một nhà kinh tế học, một nhà xã hội học chuyên ngành, lại càng không phải là một "chính trị gia lỗi lạc". Hi vọng là nội dung của tài liệu không làm mất quá nhiều thì giờ quý báu của các bạn đọc giả kính mến.

Xin rất hoan nghênh và chân thành biết ơn các góp ý phản hồi của các độc giả.

Hà Nội, tháng 5.2003

Tác giả

GS Hoàng Đình Cầu

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

AIDS: acquired immuno.deficiency syndrome

Hội chứng SMM: hội chứng (bệnh) suy giảm miễn dịch mắc phải.

HIV: human immuno-deficiency virus

Virus SMN : virut suy giảm miễn dịch người

CNH : công nghiệp hóa

HĐH : hiện đại hóa

CSSK : chăm sóc sức khỏe

CSSKBD : chăm sóc sức khỏe ban đầu

LĐTBXH : lao động - thương binh - xã hội

NLXX : người làm công tác xuất khẩu

PHCN : phục hồi chức năng

PTBV : phát triển bền vững

PHẦN I

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở MIỀN NÚI

I. ĐẠI CƯƠNG VỀ MIỀN NÚI VIỆT NAM

Miền núi là một bộ phận hữu cơ từ lâu đời của nước Việt Nam thống nhất, kéo dài từ vùng đông-bắc Bắc Bộ, vòng lên phía bắc, kéo dài suốt dọc phía tây đến tận miền đông Nam Bộ; về phía đông kéo dài ra đến các đảo và quần đảo ở biển Đông và Thái Bình Dương, v.v.. Miền núi Việt Nam cũng như một bộ phận còn lại của đất nước vẫn chưa thoát ra khỏi vòng kim cô của sự kém phát triển (xem sơ đồ số 1, 2).

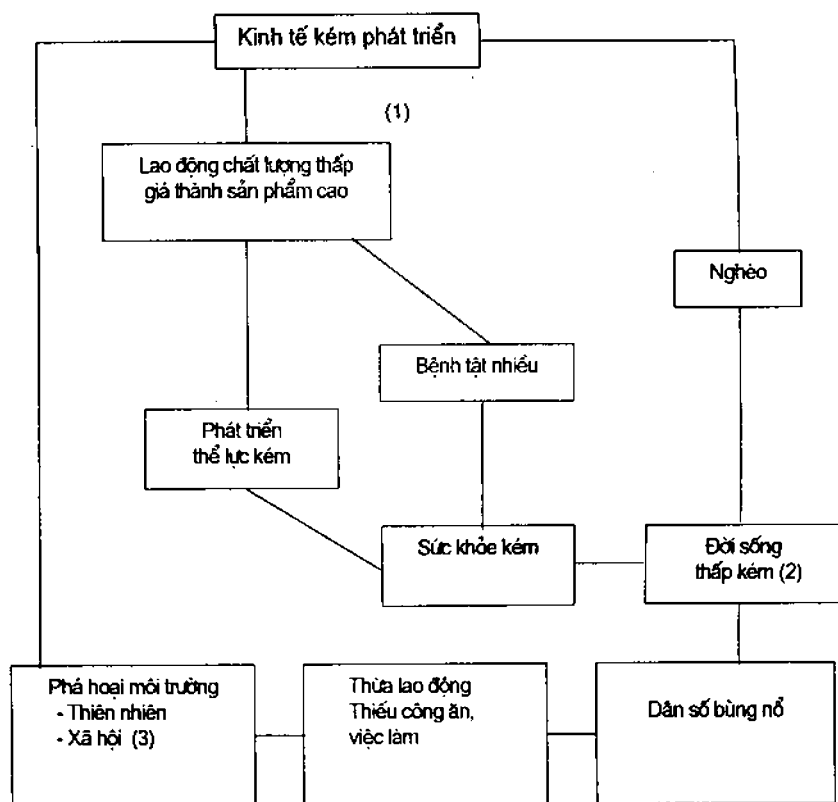
Nền sản xuất nông nghiệp ở miền núi vẫn còn ở trong phương thức sản xuất tự nhiên truyền thống, du canh du cư, kỹ thuật canh tác lạc hậu, tất nhiên là chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng về số lượng lương thực, thực phẩm (chưa nói nhiều đến chất lượng) của dân số phát triển với nhịp độ cao. Tỷ lệ suy dinh dưỡng cao, không chỉ ở trẻ em, mà còn ở các thành phần khác trong nhân dân, đáng chú ý là phụ nữ và người cao tuổi.

Sản xuất công nghiệp chưa có gì đáng kể, trừ một số doanh nghiệp nhà nước (phần lớn thuộc trung ương), hoạt động còn nhiều khó khăn, chưa có đóng góp đáng kể vào ổn định đời sống người dân địa phương. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp dừng lại ở mức tự cung tự cấp tại chỗ, chưa đưa ra được các mặt hàng có giá trị kinh tế cao; nguy cơ mai một của các sản phẩm này rất lớn.

Hoạt động thương mại được đẩy mạnh ở các địa phương biên giới, chủ yếu là trao đổi mậu dịch tiểu ngạch, phần không nhỏ là buôn lậu, trốn thuế.

Hậu quả của tình hình sản xuất và hoạt động kinh tế như trên, tất nhiên là thu nhập của người dân thấp, đời sống của một bộ phận nhân dân miền núi còn đói nghèo; các hoạt động văn hóa, khoa học kỹ thuật, v.v.. chưa phát triển lên được theo nhu cầu cần thiết. Đi qua một số địa phương miền núi trong cả nước, du khách vẫn còn thấp thoáng nhận thấy những nhà tranh vách đất hay vách nán thưa; vào trong nhà thì trống trải, quá đơn sơ.

Sơ đồ 1. Vòng khép kín của sự nghèo khổ



1. Kinh tế kém phát triển: nông nghiệp năng suất thấp, chất lượng kém, không đủ lương thực thực phẩm để nuôi dân; công nghiệp có tổng sản lượng thấp, sản xuất đình đốn; tiểu, thủ công nghệ không phát triển, suy thoái dần; các dịch vụ phát triển hỗn độn, manh mún; nợ nước ngoài nặng nề...

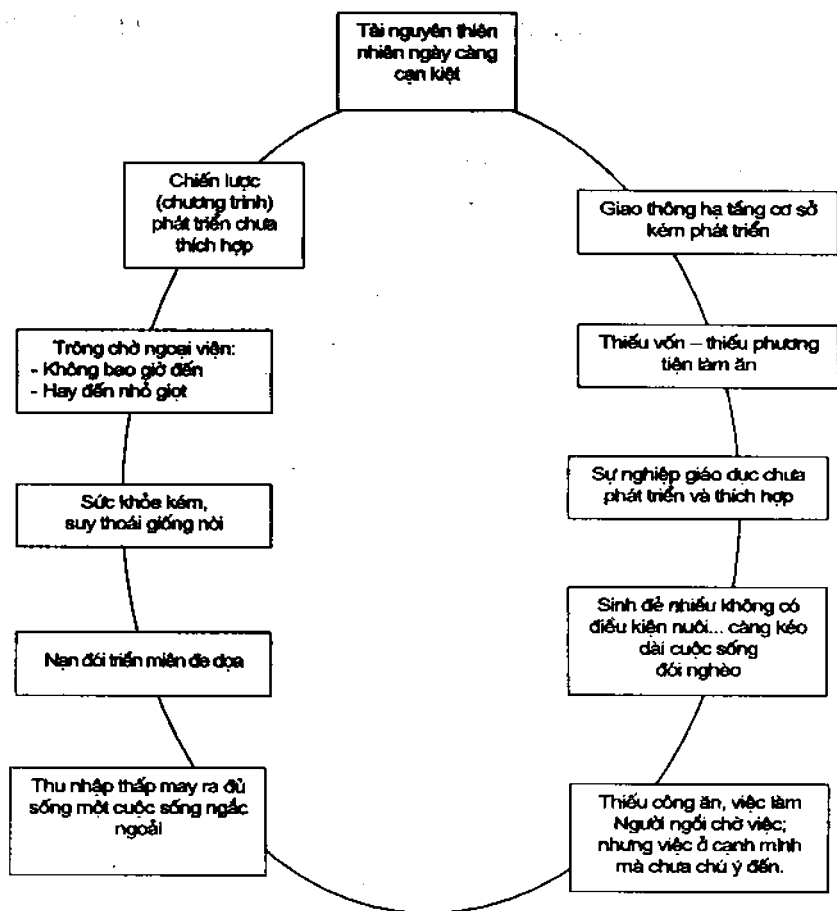
2. Đời sống thấp kém: tỉ lệ người mù chữ cao; trình độ tri thức của người dân thấp, đời sống vật chất, tinh thần, văn hóa thiếu thốn; không đủ việc làm; thu nhập thấp; môi trường ô nhiễm nặng nề...

3. Phá hoại môi trường - tài nguyên thiên nhiên khánh kiệt do khai thác bừa bãi; các hiện tượng xã hội tiêu cực có khuynh hướng phát triển; xã hội không ổn định, giảm trật tự, an ninh...

Phản ứng dây chuyền của tình hình trên là dân số tăng nhanh, bùng nổ ở một số nơi (mặc dầu tỉ lệ chết của trẻ em cao, năm 2000 trên 30‰ thậm chí trên 40‰). Người thanh niên khó tìm được công ăn việc làm, bảo đảm được cuộc sống tối thiểu hàng ngày. Đời sống vật chất thấp kém, đời sống tinh thần, trí tuệ hạn chế, sức khỏe yếu chỉ có thể cung cấp cho thị trường các nguồn lao động giản đơn, ốm yếu, năng suất thấp, khó có chỗ đứng trong một nền kinh tế thị trường sôi động hiện tại. Cũng cần lưu ý là số lao động dư thừa mặc nhiên sẽ được sử dụng vào các hoạt động phá hoại rừng và đa dạng sinh học, khai thác kiệt tiêu các nguồn tài nguyên khác, chuyên chở hàng lậu thuế trong đó có các chất ma túy, và các tiêu cực khác kèm theo (mại dâm, nghiện ma túy nhiễm HIV, bệnh AIDS = bệnh suy giảm miễn dịch mắc phải = SMM), gây rối loạn an ninh xã hội, v.v.. Bức tranh ảm đạm của sự kém phát triển ở miền núi sẽ còn có thể

được tô đậm nét nhanh chóng với những chủ trương bỏ hàng rào thuế quan; tự do thương mại toàn cầu của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO – world trade organisation), xuất phát từ các nước phát triển hùng mạnh.

Sơ đồ 2: Vòng khép kín của sự đói nghèo ở nhiều vùng miền núi



Cần thống nhất nhận định là bức tranh ảm đạm nêu trên không phải là của toàn bộ miền núi. Bên cạnh nó, trái lại bước đầu có một bức tranh tươi sáng hơn của một bộ phận nhỏ miền núi giàu có hơn; đây là một hiện tượng tất nhiên trong nền kinh tế thị trường hiểu theo nghĩa thông thường và thực dụng, thương mại hóa mọi giá trị xã hội.

Miền núi Việt Nam là địa chỉ đặc thù của sự kém phát triển, của sự nghèo khó; đại diện rõ ràng cho các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam. Giải quyết được sự kém phát triển cho miền núi ở Việt Nam có thể là một gợi ý bổ ích về cách tháo gỡ vòng khép kín của sự nghèo khó ở một số vùng miền xuôi trong cả nước.

Hội nghị về môi trường toàn cầu tại Rio de Janeiro (Braxin, tháng 6 năm 1992) và Hội nghị thượng đỉnh thế giới về PTBV tại Johannesburg (Nam Phi, tháng 8-9 năm 2002) có thể cho nhiều kinh nghiệm quý báu về sự phát triển. Một nhận thức rút ra được là bằng sự phát triển khoa học- công nghệ, sự tích lũy kiến thức (tri thức) đến mức độ như hiện nay có thể cho phép sản xuất ra đủ của cải (vật chất và phi vật thể) để nuôi sống tất cả 6 tỉ người (hay hơn) đang sống trên hành tinh, tạo cho tất cả nhân loại một cuộc sống không còn đói rét, cơ cực nữa. Đáng tiếc là những sự kiện đã liên tiếp xảy ra trên thế giới từ 1940 đến nay, mới nhất là trong 10 năm cuối của thế kỉ XX và 2 năm mở đầu thế kỉ XXI, đã tạo nên một sự không ổn định trên toàn thế giới nói chung hay ở trong mỗi nước nói riêng. Một trong muôn vàn nguyên nhân của tình trạng trên là người ta nói quá nhiều đến sự phát triển kinh tế, nói quá nhiều đến các chỉ số kinh tế - tài chính coi như là các tiêu chuẩn hầu như tuyệt đối để đánh giá sự phát triển ở

mỗi nước. Cũng do đây mà người ta xem quá nhẹ yếu tố con người; dành cho con người một vị trí quá thấp trong bậc thang các giá trị xã hội; trên thực tế chưa làm được nhiều và một cách cụ thể, có hiệu quả cho con người. Cách tiếp cận này khó có thể tạo tiền đề cho sự phát triển ổn định chứ chưa nói đến sự PTBV.

Năm 2002 là năm quốc tế phát triển miền núi; cuộc hội nghị quốc tế họp ở Hà Nội tháng 11 năm 2002 mới nêu sự cấp thiết của vấn đề này để các nước chú ý tìm các phương thức giải quyết.

II. ĐỊNH NGHĨA PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG MIỀN NÚI

Theo nghĩa thông thường có thể hiểu phát triển là xây dựng, làm biến đổi toàn diện tình hình một nước hoặc một vùng lãnh thổ lớn hay nhỏ, về tất cả mọi lĩnh vực hoạt động vật chất và phi vật thể (hoặc một số lĩnh vực...)

Một đặc điểm của xã hội loài người, từ khoảng năm 1940 đến nay, là sự phát triển nhanh chóng và liên tục của khoa học công nghệ, giải phóng từng bước con người khỏi sự nặng nhọc, vất vả của lao động cơ bắp (chân tay) thủ công; làm thay đổi tình hình của tất cả mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội. Các tiến bộ khoa học công nghệ tạo nên một sự xáo động hay không ổn định trong đời sống của xã hội, đặc biệt quan trọng ở các nước kém (hay đang) phát triển. Các nhà xã hội học, các chính khách không ngừng nêu lên vấn đề làm sao tạo ra được một sự ổn định xã hội dựa trên cơ sở một sự tăng trưởng ổn định, và lí tưởng nhất là sự phát triển bền vững (PTBV).

Một kinh nghiệm lớn nhất đã rút ra được từ hơn 20 năm qua, nhất là từ Hội nghị quốc tế ở Alma Ata năm 1978 về chăm sóc sức khỏe ban đầu là: muốn một xã hội PTBV thì phải loại trừ

chiến tranh, xóa bỏ tình trạng nước này tìm mọi cách nô dịch nước khác; không còn người nghèo đói; không còn tình trạng hàng nghìn triệu người vẫn phải sống với mức dưới 1 đô la Mĩ/ngày, trong khi 20% số người giàu lại chiếm 80% của cải toàn thế giới. Lời giải cho bài toán này đang còn ở phía trước.

Có nhiều định nghĩa đã được đưa ra nhưng không thống nhất về PTBV theo từng thời điểm và theo quan điểm của mỗi tác giả. Phần lớn các định nghĩa đều dựa trên các chỉ số phát triển kinh tế như GDP (tổng sản phẩm quốc nội), GNP (tổng sản phẩm quốc dân), NDP (sản phẩm thực trong nước); thu nhập quốc dân thuộc hệ thống tài khoản quốc gia của Liên hợp quốc (SNA), thu nhập bình quân đầu người, v.v.. các chỉ số ô nhiễm môi trường do các khí thải (SO_2 , CO_2 ...), v.v.. Các năm sau này, các chỉ số phát triển con người được đưa thêm vào như: dân số, mật độ dân số, chỉ số phát triển giáo dục; tỉ lệ sinh, tỉ lệ tử vong chung, tỉ lệ tử vong trẻ em dưới một tuổi, dưới 5 tuổi, tuổi thọ trung bình ước mong, v.v..; nhưng cũng chưa được chú ý đến nhiều bằng các chỉ số phát triển kinh tế. Các chỉ số về phát triển con người vẫn còn thứ yếu so với các chỉ số phát triển kinh tế.

Với các tiến bộ của khoa học công nghệ hiện đại, của máy tính, mạng thông tin quốc tế, thương mại điện tử, tự do thương mại toàn cầu, v.v.. nhiều nhận định mới khác về PTBV có thể còn được đưa ra bàn luận. Mới đây, Hội nghị thượng đỉnh thế giới họp ở Johannesburg (năm 2002) cũng chưa đưa được một định nghĩa thật thỏa đáng được mọi người đồng tình về PTBV.

Theo dõi tình hình phát triển của nhiều nước, tổng hợp nội dung các định nghĩa về PTBV đã được nêu lên, thì sự PTBV có thể được hiểu như là một dạng phát triển toàn diện, không được

tác hại xấu đến môi trường; tạo các điều kiện sinh sống ổn định, ngày một tốt hơn cho toàn xã hội (cho toàn dân một nước, một lãnh thổ); an nhập với các tiến bộ khoa học công nghệ đương đại, ưu tiên cho những người lao động, những người nghèo, những người dễ bị tổn thương hay bị thiệt thòi nhất trong xã hội; tác dụng tích cực của PTBV tồn tại lâu dài, ít bị ảnh hưởng nhiều của các biến động bất thường ở nước ngoài (các chu kì suy thoái kinh tế, các sự không ổn định xã hội, v.v.). Nói một cách ngắn gọn thì “PTBV là một sự phát triển toàn diện, hài hòa của một nước (một vùng lãnh thổ); trong một môi trường (thiên nhiên, xã hội) lành mạnh; tạo các điều kiện hoạt động ổn định lâu dài, ngày một tốt hơn cho toàn xã hội, ưu tiên cho những người lao động nghèo, cho thanh niên, phụ nữ; ít bị nguy cơ xảy ra các biến động về chính trị, kinh tế, xã hội, v.v..”.

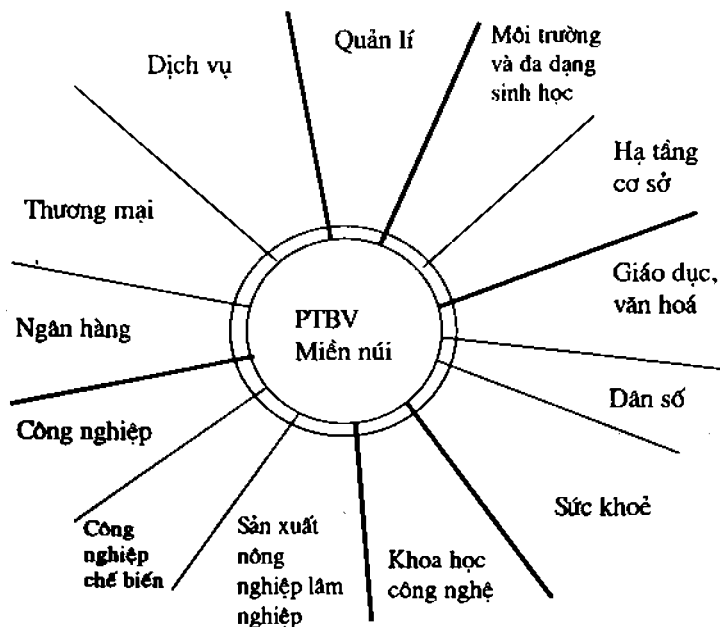
PTBV liên quan đến nhiều mặt hoạt động của một xã hội, có thể sắp xếp theo 6 lĩnh vực chính (xem sơ đồ số 3):

- Môi trường
- Con người
- Khoa học công nghệ
- Sản xuất (nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp)
- Hoạt động kinh tế - tài chính và dịch vụ
- Quản lí.

Các hoạt động ở trong một lĩnh vực sẽ tác động đến các lĩnh vực khác theo một phản ứng dây chuyền. Tùy theo hoàn cảnh cụ thể của mỗi nước mà một hay nhiều lĩnh vực có thể phát triển nhanh hơn các lĩnh vực khác và tạo tiền đề cho các lĩnh vực còn yếu hơn tiến lên. Trong 6 lĩnh vực, 2 lĩnh vực có vai trò quyết định là lĩnh vực con người và lĩnh vực quản lí của Nhà nước và

của Đảng nắm chính quyền. Các vùng lãnh thổ trong một nước (miền đồng bằng, miền núi, miền biển) cũng phát triển theo mô hình tổng quát chung của cả nước, nhưng với các khác biệt của các lĩnh vực; ở miền núi môi trường rừng và đa dạng sinh học (xem sơ đồ 4) khác với môi trường đồng bằng hay miền biển và do đó sự phát triển của ba miền vẫn có những khác biệt với nhau; công tác quản lí tốt sẽ điều hòa sự khác biệt để các miền bổ sung cho nhau, tạo nên một sự PTBV tổng thể của cả nước. Sự điều khiển này dựa vào các chỉ tiêu tổng quát chung cho cả nước, cho mỗi miền và các chỉ tiêu của các chuyên ngành.

Sơ đồ số 3. Phát triển miền núi



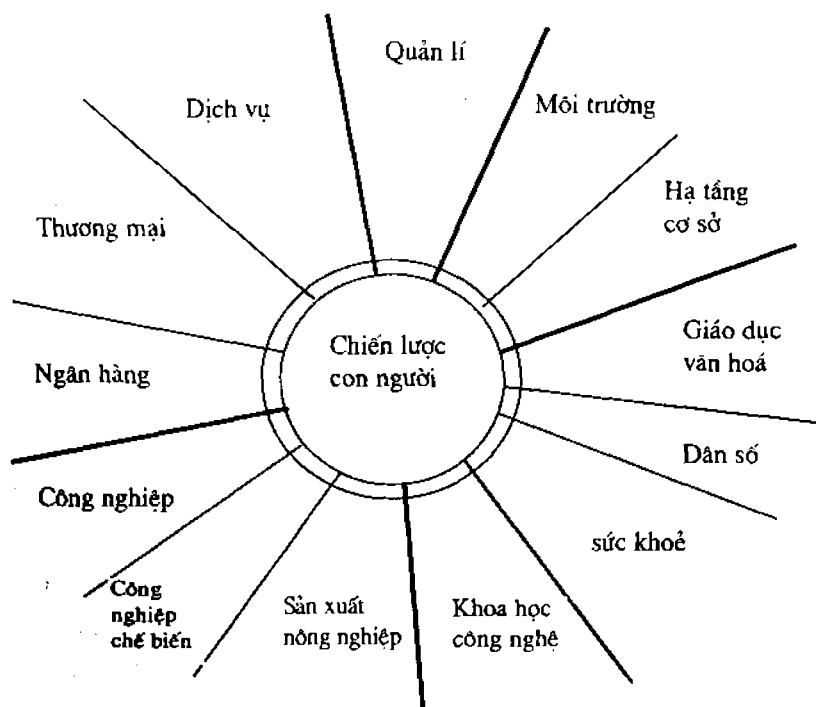
Từ một nước vốn nghèo nàn lạc hậu đi lên, đường lối chung của Việt Nam là làm cho dân giàu, nước mạnh; phát triển kinh tế thị trường nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa; công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh... Việt Nam phải cố gắng tìm ra một con đường đi tắt để PTBV; tất nhiên là phải hội tụ cho được các điều kiện của sự PTBV (vốn, cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại công nghệ cao và sạch; nhân lực có chất lượng cao, trình độ quản lí...) trong đó nhân tố cơ bản nhất là con người lao động kiểu mới thích hợp; con người phải là động lực của sự PTBV và cũng là mục tiêu của sự PTBV. Nói một cách khác, nhân tố tiên quyết để PTBV là xây dựng chiến lược con người (*xem sơ đồ số 4*) nhằm mục tiêu "tạo cho mỗi công dân, ở mọi lứa tuổi, một cuộc sống thoải mái, có hạnh phúc (*xem phụ lục số 1*); những điều kiện tối ưu thích hợp để hoạt động, lao động, phát triển có hiệu quả các khả năng bản thân sẵn có; góp phần xứng đáng làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh và cải tạo giống nòi". Để thực hiện được chiến lược con người tất nhiên là phải giải quyết được sự PTBV với 6 khu vực nêu trong sơ đồ số 3. PTBV là nền tảng của chiến lược con người.

Phân tích các sơ đồ số 3, 4 thì thấy các yếu tố cần thiết của PTBV cũng là các yếu tố của chiến lược con người; nội dung của PTBV cũng là nội dung của chiến lược con người. Điểm khác là cách đặt vấn đề trọng tâm và cách điều hành thực hiện. Thông thường trong PTBV, sự phát triển kinh tế, phát triển sản xuất được đặt lên hàng đầu và được sự quan tâm chỉ đạo của các nhà quản lí; các chỉ tiêu về con người được xếp vào hàng thứ yếu, ít được chú ý đến nhất là ở các nước đang phát triển và ở miền núi.

Trong chiến lược con người được coi là chiến lược nền tảng của một số quốc gia, các chỉ tiêu phát triển kinh tế sản xuất, vẫn được quan tâm đầy đủ; những nhà quản lí đất nước dành nhiều hơn sự chú ý đến con người, đến khoa học công nghệ, nhất là nguồn lao động, tạo điều kiện cho họ phát triển, tránh được các xáo động xã hội.

Ngay từ đầu, xây dựng chiến lược con người đúng đắn ở miền núi có lẽ là biện pháp hữu hiệu để miền núi có cơ may đi tắt, tránh được con đường vòng vo của các thuyết phát triển đương đại.

Sơ đồ số 4. Chiến lược con người



HẠNH PHÚC ĐỐI VỚI MỘT CON NGƯỜI

1. Sức khỏe

Công ăn việc làm thích hợp cho mỗi người; tổ chức tốt đời sống cho mỗi cá nhân, mỗi gia đình, mỗi cộng đồng; thể dục thể thao; dưỡng sinh; rèn luyện cơ thể; thở không khí trời, chạy tập thể dục = quyền tự do dân chủ tuyệt đối, không có giàu nghèo.

2. Giàu có

Xóa đói giảm nghèo; lao động hết mình; tiết kiệm trong mọi khu vực hoạt động xã hội.

3. Trí tuệ

Học tập: quyền tự do tuyệt đối của con người, không ai có quyền hạn chế việc học tập; đọc báo chí thông tin - công tác thông tin, giáo dục.

4. Con người sống có lương tâm, có trách nhiệm, có tâm, có lòng nhân

5. An ninh, trật tự xã hội – tự do – kỉ luật theo luật pháp: không có bạo lực, chiến tranh; không nước nào can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác.

6. Nhân – Nghĩa – Lễ – Trí – Tín

III. MÔI TRƯỜNG MIỀN NÚI

Đối với môi trường miền núi, trong 10 năm tới, cần đề cập đến một số vấn đề cấp bách có liên quan trực tiếp đến đời sống hàng

ngày của nhân dân miền núi và ngay cả ở miền xuôi là rừng và đa dạng sinh học.

Cho đến những năm gần đây, nói đến miền núi, người dân Việt Nam bình thường nghĩ ngay đến rừng cây cối rậm rạp, um tùm trùng điệp bạt ngàn từ lâu đời được coi là nơi “ma thiêng nước độc”. Thực tế của Việt Nam đã từng chứng minh là rừng nguyên thủy nhiệt đới che phủ khoảng 50% diện tích cả nước, đã đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ bờ cõi chống lại các đội quân xâm lược nước ngoài hùng mạnh từ trước đến nay. Trong nửa sau của thế kỉ XX, từ 1961 – 1971 quân đội Hoa Kỳ đã sử dụng một khối lượng lớn (72 triệu lít theo số liệu công bố, chắc còn thấp hơn sự thật) các chất hóa học cực mạnh và bom cháy để huỷ diệt các khu rừng trên một diện trải rộng từ nam vĩ tuyến 17 đến mũi Cà Mau, từ dãy Trường Sơn (đông và tây) đến các rừng ngập mặn ở thềm lục địa, trên một diện tích chiếm khoảng hơn 20% toàn bộ diện tích tự nhiên Miền Nam Việt Nam. Mục đích là phá huỷ nơi ẩn náu và hoạt động của các lực lượng giải phóng và dè bẹp cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam. Cuộc huỷ diệt môi trường rộng lớn không thành công, nhưng đã để lại nhiều hậu quả nặng nề cho nhân dân Việt Nam.

Thực tế lịch sử đã ghi nhận rằng rừng là cái nôi của cách mạng Việt Nam qua các thời đại; mới đây nhất căn cứ chính của Cách mạng Tháng Tám và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp là rừng núi âm u Việt Bắc.

Từ hàng ngàn năm xa xưa nhân dân Việt Nam cũng còn một nhận thức thứ hai về miền núi. Dã sử về bà Âu Cơ đẻ ra một bọc 100 trứng, nở ra một trăm con, chia ra 50 con theo cha lên núi, 50 con theo mẹ xuống biển, nhắc nhở muôn đời sau rằng rừng và

biển là hai vùng sinh tồn lâu dài và phồn vinh của các dân tộc Việt Nam. Ý thức này được tóm lại trong câu nói “tiền rừng, bạc biển”.

Từ bao đời nay, rừng gắn liền với đời sống hàng ngày của người dân miền núi: sống cạnh sát rừng hay trong lòng rừng, bên bờ một con suối lượn quanh co, có nước quanh năm và nhiều thủy sản; nhà làm bằng gỗ, tre, nứa rừng; củi đun và sưởi ấm mùa rét bằng cây rừng; ăn măng, cây rừng và thịt thú rừng, động vật rừng; vài năm lại đốn cây, đốt một khoảnh rừng làm nương rẫy trồng cây lương thực; mùa gặt hạt vác thổng vào rừng đào củ mài và các củ rừng để chống đói, v.v. Hầu như toàn bộ cuộc sống bình thường ngày của con người gắn bó mật thiết với rừng (rừng nội địa hay rừng ngập mặn cũng vậy). Miền núi và rừng còn là vùng đất hứa đối với nhân dân vùng đồng bằng bị nạn nhân mãn (quá đông người), gặp quá khó khăn trong cuộc sống, lên để khai khẩn và lập nghiệp. Rừng còn cung cấp các nguyên liệu, chủ yếu hiện nay là gỗ, song, mây, một phần các khoáng sản (nước, than, apatit, crôm...) cho sự phát triển công nghiệp của miền núi và cho cả nước, cho xuất khẩu (ở giai đoạn đầu phát triển công nghiệp). Với công nghiệp hóa, nhu cầu về nguyên liệu ngày càng lớn, sẽ dẫn đến nạn phá rừng bừa bãi nếu không có quy hoạch năng động và sáng tạo từ đầu. Cây rừng rậm rạp đóng vai trò giữ đất không bị xói mòn, bạc màu, làm cho đất phì nhiêu; cũng là nguồn cung cấp lương thực cho các động vật rừng sinh sống và phát triển. Không có cây rừng các động vật hoặc di cư đi nơi khác, hoặc sẽ về làng mạc tìm thức ăn, phá hoại nhà cửa, hoa màu; voi rừng có thể trở thành voi dữ, chúng quật, dẫm chết người như đã từng xảy ra ở khu rừng Tánh Linh (Bình Thuận) năm 2000, hay ở một số nơi khác.

Rễ cây rừng rậm rạp có tác dụng giữ nước không cho nước mưa chảy tuột đi ngay thành các dòng thác lũ gây nên lũ quét, lòi cuốn trên đường chảy tất cả mọi của cải vật chất. Cây rừng giữ nước thiên nhiên, điều hòa dòng chảy của các suối, sông quanh năm và cũng điều hòa cả khí hậu; tránh không để xảy ra các thảm họa môi trường. Do mất rừng đầu nguồn, mấy năm gần đây, dòng nước sông Hương (Huế) đã vẩn đục và bắt đầu mất màu xanh thơ mộng vốn có từ ngàn xưa.

Chắc ai cũng rõ cây rừng còn điều hòa quanh năm khối lượng nước cho các nhà máy thủy điện, bảo vệ chống các thay đổi đột ngột mực nước ở hồ chứa.

Nói tóm lại, ở miền núi, rừng là một thành phần chính của môi trường, tác động trực tiếp và sâu sắc đến đời sống của nhân dân tại chỗ, nhân dân ở hạ lưu, là cửa vùng đồng bằng cả nước. Một công tác môi trường quan trọng bậc nhất ở miền núi (cũng như của cả nước) là bảo vệ diện tích rừng còn lại, đang che phủ khoảng 30% diện tích đất nước và trồng lại vùng đất lâm nghiệp đã bị phá hoại và phần lớn hiện còn bị bỏ hoang hóa.

1. Nạn phá rừng

Sau năm 1975, với nhiều hậu quả chồng chất của những cuộc chiến tranh kéo dài nhiều năm, rừng bị phá hoại liên tục trên diện tích cả nước, mặc dầu nhà nước đã có những cố gắng để ngăn chặn, và đã có nhiều chương trình trồng lại rừng. Trong số nhiều nguyên nhân gây nên nạn chặt phá rừng có một nguyên nhân sâu xa là đời sống của một bộ phận nhân dân miền núi còn nhiều khó khăn thiếu thốn, thu nhập của gia đình quá thấp không đủ để bảo đảm mức sống tối thiểu hàng ngày, đặc biệt là vào thời kì giáp hạt.

có nguy cơ bị đói; đời sống của các người dân nghèo di cư đến miền núi vốn đã quá khó khăn ở nơi nguyên quán, thì cũng tiếp tục còn nhiều khó khăn trong thời kì đầu mới lập nghiệp, nên họ phải tích cực khai phá rừng để có nơi canh tác và cải thiện đời sống.

Theo thống kê của Cục Kiểm lâm, trong 9 tháng đầu năm 2002, cả nước đã xảy ra 1.054 vụ cháy rừng với 15.369ha rừng bị cháy. Trung bình mỗi ngày xảy ra 3 vụ đốt rừng với khoảng 57ha rừng.

Cùng với cây rừng, cần lưu ý đặc biệt đến các động vật rừng (thú, chim...). Cho đến nay vẫn còn diễn ra các cuộc săn bắt các động vật rừng (ở đất liền và rừng ngập mặn), không từ bỏ loại nào, nhất là các loài quý hiếm, các loài được ghi tên trong Sách Đỏ Việt Nam lại càng bị lùng dữ dội. Thịnh thoảng, lực lượng cảnh sát, hải quan phát hiện được và bắt giữ hàng chục loài động vật rừng bị chở lậu về phía biên giới để bán kiếm tiền. Cũng như đối với cây rừng, trong số nhiều nguyên nhân của tình hình trên, cần kể đến: sự túng thiếu của người dân địa phương; sự háms tiền để kiếm của bọn gian tham; sự thờ ơ của nhân dân địa phương; sự thiếu trách nhiệm, cả sự đồng lõa của một bộ phận cán bộ quản lí nhà nước và các ngành hữu quan đối với rừng và đa dạng sinh học.

Nói tóm lại, nạn chặt phá rừng là vấn đề nhức nhối trong xã hội miền núi nói riêng và xã hội Việt Nam nói chung. Cần phải có nhiều giải pháp sáng tạo, vô tư, cải thiện nhanh chóng và có hiệu quả đời sống cho nhân dân bản địa và những người di cư ở ạt lên miền núi để lập nghiệp. Đây là một yêu cầu vô cùng khó

khăn đối với Việt Nam cũng như thế giới vì nó là một vấn đề tổng hợp văn hóa - kinh tế - xã hội rộng lớn. Muốn giải quyết được vấn đề phức tạp này, cần chú ý đến mấy điểm:

Các cấp chính quyền địa phương phải có một nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của rừng (nội địa cũng như rừng ngập mặn); thực hiện nghiêm chỉnh mọi chính sách, chế độ đã ban hành về bảo vệ và trồng rừng; thực sự chăm sóc tốt hơn đến đời sống người dân trong địa phương.

Người dân bản địa nếu nhận thức được rõ các quyền lợi chính đáng và vai trò làm chủ của họ thì sẽ là người bảo vệ và trồng rừng tốt nhất.

Điều đầu tiên người chủ đất rừng phải làm là người bảo vệ cây rừng, không cho bất cứ ai chặt phá, đốt rừng một cách phi pháp và đem cây rừng đi ra khỏi rừng (kể cả ở các lâm trường nhà nước). Có thể nói rằng, người dân lao động ở nông thôn là một nhân viên lâm nghiệp bảo vệ rừng có hiệu quả nhất. Thái độ thờ ơ, bàng quan của người dân (kể cả trẻ em) là một trong nhiều nguyên nhân của nạn chặt phá rừng bừa bãi.

Ở Việt Nam, việc bảo vệ rừng, trồng rừng phải kết hợp với việc phá hủy bom, mìn... còn chưa nổ và các hậu quả của chiến tranh hóa học trong cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ hai. Cuộc chiến tranh hóa học đã phá hủy hơn 2 triệu ha rừng (rừng nội địa và rừng ngập mặn) và ảnh hưởng nặng nề đến sức khỏe con người. Để giảm bớt các khó khăn về đầu tư, có thể đề xuất một chương trình trồng lại diện tích 2 triệu ha rừng nói trên kết hợp với chương trình trồng 5 triệu ha rừng của kế hoạch 2000-2010.

2. Phục hồi rừng

Chương trình tổng hợp về rừng gồm có mấy điểm cơ bản sau đây:

2.1. Nghiên cứu kỹ thực chất tình hình hoạt động của các lâm trường quốc doanh thuộc trung ương hay địa phương, xem có lâm đúng chức năng được giao phó. Ở một số lâm trường đã từng xảy ra triển miên những hiện tượng tiêu cực, không hiếm hiện tượng, hành động phi pháp, phạm pháp (chặt phá cây cối, bán đất rừng, v.v..) trong khi nhân dân địa phương cần có đất. Đối với lâm trường này nếu không nhanh chóng chấn chỉnh lại thì nên giải thể nếu cần thiết, chia lại đất rừng cho nhân dân bản địa và các hộ ở các lâm trường còn có khả năng lao động sản xuất lâm nghiệp.

2.2. Ở những cánh đồng rộng lớn có nhiều tiềm năng về canh tác nông nghiệp thì phát triển việc sản xuất lương thực (lúa, ngô, đậu tương, kê...) để bảo đảm một phần lương thực tại chỗ; trên đất thổ cư, phát triển kinh tế VAC với các cây truyền thống sẵn có ở địa phương, với các cây ăn quả được chọn và cải tạo giống.

2.3. Nhà nước giữ lại để quản lý trực tiếp một diện tích rừng, xây dựng thành các rừng quốc gia, các rừng đặc dụng hay dự kiến các công trình phúc lợi công cộng lớn. Các vụ xâm phạm các khu rừng này cần được coi là tội phạm hình sự.

2.4. Phần đất rừng còn lại nên sớm giao cho dân theo luật đất đai và các văn bản mà nhà nước đã ban hành như:

Nghị định số 02/CP ngày 15/1/1999; Chỉ thị số 286/TTg và 287/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 02/5/1997; Nghị định số 183/1999/NĐ-CP ngày 16/1/1999.

Người dân nói ở đây chủ yếu là người dân lao động nông nghiệp bản địa, người di cư đã bước đầu ổn định cuộc sống, các nhà đầu tư có khả năng lập các trang trại, v.v.. Phần đất chia có thể đã có cây rừng, các diện tích có các cây tạp hoặc còn hoang hóa. Cần làm hợp đồng giao đất theo đúng quy định của Luật đất đai và các luật hiện hành có liên quan trong thời hạn 50 năm hay lâu hơn nữa.

Diện tích giao tùy nguyện vọng và khả năng lao động thực sự của hộ được giao; ở độ cao 50 đến 100 mét từ nhà ở trở lên cho tiện việc đi lại chăm sóc cây trồng dễ dàng; đỡ vất vả; cũng có thể trên 100m theo nguyện vọng chính đáng.

a) Bảo vệ rừng

Ở phần đất đã có cây, đương sự không được chặt cây đốt cây làm nương rẫy, bán cây, cho người khác chặt cây... mà phải bảo vệ, chăm sóc tốt cây trồng cho đến thời kì khai thác. Cần giải thích kĩ cho các hộ dân là cần chăm dứt tập quán lỗi thời là làm nương rẫy để sản xuất lương thực; sản lượng lương thực thu hoạch được thấp hơn quá xa giá các cây bị chặt, bị đốt cháy, chưa kể đến các tác hại khác về ô nhiễm môi trường và các thảm họa môi trường khôn lường mà bản thân họ sẽ phải gánh chịu.

Người dân không làm công thuê để chặt hạ cây rừng cho bất cứ ai và với bất cứ giá nào. Người dân cũng không săn bắt bừa bãi các động vật rừng, các loài thú quý hiếm, các chim rừng, các loài bò sát, v.v.. để bán cho các thương nhân, mặc dầu họ có thể

trả với giá rất cao. Hành động này có nhiều tác hại, phá vỡ đa dạng sinh học, làm mất nguồn tài nguyên quý của đất nước, v.v.. Người dân cũng nên bỏ tập quán đốt cây làm than, chặt bán cây làm chất đốt, v.v.. mà khối lượng gỗ ước lượng có thể lên đến hàng triệu m³/năm.

Các thôn, bản, xã có đường đi qua để vào hay ra rừng đều có các trạm gác và cây chắn ngang đường, kiểm tra gặt gao các chuyến xe chở gỗ và lâm sản ra khỏi rừng một cách bất hợp pháp. Xử lý thích đáng, không nhân nhượng các hành động chống đối dưới mọi hình thức.

Ở dưới tán cây rừng có thể trồng cỏ chăn nuôi, các loại cây ngắn hạn có giá trị kinh tế, nhưng không làm phương hại đến và làm chết các cây hiện có. Đương sự được hưởng các hoa lợi thu được để tăng thu nhập gia đình.

b) Trồng rừng

Một số không nhỏ các địa phương tỏ ra lúng túng lúc xây dựng quy hoạch trồng rừng; chọn cây có giá trị kinh tế cao, có tiêu chuẩn xuất khẩu, v.v.. Họ bàn bạc mất nhiều năm, bàn đi, bàn lại không ngã ngũ, trong khi đất bị bỏ trống hay trồng đi trồng lại hết cây này sang cây khác, tốn kém rất nhiều. Nhân dân bị khó khăn trong đời sống sẽ tự mình bươn chải để tồn tại một cách vô vọng. Cần có một thái độ thực tế hơn là trước khi lên được một kế hoạch trồng rừng lí tưởng, có thể trồng các cây dễ mọc, phát triển ở trên các loại đất khô cằn, khí hậu khắc nghiệt, v.v.. để che phủ kín đất, chống xói mòn và cải tạo đất (cây keo lá tràm, cây keo tai tượng, v.v..). Giữa các hàng cây, trồng các cây ngắn ngày cho thu hoạch sớm và cải tạo đất (ngô, đậu, lạc...). Đến lúc cây

khép tán có thể tủa bớt và trồng các cây dài ngày, có giống ở địa phương hoặc ngoài địa phương có giá trị kinh tế. Thực ra, các cây trồng được thành rừng ở Việt Nam không đến nỗi thiếu.

Các cây trồng ở rừng có thể là:

Các cây đặc sản của địa phương: bương, tre, lồ ô, nứa, thông, xoan...

Các cây lấy gỗ sử dụng cho công nghiệp (bột giấy, gỗ chống lò khai thác than, gỗ xẻ ván, v.v..)

Các cây có hiệu quả kinh tế cao (quế, hồi, v.v..)

Các cây ăn quả gốc tại địa phương được cải tạo giống để nâng cao chất lượng sản phẩm.

Các cây dược liệu. Cần lưu ý đến các ưu thế Việt Nam là khí hậu nhiệt đới, độ ẩm cao, thổ nhưỡng đa dạng, rất thích hợp với các loài dược liệu, thường mọc nhanh và phát triển nhanh (xem *Bảng số 1*).

Trong hợp đồng giao khoán trồng cây cho dân cần chú ý đến mấy điểm sau đây:

Trước khi kí hợp đồng cần tổ chức bàn bạc kĩ với dân và được dân đồng tình với chủ trương, đường lối của trung ương và chính phủ về việc bảo vệ và trồng rừng; nhiệm vụ và trách nhiệm của hai bên đối tác, kì hạn có giá trị của hợp đồng, kí lại hợp đồng sau khi hết hiệu lực; cam kết phải thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng, v.v.. Mọi sự cố tình vi phạm hợp đồng ở bất cứ bên nào đều do tòa án phân xử theo luật định.

Giá khoán bảo vệ và trồng rừng theo đúng giá hiện hành do chính phủ quy định. Tùy theo tình hình cụ thể cho phép ở mỗi địa

phương có thể nối giá khoán trồng rừng, cố gắng đạt yêu cầu thu nhập của người bảo vệ và trồng rừng đủ để mua lương thực cho bản thân và gia đình, dành thì giờ chuyên tâm chăm sóc chu đáo cây rừng, chống mọi mưu đồ phá hoại của các bọn lâm tặc. Một điều quan trọng đối với người dân là họ nhận được đúng thời hạn số tiền giao khoán ghi trong hợp đồng đã thỏa thuận một cách vô tư.

Trong thời gian cây trồng chưa khép tán, đương sự có thể trồng xen canh các loại cây ngắn ngày thích hợp và hưởng phần hoa lợi thu hoạch được. Đến thời gian đủ tuổi thu hoạch, khai thác cây rừng, đương sự được hưởng một tỉ lệ phần trăm (theo hợp đồng) tổng giá trị thu hoạch.

c. Ngoài diện tích đất rừng giao khoán để bảo vệ và trồng rừng, mỗi hộ được cấp đất để sinh sống theo luật đất đai, đất làm nhà cho gia đình và đất vườn để họ canh tác thêm, theo mô hình sinh thái VACR.

Xây dựng vườn sinh thái của gia đình nhằm hai mục tiêu:

Mục tiêu cơ bản nhất là tạo nên một nguồn thực phẩm tối thiểu cần thiết để cải thiện bữa ăn gia đình, nâng cao sức khỏe của các thành viên trong gia đình, trước tiên là của các trẻ em (vì tỉ lệ suy dinh dưỡng ở miền núi rất cao, khoảng 40% do thiếu ăn) và những người cao tuổi (cũng có nhiều biểu hiện thiếu dinh dưỡng). Ngoài nội dung các bữa ăn gia đình thông thường, vườn sinh thái có thể bảo đảm cho trẻ em, người cao tuổi, các thai phụ, sản phụ thêm được một ngày một quả trứng, một trái cây...

Mục tiêu thứ hai: xây dựng từng bước kinh tế gia đình để trang trải một phần các nhu cầu sinh hoạt khác của gia đình, hỗ trợ cho phần thu nhập do trồng rừng, bảo vệ rừng có hợp đồng với Nhà nước hoặc các cơ sở sản xuất, thương mại, hợp tác xã mua bán.

Thực hiện mục tiêu này sẽ tạo thêm việc làm cho các thành viên gia đình không có đủ sức lao động bảo vệ rừng, trồng rừng quy mô lớn, cho một số gia đình neo đơn.

Bảng số 1. Khí hậu một số vùng trồng cây dược liệu ở Việt Nam

TT	Hạng mục	A Lưới 690m	Sapa 1500m	Tam Đảo 879m	Lạng Sơn 250m	Plâyku 772m
1	Nhiệt độ trung bình	21.5	15.3	18	21.2	21.6
2	T° cao tuyệt đối	37.5	30	33.1	39.8	36
3	T° thấp tuyệt đối	7.5	- 2.2	0.2	- 2.1	5.8
4	Biên độ trung bình/ngày	7	6.5	5.2	8	10.9
5	Lượng mưa trung bình/năm (mm)	3170	2769	2483	1400	2448
6	Số ngày mưa trung bình/năm	188	199	187	133	233
7	Lượng mưa tháng cao nhất	611(11)	472 (8)	595 (8)	266 (7)	623 (8)
8	Lượng mưa tháng thấp nhất	59 (3)	48 (7)	21 (7)	21 (1)	8 (1)
9	Lượng mưa năm lớn nhất	4385	3479	5488	2029	2750
10	Lượng mưa năm thấp nhất	2192	2062	1595	756	1895
11	Độ ẩm trung bình	87%	87%	88%	81%	82%
12	Số giờ nắng trong năm	1731	1398	1310	1583	1979
13	Số ngày nắng cao nhất	196	195	161	188	229

Ở khu vực vườn, sẽ trồng:

Các loại rau (kể cả rau mùi, rau húng...); các cây ăn quả ngắn ngày cho thu nhập nhanh và có ở địa phương (chuối, đu đủ, gấc,

v.v.); các cây ăn quả lưu niên (cam, chanh, quýt, bưởi, táo, hồng xiêm, na...); các cây dược liệu; các cây lấy gỗ để mọc, mọc nhanh (cây xoan, keo lá trầm, keo tai tượng, cây mỡ...).

Ngoài các cây trồng, nếu phát triển chăn nuôi gia đình, đào ao thả cá, xây dựng một bể khí sinh học gia đình (biogaz) thì mô hình VACR hoàn chỉnh này sẽ bảo đảm cho người nông dân chuyển về lao động nông nghiệp có thu nhập thêm làm cho cuộc sống thoải mái hơn trên quê hương họ, gắn bó với rừng.

Việc bảo vệ rừng, trồng rừng, xây dựng hệ sinh thái VAC và bể khí sinh học cần lồng ghép với các chương trình quốc gia khác: xóa đói giảm nghèo, tạo công ăn việc làm, cho người nghèo vay vốn, bài trừ các tệ nạn xã hội ở miền núi (trước tiên là các tệ nạn nghiện thuốc phiện, ma túy...) để tạo cho người lao động lâm nghiệp có một thu nhập đủ để mua lương thực và một phần các nhu yếu phẩm khác, vĩnh viễn xóa nạn đói, kể cả nguy cơ đói ở thời kì giáp hạt. Ngoài ra, các ngành chức năng khác ở trung ương và địa phương cần đẩy mạnh hơn nữa sự giúp đỡ miền núi có hiệu quả hơn về mặt kĩ thuật nuôi, trồng, thu hái, chế biến, v.v..

Ngành Nông nghiệp có kế hoạch cụ thể cung cấp các giống cây trồng tốt, chuyển giao đầy đủ kĩ thuật cải tạo giống cây trồng và chăn nuôi, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch...

Ngành Thương mại có chủ trương và kế hoạch tổ chức chuyển gạo từ các tỉnh đồng bằng lên bán cho những người lao động lâm nghiệp và mua lại các sản phẩm của họ làm ra, nghĩa là tạo ra một sự giao lưu thương mại hai chiều giữa đồng bằng và miền núi.

d. Ở các vùng đất ở độ cao từ 50 đến 100m trở lên so với độ cao của khu dân cư, địa hình dốc đứng, các biện pháp truyền thống sử dụng sức người và thủ công để trồng lại rừng, đã tỏ ra ít hiệu quả trong nhiều năm qua. Thông thường rừng được bỏ cho tự tái sinh. Cho đến năm 2000, còn khoảng hơn 30% diện tích đất tự nhiên chưa được sử dụng. Trong các trường hợp này, nên dùng kỹ thuật phun các hạt giống được chuẩn bị tốt bằng các phương tiện cơ khí thông thường (bơm phun tay). Tốt nhất là dùng máy bay lên thẳng (hay các loại tương tự) để phun các hạt giống được chuẩn bị, trên một diện tích rộng trước mùa mưa ở mỗi vùng địa lý (nửa tháng hay một tháng trước khi bắt đầu mùa mưa). Cần chọn các loại hạt giống nảy mầm nhanh, các cây mọc mạnh. Để khắc phục tình trạng có khả năng xảy ra ở một số địa phương nào đấy, các hạt giống bị các lá cây bụi, hay cỏ giữ lại, không tiếp xúc được với đất, cần phải gieo hạt lại lần thứ hai vào năm sau, thậm chí hai năm liên tiếp. Phí tổn cho việc gieo lại thực ra không đáng kể so với kết quả cuối cùng đạt được sau này.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có dự án “Thử nghiệm trồng rừng gieo hạt thẳng bằng máy bay” giai đoạn 1995-1998. Đã tiến hành gieo hạt trên diện tích 25 nghìn ha vào hai vụ xuân 1996 và 1997 tại Lạng Sơn và Bắc Giang. Qua đánh giá thống kê thì thấy khả năng hạt khi gieo rơi xuống đất và tiếp đất tốt; độ nảy mầm cao, tốc độ cây phát triển nhanh, v.v... Đây là một trong nhiều kinh nghiệm tốt, cần tiếp tục nghiên cứu thêm cải tiến phương pháp gieo, để mở rộng ra cho các tỉnh của Tây – Bắc, dọc các triền núi Trường Sơn và miền Đông Nam Bộ. Biện pháp này có thể góp phần tích cực vào hoàn thành kế hoạch trồng 5 triệu ha rừng (năm 2000 – 2010) và kế hoạch tiếp theo sau 2010.

Có thể rút các kinh nghiệm trồng rừng nội địa (trên cạn) cho việc trồng rừng ngập mặn trên các diện tích bị phá hoại trong chiến tranh, hóa học và mở rộng ra các vùng bờ biển khác dọc bờ biển, vịnh Thái Lan, v.v..

2.3. Một số địa bàn đặc biệt

Ở một số địa phương có một diện tích rộng lớn đất tự nhiên (đồi núi) trọc, khô cằn, coi như bị hoang hóa, hầu như không còn rừng cây (ví dụ Hà Giang), thiếu nước trầm trọng, đồng thời thiếu lương thực cho người, cho gia súc, gia cầm. Các địa phương này đặt ra những bài toán vô cùng phức tạp, khó khăn. Người dân ở những vùng này phải vật lộn suốt năm, tháng với sự thiếu lương thực- thực phẩm, thiếu nước sạch, v.v.. với một cuộc sống quá khắc khổ. Cần sớm có một chương trình tổng hợp 10 năm làm xanh toàn bộ diện tích núi đá trọc, cằn cỗi; lồng ghép với chương trình môi trường miền núi và các chương trình quốc gia lớn khác có liên quan. Nhà nước đầu tư thêm để hỗ trợ cho phần riêng biệt của vùng đồi núi khô cằn mà ở đó đời sống nhân dân quá khó khăn. Có hai phương thức để thực hiện chương trình đặc biệt này:

Phương thức thứ nhất:

a. Bắt đầu làm thí điểm ở một huyện. Tổ chức toàn dân thảo luận thống nhất và bổ sung cho hợp lý hơn.

b. Giao đất (ở những điểm còn rừng) cho nhân dân địa phương để định canh, định cư, làm sinh thái VACR.

Vận động lập nhóm 3-5 người ở gần nhau để giúp đỡ lẫn nhau trong sinh sống; có một nhóm trưởng; cho vay vốn để làm ăn, khoảng 3-5 triệu đồng Việt Nam.

Hướng dẫn sử dụng vốn, kĩ thuật nuôi trồng, làm VAC ở vùng đất khô cằn.

c. Ngoài ra giao cho mỗi hộ một diện tích bảo vệ, trồng rừng, diện tích theo nguyện vọng; làm hợp đồng khoán bảo vệ và khoán trồng rừng; hướng dẫn kĩ thuật bảo vệ, trồng rừng; cung cấp giống cây trồng, v.v.

Các ngành chức năng có liên quan có kế hoạch củng cố ngành và phối hợp với chương trình.

Ngành Thương mại có chương trình và kế hoạch bán lương thực, thực phẩm cho các lao động lâm nghiệp và các người khác có nhu cầu.

d. Sau năm thứ nhất và mỗi năm sau, đánh giá tình hình thực hiện và phổ biến cho các huyện khác thực hiện.

Phương thức thứ hai:

Ngoài các điểm (b), (c), (d) nêu ở trên, ở các diện tích đồi, núi trọc, có độ dốc cao nên dùng kĩ thuật phun hạt giống đã được chuẩn bị, bằng máy bay trước mùa mưa hàng năm hoặc vào dịp đầu năm âm lịch (tùy theo địa phương); tùy kết quả cây mọc, phải phun liên 2, 3 năm hay hơn.

IV. Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG VÀ RÁC THẢI SINH SINH HOẠT Ở MIỀN NÚI

Ở miền núi, rác thải sinh hoạt gồm các loại chính sau đây:

- a. Các chất thải hữu cơ.
- b. Các túi gói hàng bằng nilon và các loại chất dẻo khác.
- c. Các đồ dùng bằng thủy tinh, sành sứ.
- d. Các chất thải kim loại.

- e. Các đồ dùng bằng cao su.
- g. Các đồ dùng bằng gỗ, tre, nứa...
- h. Các rác thải điện tử (hiện chưa đạt thành vấn đề lớn).

Quan trọng về khối lượng và về mặt ô nhiễm môi trường là loại a, b, c, d.

1. Các chất thải hữu cơ có khối lượng lớn nhất và gây ô nhiễm nhiều nhất do mùi hôi thối, do nhiễm vi khuẩn, mặc dầu chúng có thời gian phân hủy ngắn nhất. Chúng bao gồm:

Phân người và gia súc, các chất thải lỏng chủ yếu là nước tiểu và nước thải sinh hoạt.

Các thực phẩm tươi (rau, vỏ hoa quả, da, thịt, v.v..) chưa chế biến, vứt ra khi giết mổ súc vật, khi chuẩn bị nấu nướng; các thức ăn thừa sau bữa ăn; các xác động vật chết, v.v..

Các lá cây, các loại cỏ, v.v..

Các chất thải này chiếm một tỉ trọng lớn nhất. Ở các thành phố, ví dụ ở Hà Nội chiếm khoảng 50% tổng lượng rác thải mà Công ti vệ sinh đô thị phải thu gom và chuyên chở ra khỏi thành phố hàng ngày. Năm 2000, tổng lượng rác ở các đô thị Việt Nam ước khoảng 25.049 tấn ngày; lượng thu gom được khoảng 70%, thu gom lẫn lộn, đổ xả tùy tiện ở các bãi chôn lấp của đô thị hay ra ngoài thiên nhiên.

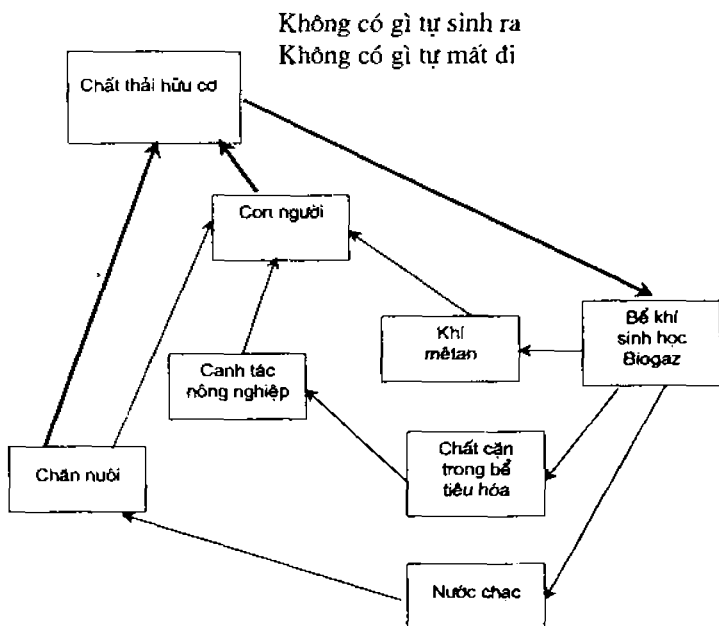
Ở các đô thị lớn, thỉnh thoảng lại xảy ra việc rắc rối: nhân dân ở các xã xung quanh bãi rác của thành phố chặn đường không cho các xe chở rác vào bãi đổ rác do tình hình gây ô nhiễm nặng nề, các bãi rác quá tải, nhất là vào các mùa mưa bão làm tràn rỉ nước thải ra xung quanh.

Nhiều đường trong thành phố bị “ngập chìm” trong rác thải sinh hoạt. Ở các thành phố một số nước đã phát triển cũng có hiện tượng các túi nylon chứa rác thải sinh hoạt chất đống trên các hè phố do công nhân đình công. Không xử lý tốt rác thải có thể là nguồn gốc của các mâu thuẫn nội bộ trong nhân dân.

Giải quyết các chất thải hữu cơ có nghĩa là bắt đầu giải quyết một yếu tố gây ô nhiễm môi trường quan trọng. Ở miền núi, dựa theo nguyên lí bảo tồn vật chất, trong thiên nhiên không có gì tự sinh ra, không có gì tự mất đi (xem Sơ đồ 5).

Để khắc phục ô nhiễm môi trường ở miền núi có thể xây các bể (hầm).

Sơ đồ 5. Vòng khép kín sinh học



Bể (hầm) khí sinh học có nhiều tác dụng:

Bảo vệ môi trường chống ô nhiễm; thu gom các rác thải sinh hoạt hữu cơ cho vào bể tiêu hóa để tiêu hủy các chất hữu cơ, các vi khuẩn gây bệnh. Chất lỏng hữu cơ thoát ra khỏi bể khí sinh học (BKSH) hay nước chạch không còn chứa các vi khuẩn gây bệnh; nếu còn thì tỉ trọng dưới mức cho phép.

- Nếu xây dựng theo đúng mẫu thiết kế và kín thì có thể thu được khí mê-tan làm chất đốt, thắp sáng. Mê-tan là một nguồn năng lượng mới, không gây ô nhiễm môi trường, không mất tiền mua, không phải đầu tư quá lớn như đối với các nguồn năng lượng khác (gió, nắng mặt trời, thủy điện, năng lượng nguyên tử) tỏ ra chưa thích hợp với miền núi.

- Ở miền núi rừng, nó giảm bớt nhu cầu chặt cây rừng làm củi đốt. Với một bể khí sinh học gia đình mỗi năm có thể tiết kiệm được 23m³ củi nghĩa là có thể không phải chặt ít nhất là 120m² rừng cây về làm củi. Bể khí sinh học là một phương tiện bảo vệ rừng quý giá.

- Nước chạch có thể chảy vào ao hồ nuôi cá, cùng với chất cặn từ bể tiêu hóa dùng làm phân bón cho sản xuất nông thôn.

Nếu lập được những tổ chức xây dựng bể khí sinh học gia đình cho các cộng đồng (có kĩ thuật viên được đào tạo tốt), với các nguyên liệu sẵn có trong nước, giá thành một bể khí sinh học hoàn chỉnh không quá 1-2 triệu đồng.

Bể khí sinh học tạo cho người dân nghèo ở miền núi, cũng như ở các nước đang phát triển, một cuộc sống văn minh, có văn hóa hơn (xem Sơ đồ số 6). Miền núi với 1 triệu hộ gia đình cần khoảng 1 - 2 nghìn tỉ đồng Việt Nam; một nước với 80 triệu dân, với 20 triệu hộ gia đình chi phí cho xây dựng các bể khí sinh học

gia đình không quá 20-40 nghìn tỉ đồng. Phải chăng các hố xí tự hoại ở các đô thị đã bỏ phí một nguồn nhiên liệu không nhỏ, trong khi các chất thải sinh hoạt hữu cơ còn là một nhức nhối ở các đô thị. Liệu có nên hay không nên đặt vấn đề xây dựng các bể khí sinh học gia đình (và một số các bể khí sinh học công cộng quy mô lớn) cho các đô thị và nông thôn.

2. Đối với các chất thải khác, cách giải quyết có thể như sau:

2.1. Xây dựng một tập quán tốt mới là mỗi công dân có văn hóa không thuận tay ở đâu thì vứt rác (vỏ kẹo, bánh, vỏ - hạt trái cây, mẩu thuốc lá, v.v..) ra đấy, bất kể ở địa điểm nào (vườn, hè phố, đường phố...) miễn là ở ngoài khu vực nhà mình là được.

2.2. Xây dựng tập quán văn minh là thu gom rác từ đầu nguồn và theo chủng loại. Ở miền núi cũng như ở miền xuôi, ở nông thôn cũng như ở các đô thị, mỗi gia đình nên có một số phương tiện chứa rác (sọt, bồ, thùng) để ở góc bếp, góc nhà hay nơi thuận tiện, mỗi phương tiện dành riêng cho một chủng loại rác (chai lọ, đồ thủy tinh, đồ sành sứ, đồ gốm; các thứ kim loại: đồ hộp, các lon nước, dao, kéo, mảnh kim loại vụn; các túi nilon đựng hàng hóa hiện nay rất thông dụng và tiện lợi trước mắt, các loại đồ nhựa, bằng chất dẻo khác; các hộp giấy, các giấy loại, các báo cũ, sách cũ...) (xem Sơ đồ 6).

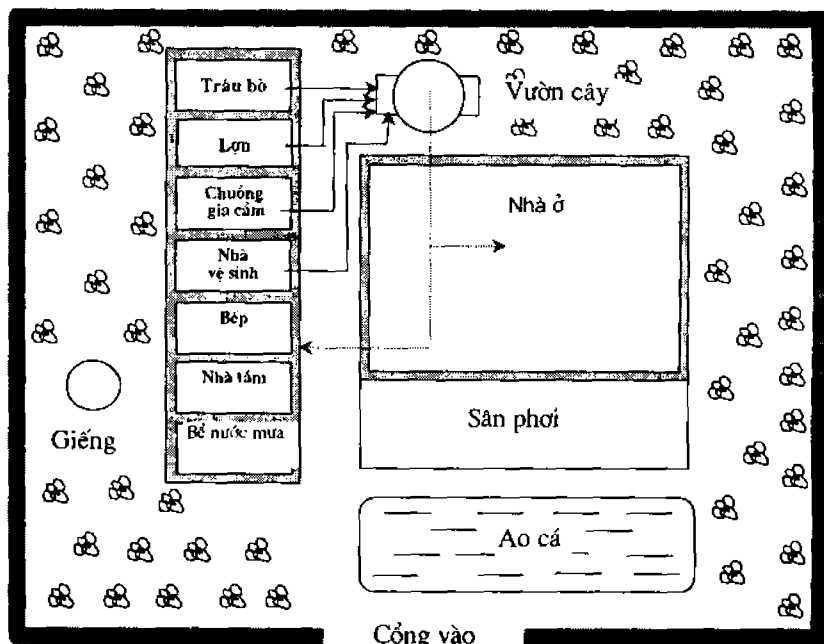
Các thứ rác thải này có thể được tái chế thành nguyên liệu và sử dụng lại trong sản xuất. Nếu tổ chức được các lực lượng đi thu mua thường xuyên hay định kỳ; các hợp tác xã mua, thu gom các chất thải vô cơ và bán cho các cơ sở tái chế thành nguyên liệu nội địa thì sẽ đỡ phải nhập nguyên liệu từ nước ngoài; tiết kiệm được nhiều tài nguyên thiên nhiên; giải quyết được công ăn việc làm

cho không ít người ở độ tuổi lao động; tránh được các bãi rác thải xuất hiện ở quanh các khu dân cư.

Sơ đồ 6

Sơ đồ phương thức bố cục một hộ gia đình nông thôn

(tùy theo gia đình có thể thay đổi trong chi tiết cho hợp lý và theo sở thích của mỗi hộ)



- Đường dẫn chất thải hữu cơ vào bể khí sinh học
- Đường dẫn khí metan vào nơi sử dụng

Một tồn tại có thể có của phương thức xử lý rác vô cơ này là giá thành của nguyên liệu tái chế còn cao, có nguy cơ những cơ

sở tái chế bị lỗ vốn. Gặp trường hợp này các cơ quan quản lí Nhà nước phải có một phương thức hạch toán kinh tế tổng hợp với nhiều yếu tố khác, để đánh giá sự chênh lệch giữa đầu vào (giá thu mua các phế phẩm để tái chế) và đầu ra (giá thành của nguyên liệu tái chế) của xí nghiệp chế biến. Cần tính toán thêm các chi phí để giải quyết ô nhiễm môi trường, các chi phí để làm sạch môi trường, tiền nhập khẩu nguyên liệu từ ngoài. Nhà nước nên có khoản bảo trợ cho các xí nghiệp tái chế đến mức là giá nguyên liệu tái chế thấp hơn giá nguyên liệu tương tự nhập khẩu. Đây cũng là phương thức làm hạ giá thành của các hàng hoá sản xuất trong nước để có khả năng cạnh tranh trong thời kì hội nhập khu vực và tự do thương mại toàn cầu sắp đến.

V. NƯỚC SẠCH Ở MIỀN NÚI

Theo các tài liệu của Liên hợp quốc hiện nay trên thế giới có khoảng 800 triệu người không được dùng nước sạch, trong số đó có các người dân miền núi.

Từ xa xưa người ta đều biết là các cây trên rừng giữ nước, tạo nên các suối đầu nguồn điều hòa dòng chảy quanh năm. Người du khách đi ở miền núi luôn luôn nghe róc rách tiếng nước suối chảy dọc đường đi; gặp thời tiết nóng bức có thể nghỉ ngơi bên cạnh dòng suối trong, thậm chí tắm mát một cách thoải mái; người dân địa phương có thể dẫn nước về tận nhà (nước lã) và có nước dùng quanh năm.

Hiện nay, đi từ thành phố Đà Nẵng về thành phố Huế vào mùa hè hay mùa đông, có thể nhận thấy một hiện tượng trái ngược: người dân Đà Nẵng khổ sở vì thiếu nước sạch, nhất là về mùa hè

nóng bức, thì ở trên đèo Hải Vân nước trong mát chảy tràn trề từ các dòng suối dọc đường đi.

Cho nên có thể nói là có rừng là có nước sạch cho miền núi, có nước cho vùng hạ lưu, có nước điều hoà dòng chảy cho cả những vùng rộng lớn của một nước. Chặt phá rừng làm cho đồi núi trơ trọc là một sự “đả kích thô bạo” vào thiên nhiên và sẽ chịu các thảm hoạ môi trường không lường hết được, trong đó có nạn khô cạn nguồn nước sạch cho sinh sống của người và các động vật khác.

1. Ở các địa phương miền núi còn rừng che phủ và có suối nước đầu nguồn quanh năm, việc giải quyết nước sạch có nhiều thuận lợi và không phức tạp. Phương thức giải quyết như sau:

1.1. Bảo vệ nghiêm ngặt rừng đầu nguồn. Giao khoán bảo vệ rừng cho nhân dân địa phương với một mức khoán nới rộng, tạo ra một nguồn thu nhập đủ mức kích thích nhiệt tình, sự phấn khởi của người dân, đồng thời để phòng họ không chặt phá rừng hoặc làm công thuê chặt phá rừng hay vận chuyển thuê các cây rừng đã bị bọn lâm tặc chặt hạ, làm kế sinh nhai nhất thời. Với vị thế của người làm chủ thực sự, họ sẽ bảo vệ rừng có hiệu quả.

1.2. Bảo vệ không cho trâu bò đến các suối đầu nguồn tìm cỏ ăn và làm ô nhiễm các suối này.

1.3. Dùng một hệ thống ống nhựa có đường kính to thích hợp dẫn nước về các bể chứa lớn, xây kiên cố ở mỗi khu dân cư, có 2-3 vòi vận mở hay đóng, được quản lí chặt chẽ, bảo đảm bể không bị nhiễm bẩn. Các hộ hay nhóm hộ có nhu cầu riêng, có thể đóng tiền để dẫn ống nước có vòi nước về nhà riêng để tiện sử dụng.

2. Ở các nơi khác có thể tận dụng các nguồn nước có thể có và dùng các biện pháp xử lí thủ công sau đây:

Mỗi nhà có một bể hứng nước mưa từ mái nhà và từ ngoài trời, có sức chứa khoảng 4m^3 , tạm đủ nước sạch cho nhu cầu ăn uống là chính. Bể có vòi nước vận, có nắp đậy kín, tránh nhiễm bẩn và muỗi phát triển.

Lấy nước ở các suối, sông, ao hồ gần nhà vào một bể chứa; để khoảng 2 giờ cho nước lắng trong, bớt các chất cặn. Sau đó đổ vào một thùng lọc có vòi ở gần đáy thùng; trong thùng có xếp các lớp đá, đá sỏi, cát hay xỉ than. Nước được hứng vào một thùng chứa; cho vào nước 1 hay 2 viên cloramin, hoặc làm trong với phèn chua. Nước đó được dùng làm nước rửa mặt, tắm giặt và các hoạt động sinh hoạt khác. Có thể đun sôi nước để uống hay nấu cơm và các thức ăn, v.v. Nếu ở địa phương có ao hồ thì có thể thả cây lục bình (bèo tây, bèo Nhật Bản) có đặc tính hút được các chất kim loại và các chất hữu cơ.

Đào giếng nếu thăm dò có nguồn nước mạch. Mặc dầu có giếng nhưng vẫn cần có một bể nước mưa để có thêm nước dự trữ.

Khoan giếng có bơm hút nước cho mỗi gia đình hay một cụm gia đình ở gần nhau. Có thể bơm nước giếng khoan vào một bể chứa; có đường ống dẫn nước riêng về các gia đình, ở các cụm dân cư nhỏ sống tập trung.

3. Ở các đô thị đang hình thành nhanh chóng ở miền núi thì xây dựng nhà máy nước tập trung; nước được xử lí đầy đủ và cung cấp nước sạch cho mỗi gia đình, với khối lượng trung bình 80 lít/ngày/người.

Đối với các nhu cầu khác như nước tưới cây, tưới đường, xây dựng cơ bản, v.v. có thể dùng một nguồn nước sạch tự nhiên khác, không cần phải xử lý đầy đủ như nước dùng cho sinh hoạt của người.

4. Đối với toàn bộ miền núi cũng như trong cả nước, ráo riết vận động, giáo dục ý thức sử dụng tiết kiệm nước hàng ngày của mọi người, nó là một nếp sống văn hóa, văn minh, cũng như nếp sống sạch sẽ, ngăn nắp, cũng như thói quen không khạc nhổ và vứt rác lung tung ra ngoài thiên nhiên.

VI. ĐƯỜNG GIAO THÔNG MIỀN NÚI

Bất cứ người nào cũng đều hiểu ý nghĩa của các đường giao thông trong phát triển của một đất nước, như là các phương tiện đi lại, hoạt động của người bản địa; phương tiện giao lưu với các địa phương lân cận, ngoài khu vực, với cả nước (giao lưu thương mại, phát triển kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, v.v.). Đường giao thông thô sơ là một biểu hiện của sự kém phát triển, đời sống nghèo nàn của người dân bản địa. Người ta thường nói là đường giao thông phát triển đến đâu thì đem văn minh đến đấy, đời sống người dân được cải thiện nhanh chóng. Yêu cầu cấp bách đối với miền núi là có một hệ thống giao thông an toàn, thông thoáng trong mọi thời tiết đến tận vùng sâu, vùng xa, hẻo lánh nhất. Một nguyên lý cần nắm vững là các đường giao thông chính phải được hình thành hoàn chỉnh trước khi xây dựng một khu dân cư, các cơ sở sản xuất... Một nhà máy xây dựng xong hoàn chỉnh mà chưa có các đường bảo đảm lưu thông tốt thì nhà máy hoạt động rất khó khăn, sản xuất sẽ bị đình trệ, không phát huy được tác dụng mong muốn. Làm một con đường ở miền núi phải vượt qua

rất nhiều khó khăn: có một bản thiết kế hợp lí và hoàn chỉnh; có rãnh thoát nước nhanh chóng không cho dòng nước từ trên cao tràn qua mặt đường; có kè, vách đá ở sườn núi vững chắc không cho đất, đá sụt lở từng mảng làm lấp đường về mùa mưa; có các biển báo rõ ràng, đầy đủ ở các quãng đường nguy hiểm, quanh co, v.v.. Các cầu bắc qua khe, suối có hai bờ dốc cũng tạo nên nhiều thách thức cho kĩ thuật ngành cầu đường. Ở miền núi yêu cầu là đường xá phải được làm với kĩ thuật cao do lực lượng lao động có trình độ bảo đảm; được kiểm tra chất lượng tỉ mỉ trong quá trình thi công; đạt thời gian sử dụng không phải chỉ một hay hai năm. Một điểm cần được chú ý là làm đoạn đường nào thì phải làm xong dứt điểm trước mùa mưa; mọi công việc chuẩn bị (vật tư, phương tiện thi công, nhân lực, ngân sách...) phải được làm đầy đủ trong mùa mưa, để lúc bắt đầu mùa khô là có thể tiến hành thi công ngay. Đây là một trở ngại mà miền núi chưa giải quyết được tốt từ trước đến nay.

Đường ở các đô thị miền núi bắt buộc phải có các cống thoát nước nhanh, đồng thời là đường ngầm của hệ thống các dây điện, điện thoại, ống dẫn nước sinh hoạt, v.v.. Có như vậy mới tránh được cảnh đào đường xảy ra triền miên như ở nhiều đô thị Việt Nam từ trước tới nay; tránh được các hiện tượng ngập úng nước lúc có một trận mưa to và đường xuống cấp nhanh chóng, dễ gây ra ùn tắc và tai nạn giao thông. Đường ở các đô thị nên có 2 hè phố rộng và trồng mỗi bên một hàng cây xanh cho bóng mát.

Một số vấn đề lớn, khó khăn sẽ đến với miền núi Việt Nam đang trong quá trình xây dựng là quy hoạch giao thông toàn miền, qua các kinh nghiệm của các nước trên thế giới và của bản thân Việt Nam: ùn tắc giao thông ở các đô thị, tai nạn giao thông, ô

nhằm môi trường do khí thải từ các phương tiện giao thông truyền thống. Miền núi nên có nhiều suy nghĩ để đi tắt, đón đường trong vấn đề giao thông vận tải. Cách giải quyết nên như sau:

Phát triển và tận dụng giao thông cho người, vận tải hàng hóa bằng xe lửa điện, tạm thời trước mắt bằng điêzen; chạy đường dài và các đường liên tỉnh.

Không khuyến khích phát triển ô tô chở người; ô tô tải hàng trước tiên là ô tô trọng tải quá lớn chạy đường dài; xe máy 2, 3 bánh chạy bằng xăng, dầu, nhất là trong các đô thị.

Khuyến khích phương tiện giao thông công cộng, đi xe đạp và xe đạp điện, nhất là ở các đô thị miền núi.

Miền núi nên đặc biệt chú ý đến phát triển mạng lưới giao thông nông thôn.

Ở các thôn, bản, xã đường đi nên có chiều rộng: lòng đường khoảng 4m, có cống thoát nước ở mỗi bên đường, có hè rộng khoảng 2m mỗi bên. Các cống nước thải thông vào một bể chứa chung; nước thải được xử lý trước khi cho thoát ra sông, suối.

Các đường được lát gạch, xi măng hay bê tông hóa.

Các đường liên thôn, liên bản, liên xã cũng được lát gạch, xi măng hay bê tông hóa.

Trong xây dựng hệ thống giao thông cũng như trong nhiều khu vực phát triển khác, thông lệ là dành mọi sự ưu tiên cho phát triển xây dựng các đô thị. Ở miền núi có thể nên thu xếp các khả năng còn có hạn của mỗi địa phương dành một phần thỏa đáng cho xây dựng ở các bản làng, để tạo cơ sở cho sự phát triển bền vững miền núi.

Một điểm cần đặc biệt chú ý là giáo dục sử dụng, đi lại trên đường giao thông, theo đúng luật lệ giao thông đối với người đi bộ, hay sử dụng các phương tiện giao thông cơ giới.

VII. NHÀ Ở MIỀN NÚI

Ngoài vai trò là một phương tiện vật chất tạo cho người sử dụng một cuộc sống thoải mái, có hạnh phúc, nhà ở còn chi phối cảnh quan môi trường của một vùng, biểu hiện trình độ khoa học - công nghệ ở một giai đoạn phát triển, là một nét văn hóa của một dân tộc hay một cộng đồng dân cư.

Giải quyết nhà ở miền núi trong giai đoạn hiện nay, cần chú ý đến mấy vấn đề sau đây:

- Các tiến bộ khoa học - công nghệ của các ngành kiến trúc, xây dựng ở trên thế giới, sự ra đời của các vật liệu xây dựng mới.
- Tình hình phát triển hiện nay của miền núi và triển vọng tương lai đi lên công nghiệp hóa (CNH) và hiện đại hóa (HĐH), sự hội nhập với khu vực và thế giới.
- Truyền thống văn hóa dân tộc gắn liền với nhà ở đặc biệt là kiểu nhà sàn và nhà rông ở Tây Nguyên. Cho đến thế kỉ XX, nhà sàn là một sáng tạo có trình độ văn hóa và khoa học cao của nhân dân miền núi trong giai đoạn lịch sử vừa qua. Nó có tác dụng chống ẩm thấp ở vùng rừng núi nhất là về mùa mưa và mùa đông; bảo vệ chống các loại thú rừng, các loại bò sát, côn trùng có thể dễ đột nhập ban đêm vào nhà; giảm sự tiếp xúc với các gia súc, gia cầm nuôi ở dưới sàn nhà; có chỗ cất giữ các nông cụ, v.v..

Việc xây dựng nhà có một số khác biệt giữa các đô thị, nông thôn miền núi, và các tộc người.

1. Ở các đô thị

Các đô thị miền núi sẽ được xây dựng theo mô hình chung của các đô thị Việt Nam tiến lên công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Nhà làm theo kiểu nhà cao tầng từ 2 đến 4-5 tầng; các tầng hai trở lên có cầu thang đi lên riêng không đi qua tầng một. Trước mỗi tầng một làm chỗ ở, tốt nhất là cửa hàng buôn bán, cơ sở dịch vụ hay sản xuất tiểu thủ công theo công nghệ sạch, v.v..

Một thay đổi mà các kiến trúc sư và các kỹ sư xây dựng cần nghiên cứu là cải tiến hố vệ sinh kiểu xi phông sang thành bể khí sinh học với một bể tiêu hóa có dung tích 4-6m³ ở tầng một để thu thập các chất thải hữu cơ đặc và lỏng của các gia đình ở trong nhà. Bể khí sinh học sẽ góp phần đáng kể giải quyết vấn đề rác thải hữu cơ ở các đô thị, vấn đề chất đốt và cải thiện đời sống của cư dân các đô thị miền núi.

Ở các cao ốc, các nhà cao tầng, cần có nhiều lối thoát hiểm, phòng khi xảy ra cháy, các thảm họa môi trường. Cần đặc biệt chú ý đến các tiện nghi sinh hoạt thuận tiện, đường đi lối lại dễ dàng ở các nhà cao tầng, các công trình phúc lợi công cộng, các đường giao thông, cho những người tàn tật, những người bị khiếm thị, điếc, những người khuyết tật vận động, v.v..

2. Ở nông thôn miền núi

Nhà là kiểu nhà sàn (hay nhà rông ở Tây Nguyên) nhưng có một số cải tiến áp dụng các tiến bộ mới nhất của khoa học - công nghệ xây dựng và sử dụng một số vật liệu xây dựng mới thích hợp.

2.1. Cải tạo tầng dưới sàn nhà theo hướng có:

Một buồng kho nhỏ chứa các nông cụ, phân bón vi sinh, các hóa chất bảo vệ thực vật, v.v..

Một bể khí sinh học gia đình, có 2 bệ ngồi riêng cho nam và nữ. Chuồng chăn nuôi gia súc, gia cầm xây dựng sát ngoài nhà và có máng dẫn phân vào bể tiêu hóa. Có chỗ nạp các chất thải hữu cơ khác vào bể tiêu hóa.

Một nhà tắm cạnh hố xí, nhưng dẫn nước thải riêng không cho chảy vào bể tiêu hóa.

Một diện tích để phơi, bảo quản và sơ bộ chế biến nông sản vào mùa gặt hái.

2.2. Cải tạo tầng nhà ở

Sàn nhà làm bằng gỗ; hoặc đổ bê tông, lát gạch để khỏi gây tiếng ồn lúc đi lại trên sàn bằng tre, nứa kiểu nhà cũ hồi xưa.

Ngăn các phòng theo sở thích của chủ nhà.

Cải tiến các cửa sổ, cửa ra vào, để có nhiều ánh sáng; đỡ bị gió lùa vào mùa rét; các cửa có thể lắp kính.

Nhà có trần bằng vật liệu nhẹ chống nóng về mùa hè và rét về mùa đông.

Có thể chuyển phân dưới mái thành một gác xép làm buồng kho, buồng ở...

2.3. Cải tiến cầu thang đi lên nhà, bảo đảm an toàn lúc lên, xuống và bảo đảm vệ sinh, sạch sẽ về mùa mưa (chú ý đến những người tàn tật nếu có trong gia đình).

2.4. Vật liệu xây dựng nhà ở nông thôn có thể là gỗ, bương, tre, nứa và một phần các vật liệu xây dựng mới, tùy theo khả năng của chủ nhà.

3. Ở miền núi hiện nay có các cộng đồng người Kinh di chuyển lên làm ăn, lập nghiệp, góp sức đáng kể vào xây dựng miền núi, vốn đất rộng người thưa, thiếu nhân lực. Trong xây dựng nhà cần chú ý bảo tồn các nét tinh hoa của nhà cổ của tộc người Việt, sử dụng các tiến bộ mới của khoa học kiến trúc - xây dựng hiện đại, và vật liệu xây dựng mới cần thiết. Nhà người Kinh vẫn giữ dáng dấp kiểu nhà Việt Nam ở vùng nhiệt đới, không thêm vào các chi tiết bên ngoài của nhà nước ngoài; có hành lang rộng ở ngoài để chống nóng, đi lại, ngồi chơi; có hệ thống cửa sổ để đưa ánh sáng vào nhà, v.v..

4. Ngành kiến trúc, xây dựng cần thống nhất để thiết kế 2 mẫu nhà cho các đô thị, 2 mẫu nhà cho nông thôn, dành cho 2 đối tượng có nhiều khả năng và có ít khả năng, các mẫu thiết kế dùng để hướng dẫn cho việc xây dựng được tốt hơn. Ngoài tác dụng cải thiện đời sống cho các cư dân, các nhà cải tiến này vẫn giữ được bản sắc của các dân tộc miền núi và có thể đóng góp phần nào cho ngành du lịch sinh thái.

VIII. GIÁO DỤC Ở MIỀN NÚI

Quyết định cho sự thành công của PTBV là chất lượng của người lao động; đối với một quốc gia là chất lượng của mỗi công dân hay đại bộ phận công dân; nói một cách khác của những người lao động thực sự của nước đó. Kinh nghiệm thường ngày đến nay cho biết là chất lượng kém của người lao động (cán bộ,

nhân viên, v.v..) là lực cản lớn nhất của sự phát triển. Bản chất người công dân của một nước được hình thành trong quá trình lâu dài phát triển của nước đó. Nghiên cứu một cách khách quan theo quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, tình hình hiện nay của các nước trên thế giới cho thấy rất rõ vấn đề này. Tính chất của người công dân một quốc gia có lịch sử phát triển từ hàng nghìn năm không giống tính chất của người công dân ở một quốc gia trẻ hơn, mới hình thành và phát triển vài trăm năm trở lại đây.

Ngành giáo dục ở miền núi (cũng như ở cả nước) được giao trách nhiệm đào tạo và đặc biệt là rút ngắn một cách thích hợp khoảng cách lịch sử để có thể đào tạo nhanh chóng hơn những người công dân (người lao động) kiểu mới, trên cơ sở nền văn hóa truyền thống được hình thành qua quá trình lâu dài xây dựng và tồn tại của các dân tộc miền núi, kết hợp với các tinh hoa của nền văn hóa của các nước khác, các tiến bộ mới nhất của khoa học - công nghệ (theo nghĩa rộng) hiện đại. Nhiệm vụ này quả thật là nặng nề và đầy khó khăn nhưng rất vinh quang, đòi hỏi một tư duy mới và những phương thức giải quyết không hoàn toàn giống như những gì đã làm từ trước đến nay, mặc dầu các thành quả đã đạt được là rực rỡ và rất đáng trân trọng. Việc cho đi học, tu nghiệp ở nước ngoài là rất cần thiết (nhất thiết phải mở rộng) nhưng vẫn khó có thể thay thế cho việc đào tạo trong nước.

Việc giáo dục, đào tạo ở miền núi không thể dập khuôn một cách cứng nhắc theo khuôn mẫu chung cho cả nước, mà phải có những “linh hoạt sáng tạo” thích hợp để vượt qua các khó khăn rất lớn ở miền núi.

1. Các đối tượng của giáo dục

Để lên được một chương trình hành động đỡ bớt khó khăn có thể chia nhân dân miền núi ra làm 4 đối tượng chính:

a. Những người mới, nghĩa là những công dân từ lúc mới lọt lòng mẹ đến lúc học hết các cấp phổ thông và các trường chuyên nghiệp, các lớp dạy nghề.

b. Những người lao động đã được đào tạo, hiện đang làm công ăn lương trong và ngoài bộ máy (ngân sách) Nhà nước.

c. Những người lao động tự do đã được đào tạo qua các trường, lớp.

d. Những người lao động tự do không qua đào tạo.

Cũng còn nhiều cách sắp xếp khác xin không bàn ở đây. Trên thực tế giáo dục, đào tạo ở miền núi, nếu muốn thành công, đòi hỏi sự nhất trí về nhận thức và trách nhiệm, quyết tâm của toàn xã hội, đặc biệt của các cán bộ quản lí các cấp.

2. Nhiệm vụ của ngành giáo dục ở miền núi

a. Đào tạo những công dân mới, những người lao động mới có chất lượng, đạt các tiêu chuẩn quy định:

Có văn hóa, có các hiểu biết về tình hình của miền núi (hết tiểu học, phổ thông cơ sở, phổ thông trung học...)

Có sức khỏe bảo đảm mỗi ngày 8 giờ lao động có hiệu quả.

Có kiến thức nghề nghiệp, lao động có kĩ thuật, có tinh thần trách nhiệm và lương tâm nghề nghiệp, tạo ra các sản phẩm có chất lượng tốt theo tiêu chuẩn quy định.

Có ý chí vươn lên, biết phương pháp học tập, biết thu xếp dành mỗi ngày tối thiểu 1 giờ để học tập, tiếp thu những kiến thức

mới (văn hóa, ngoại ngữ, chuyên môn, công nghệ...) để làm công việc hàng ngày tốt hơn, chuyển đổi công nghệ tạo ra những sản phẩm mới có giá trị cao...

Người thanh niên bước vào đời biết tìm và nhận một công việc thích hợp với khả năng thực sự của mình và với nhu cầu của xã hội miền núi và từ đây vươn lên các lĩnh vực mới.

Theo phân công, ngành giáo dục chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo; ngành giáo dục phải có biện pháp động viên sự tham gia hợp tác hợp lý và thỏa đáng của gia đình các học viên, của các tổ chức xã hội có liên quan.

b. Tổ chức và chỉ đạo việc học tập cho toàn dân miền núi, nghĩa là cho đối tượng chính nêu ở trên (điểm 1), không kể các người không có hay hết khả năng lao động, nhằm làm cho miền núi từng bước, nhưng khẩn trương hoà nhập vào nền kinh tế (thương mại) điện tử, xã hội điện tử.

Để thực hiện nhiệm vụ thứ hai này, ngành Giáo dục cần rút kinh nghiệm của các nước trong khu vực Đông Nam Á, trên thế giới, và đặc biệt kinh nghiệm của các ngành chức năng, nghiệp vụ của Việt Nam đã từng mạnh nhen làm trong nhiều thập kỉ qua.

3. Một số biện pháp cần được nghiên cứu bổ sung trong giáo dục của miền núi

Trong số các ưu điểm và tồn tại đã được nêu lên từ trước đến nay về nền giáo dục Việt Nam cần chú ý đến mấy điểm sau đây:

Thanh niên Việt Nam ở miền núi cũng như miền xuôi đều thông minh, chăm chỉ học tập, có thể làm được tất cả mọi công việc mà họ hiểu rõ và đồng ý thực hiện.

Lực lượng lao động không đồng bộ, thiếu trầm trọng các kĩ thuật viên, công nhân lành nghề, có trình độ công nghệ thích hợp cho nền sản xuất công nghệ cao. Do còn có nhiều nguyên nhân phức tạp khác, giá thành các sản phẩm làm ra cao, kém khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Lực lượng lao động phần lớn là lao động giản đơn, không qua đào tạo cẩn thận nên dễ bị loại ra khỏi các dây chuyền sản xuất sau một thời gian làm việc ngắn do không thích hợp với sự thay đổi công nghệ, tỉ lệ không có việc làm của thanh niên miền núi còn là vấn đề cần được quan tâm đặc biệt, trong khi đó xây dựng miền núi đòi hỏi một lực lượng lao động lớn được đào tạo tốt, có tay nghề cao trong mọi lĩnh vực:

- Công tác môi trường

Bảo vệ rừng và đa dạng sinh học chống các hành động phá hoại xảy ra thường xuyên; trồng rừng; chống ô nhiễm môi trường và làm sạch môi trường.

- Phát triển sản xuất nông nghiệp

Thay đổi cơ cấu cây trồng, kĩ thuật canh tác, thu hái, bảo quản...; phát triển chăn nuôi; đẩy mạnh công tác bảo quản, chế biến.

Từ các nhận định trên, ngành giáo dục miền núi có kế hoạch nghiên cứu bổ sung một số biện pháp cải tiến công tác giáo dục ở miền núi.

3.1. Chuyển hướng quan niệm và nhận thức về công tác giáo dục là đào tạo những người lao động thực sự có chất lượng, có khả năng đáp ứng các nhu cầu về mọi mặt của xã hội. Giải quyết

tốt công tác hướng nghiệp cho thanh niên, mà con đường tiến thân không phải chỉ có vào đại học hay du học nước ngoài, vào biên chế nhà nước. Khẩu khí của thanh niên là khai phá các “vùng đất mới xa lạ để lập nghiệp” mặc dầu nhiều khó khăn tạm thời ban đầu.

3.2. Giải quyết tốt đời sống vật chất, tinh thần cho đội ngũ giáo viên để hâm nóng lại bầu nhiệt huyết của họ. Thực hiện tốt nội dung chương trình các cấp; xóa việc dạy thêm, học thêm tràn lan ngoài các giờ học “chiều lẻ” ở nhà trường theo khuynh hướng thương mại hóa giáo dục (thịnh hành ở các đô thị).

3.3. Trong khu vực đào tạo chính quy cho đối tượng (a) ở miền núi cũng như trong cả nước, chú ý bảo đảm chất lượng đào tạo, căn cứ theo nội dung của chương trình đã ban hành. Qua các kì thi học sinh giỏi hàng năm, các học sinh có khả năng được chuyển về học ở các trường chất lượng cao. Các học sinh học hết cấp, nếu không được chuyển học ở cấp trên, thì sẽ được theo học ở các trường, lớp dạy nghề để có thể có ngay việc làm theo một nghề thích hợp. Các em ở các vùng sâu, vùng xa có nhiều khó khăn để đi học thì được gửi về các trường nội trú của khu vực, và sau các cấp phổ thông sẽ gửi đi học các trường chuyên nghiệp thích hợp với tình hình của mỗi em. Sau khi rời ghế nhà trường các em có một nghề làm ăn để tự lập.

Sau tốt nghiệp phổ thông trung học việc thi tuyển vào đại học cũng sẽ đơn giản hơn. Các em có thể có 2 nguyện vọng theo các khối A, B, C, D như quy định hiện nay.

Bộ Đại học sẽ ra đề thi cho từng khối A, B, C, D và sẽ giao đề bài cho các trường chiều ngày trước hôm thi. Các trường tổ

chức thi và chấm. Chấm xong chủ tịch thẩm tra lại các bài chấm, cho lập bảng điểm. Kết quả thi, xếp theo tổng số điểm từ số điểm cao nhất trở xuống. Hợp lại hội đồng chấm thi, báo cáo kết quả, danh sách các thí sinh đạt kết quả từ điểm cao nhất đến điểm sàn. Nên quy định thống nhất là 15/30, 20/40, v.v.. Các thí sinh trúng tuyển phải ở trong số chỉ tiêu dự định tuyển mà điểm phải từ 15, 20 trở lên.

Phương pháp giảng dạy và học tập (trong giai đoạn công nghệ điện tử, tin học) vẫn là sự kết hợp chặt chẽ giữa giảng lý thuyết làm ở các giảng đường với thực hành ở các cơ sở nghiệp vụ, các cơ sở sản xuất, v.v..

Trường đào tạo cần kết hợp chặt chẽ với cơ sở thực tập hay các cơ sở thực hành, hình thành một trung tâm khoa học công nghệ của địa phương sở tại.

Để giải quyết nhu cầu về công tác hiện tại và tương lai trong khi không có biên chế chính thức, để tránh các hụt hẫng trong kế thừa giữa các thế hệ cán bộ, các cơ quan nhà nước nên chủ động liên hệ với các trường đào tạo, nêu nhu cầu về nhân lực, nghiên cứu chọn trước số học viên có khả năng đáp ứng nhu cầu của mình và nhận làm việc theo hợp đồng; cũng có thể mở kì thi tuyển làm hợp đồng có thời hạn ngắn hoặc dài. Các nhân viên hợp đồng vẫn được hưởng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

3.4. Khu vực toàn dân học tập hay học tập suốt đời

Mục tiêu là nâng cao kiến thức của số người lao động trong, ngoài các cơ quan nhà nước, cập nhật kiến thức của họ cho kịp với các tiến bộ rất nhanh của khoa học- công nghệ hiện đại. Ở miền núi nói riêng, ở các nước đang phát triển như Việt Nam nói

chung, cần cố gắng tổ chức cho toàn dân học tập, tạo một điều kiện rất cơ bản cho PTBV, cho sự hội nhập vào khu vực, toàn cầu, tiến đến một xã hội điện tử trong một tương lai gần. Đây là một công việc, phức tạp, nhưng miền núi Việt Nam vẫn có những tiền đề để thực hiện.

a. Điểm đầu tiên là nhận thức tư tưởng về tầm quan trọng và nội dung học tập thường xuyên suốt đời trong giai đoạn phát triển hiện nay của nhân loại, của Việt Nam và của miền núi Việt Nam

Phương tiện để đi tắt, đón đầu các tiến bộ khoa học- công nghệ đối với một cộng đồng kém phát triển, là toàn dân (hầu hết mọi người) học tập, cố gắng thu xếp mỗi ngày tối thiểu một giờ để học tập thực sự (có phương pháp), ngoài 8 giờ lao động thường lệ. Học có phương pháp là biện pháp hữu hiệu nhất để nhanh chóng thoát khỏi sự đói nghèo, tình trạng thất nghiệp; nâng cao nhân phẩm con người; bảo đảm độc lập, tự do, dân chủ chân chính. Cho đến nay, một nước muốn thống trị một nước khác thường dùng 3 loại vũ khí: mù chữ (vũ khí lỗi thời); du nhập văn hóa đồi trụy, các sản phẩm rẻ tiền thuộc xã hội đen để hấp dẫn một số đối tượng; cái gậy và củ cà rốt.

Cộng đồng nào cũng có thể thu xếp lại tổ chức, không cần tăng biên chế (hay tăng rất ít) để tổ chức học tập cho các thành viên; tiền cũng không phải là vấn đề nan giải. Trở ngại nhất hiện nay là sự ngại học tập kèm theo chủ nghĩa thực dụng; nội dung và phương pháp học chưa đúng; thiếu quyết tâm bền bỉ; tư tưởng cầu an, ỉ lại...

b. Bộ giáo dục cố gắng phác thảo một kế hoạch toàn dân học; bàn bạc với các bộ, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội

– nghề nghiệp... phân công phụ trách thực hiện. Trong nhiều năm qua, một số tổ chức đã làm, nhưng còn riêng rẽ, tuy nhiên cũng đã bước đầu rút ra được các kinh nghiệm có ích.

c. Các bộ, ngành, tổ chức có phạm vi hoạt động trong cả nước, các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp có người lao động làm công ăn lương, có thể tổ chức học cho mỗi chức danh công tác; xây dựng ở mỗi trụ sở làm việc một thư viện, một tủ sách thích hợp; cung cấp cho mỗi lao động, mỗi quý một tài liệu học tập về một vấn đề nghiệp vụ; tổ chức các khóa đào tạo tại chức có chuyển cấp cho các cán bộ có nguyện vọng, v.v..

d. Ở nông thôn miền núi, vào mỗi kì nông nhàn, Hội Nông dân, Hội Khuyến học có thể phối hợp với trường phổ thông, tổ chức một đợt bồi dưỡng văn hóa; mỗi tháng hoặc ba tháng tổ chức một đợt sinh hoạt câu lạc bộ giới thiệu một chuyên đề về sản xuất nông nghiệp của địa phương (trồng ngô lai, đậu, lạc, kê, mía, nuôi lợn thịt nạc, nuôi lợn sinh sản, nuôi bò thịt, bò sữa, nuôi trâu), đời sống văn hoá ở khu dân cư nông thôn, một số cách sinh hoạt có khoa học: vệ sinh ăn uống, ăn chín, uống nước sôi, không nghiện rượu, thuốc lá, thuốc phiện

đ. Ở các đô thị miền núi: mỗi quý tổ chức cho mỗi đối tượng một sinh hoạt câu lạc bộ theo một chuyên đề về sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, thuế, đời sống văn hóa ở khu dân cư đô thị, một số nếp sinh hoạt có văn hóa như cách ứng xử nhã nhặn, có lễ độ, không nói tục, vứt rác, vỏ trái cây, giấy bọc kẹo, v.v.. bữa bãi, tiện tay vứt ra hè phố, ngoài đường, v.v.. buổi sinh hoạt có thể một tháng, ba tháng một kì cho mỗi đối tượng.

e. Ở miền núi, một đối tượng đã bắt đầu được chú ý là người tàn tật, mà đa số hiện nay là các nạn nhân chất da cam trong cuộc chiến tranh hóa học vừa qua, một vấn đề nhức nhối của xã hội Việt Nam. Các ngành cần bàn để nhanh chóng giải quyết vấn đề này: đời sống vật chất (tiền trợ cấp tối thiểu tạm thời cho mỗi em theo quy định của Bộ LĐTBXH, phục hồi chức năng, học văn hóa và học nghề... Các tổ chức cần bàn bạc với nhau và phân công giải quyết là: ngành LĐTBXH, Y tế, Giáo dục đào tạo, Hội Chữ thập đỏ, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, các cấp chính quyền địa phương...

g. Để ổn định cuộc sống hiện tại và tương lai cho những người lao động cũng như cho toàn dân, giới thiệu với nhân dân và vận động đóng góp (có bảo đảm của nhà nước) bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, quỹ tiết kiệm... Đây cũng là một biện pháp để phát huy nội lực và PTBV. Các vấn đề nêu trên còn mới mẻ với xã hội miền núi nói riêng, Việt Nam nói chung, nên phải tổ chức giới thiệu kĩ càng, thông qua học tập, cho toàn dân, thì mới có thể đưa vào cuộc sống được nhanh chóng.

IX. PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP Ở MIỀN NÚI

Từ bao đời nay, người dân miền núi vẫn canh tác theo kiểu một nền nông nghiệp tự cung tự cấp, dựa vào làm nương rẫy, nên không đủ nuôi sống con người. Ngoại lệ ở những vùng lòng chảo, có những cánh đồng rộng lớn có thể phát triển trồng lúa nước nếu có khả năng xây dựng được một hệ thống thủy lợi thích hợp, hay các mảnh ruộng nhỏ ở cạnh suối có nước quanh năm, có thể

guồng đưa nước vào ruộng. Đây là kinh nghiệm ngàn xưa của người nông dân Việt Nam đã tổng kết ngắn gọn kinh nghiệm của nền nông nghiệp lúa nước: nhất nước, nhì phân, ba cần, bốn giống. Cuộc họp mới nhất (tháng 10 năm 2002) của Liên hiệp quốc (Tổ chức FAO: tổ chức lương thực – nông nghiệp hay nông - lương) nhân ngày quốc tế về *nước và an toàn lương thực*, cũng nêu rõ vai trò hàng đầu của nước trong nông nghiệp ở các nước nhiệt đới.

Ở miền núi, chương trình phát triển nông nghiệp đã được các địa phương bàn bạc từ nhiều năm nay; đã đạt được nhiều tiến bộ rất khích lệ nhưng kết quả còn hạn chế chưa được như mong muốn. Người dân vẫn chưa từ bỏ hoàn toàn tập quán chặt cây đốt rừng làm nương rẫy, du canh du cư; người dân vẫn chưa có đủ lương thực để ăn (cụ thể là gạo); tình trạng thiếu dinh dưỡng (không những ở trẻ em) cao hơn ở các vùng khác trong cả nước; sự phát triển về tâm vóc và thể lực thấp hơn ở nông thôn miền xuôi. Trong tình hình mới của đất nước có nhiều biến đổi to lớn từ khi thống nhất đất nước, việc xây dựng nhanh chóng một chương trình phát triển nông nghiệp cho miền núi đòi hỏi nhiều suy nghĩ sâu sắc, ra ngoài khuôn khổ suy nghĩ cổ điển bình thường, đập khuôn theo miền xuôi, khó thích hợp với tình hình thực tế của xã hội miền núi, cũng như toàn xã hội Việt Nam.

Một số việc nên hết sức tránh, không nên làm:

- Tư tưởng tự cung tự cấp manh mún của thời gian chiến tranh đã qua. Khai hoang để tự giải quyết lấy lương thực, theo nghĩa là chặt cây rừng (các cây lâu năm) để trồng sắn, trồng ngô, lúa...

- Tập quán cũ chặt cây to làm củi đun bếp, sưởi ấm mùa rét, củi cháy âm ỉ suốt ngày đêm, từ tháng này qua tháng khác.

- Trồng lúa nước theo kiểu quảng canh, kể cả ở những địa phương thiếu nước, năng suất rất thấp, không đáng kể. Lúa nước đòi hỏi một lao động nặng nhọc, vất vả ở Việt Nam do các đặc điểm của khí hậu: mùa hè nắng, nóng, mùa đông giá rét, người lao động phải làm việc ngoài trời, ngâm mình dưới nước trong hầu hết mọi thời tiết, năng suất còn thấp. Giá thành của lúa, gạo Việt Nam còn cao, khả năng cạnh tranh thấp trên thị trường thế giới.

- Phát triển nông nghiệp ở miền núi cần đạt được các yêu cầu sau đây:

- Giải quyết được nhu cầu về lương thực và nạn suy dinh dưỡng (ở trẻ em khoảng 40%; ở người lớn cũng khoảng trên 20%; của người cao tuổi không dưới 30%), ảnh hưởng đến sự phát triển thể lực lâu dài của các dân tộc miền núi.

- Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân miền núi, nhanh chóng thoát ra khỏi cảnh nghèo khổ cố hữu.

- Giải quyết tình trạng nông nhàn, không có đủ việc làm để dẫn đến các hiện tượng tiêu cực có nguy cơ lan tràn ở miền núi, cản trở PTBV của miền núi.

Muốn phát triển đi lên, miền núi phải căn cứ vào các của cải sẵn có tiềm tàng trong tay (đất, rừng, tài nguyên dưới đất, trên mặt đất, khí hậu; sự cần cù, thông minh, sáng tạo, dũng cảm của con người), tự sức mình, cần kiệm vươn lên.

Trong tình hình mới ở Việt Nam, phát triển nông nghiệp ở miền núi cần vạch ra được và thống nhất một số phương hướng thích hợp:

1. Không khuyến khích mở rộng thêm diện tích canh tác lương thực hiện có mà tích cực đi vào thâm canh, tăng năng suất, sử dụng phân bón vi sinh, hữu cơ, thay đổi cơ cấu cây trồng thích hợp.

2. Trồng các cây lương thực quen thuộc ở miền núi như sắn, ngô, khoai... (nhưng cần đổi giống mới cho năng suất cao hơn). Các cây này dành cho người và chủ yếu cho các động vật nuôi.

Miền núi nên nghiên cứu trồng cây kê vì kê ít cần nước hơn cây lúa, có giá trị dinh dưỡng cao không kém cây lúa (*xem bảng số 2*); các cây họ Đậu (đậu tương, đậu xanh), cây lạc đều có giá trị kinh tế và giá trị dinh dưỡng cao (*xem bảng số 3*).

Ở một vài vùng đặc biệt (huyện Trùng Khánh – Cao Bằng) có thể phát triển cây đại mạch (lúa mì), trồng đỗ vât và hơn cây lúa.

3. Mở rộng diện tích trồng cỏ để có những cánh đồng cỏ rộng lớn cho chăn nuôi. Có thể mở rộng trồng cỏ dưới tán rừng.

4. Trong mấy chục năm qua, trong các điều kiện lịch sử đặc biệt của Việt Nam, rừng bị khai thác quá mức, có thể nói là bị phá hoại nghiêm trọng. Nhiều khu rừng nhiệt đới um tùm xưa kia, nay đã trở thành những núi trơ, đồi trọc, hoang tàn. Nhiệm vụ quan trọng là bảo vệ các diện tích rừng còn lại, các rừng đầu nguồn; trồng lại khoảng 15 triệu ha rừng và đất chưa sử dụng.

Từ rừng, cây trồng và đa dạng sinh học, miền núi và cả nước đi lên công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Gỗ là nguyên liệu của cả một hệ thống công nghiệp chế biến: xây dựng, công nghiệp nội thất; khai thác mỏ, bột giấy và công nghiệp giấy, in, giao thông vận tải, xuất khẩu, v.v..

Cùng với rừng, ở miền núi, cần chú ý đến vườn gia đình, cải tạo vườn tạp theo mô hình sinh thái VAC hay VACR. Nếu bỏ

sung thêm bể khí sinh học gia đình, thì hệ sinh thái VAC trở thành một công cụ có tác dụng cải tạo môi trường miền núi, đem lại lợi ích kinh tế không nhỏ cho các gia đình miền núi; trở thành nền móng của kinh tế trang trại Việt Nam.

Nói tóm lại, rừng (cùng với VAC và bể khí sinh học) là một mũi nhọn quan trọng trong PTBV miền núi ở Việt Nam.

5. Một mũi nhọn thứ hai tạo nên thế mạnh của miền núi, chưa được nói đến đúng mức là chăn nuôi. Đồng cỏ và lương thực cho các động vật không có nhiều khó khăn như ở miền xuôi.

Nội dung của chăn nuôi bao gồm các gia cầm quen thuộc (gà, vịt, ngan, chim cút, v.v.); các tiểu gia súc (lợn, dê, cừu, thỏ...), các đại gia súc (trâu, bò, ngựa, hươu, nai, voi ở vài địa phương Tây Nguyên...). Ở miền núi Việt Nam, từ trước đến nay chưa chú ý đến một số động vật đã nêu ở trên như: chim cút, dê, cừu, thỏ, hươu, nai... để nuôi, không đòi hỏi đầu tư quá lớn; chưa chú ý đến sữa dê, sữa bò.. có giá trị dinh dưỡng cao (xem bảng số 4).

Chăn nuôi ở miền núi có hai mục tiêu chính:

Cải thiện dinh dưỡng, giải quyết tình trạng thiếu dinh dưỡng để nâng cao thể lực, thể hình, từng bước cải tạo giống nòi.

Phát triển kinh tế: các sản phẩm của chăn nuôi có thể là nguyên liệu cho một số ngành công nghệ mới, như da, thịt, sữa, một số phủ tạng...

Để phát triển chăn nuôi, miền núi cũng phải xây dựng dần ngành chế biến lương thực, cung cấp đầy đủ thức ăn cho các động vật nuôi, để tăng sản lượng, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

Bảng số 2

Bảng phân chất các thành phần một số ngũ cốc
(Theo tư liệu của Viện Dinh Dưỡng)

		Gạo tẻ mây	Kê	Bánh mì (bột loại 1)	Khoai lang	Khoai tây	Khoai sọ	Ngô vàng hạt khô
	Đơn vị	100gr ăn được						
Năng lượng	Kcalo	353	340	255	122	94	117	364
Năng lượng	KJ	1477	1422	1067	510	393	489	1523
Protein tổng số	g	7,6	7,0	7,8	0,8	2,0	1,8	8,6
Protein thực vật	g	7,6	7,0	7,8	0,8	2,0	1,8	8,6
Lipit	g	1,0	3,0	0,8	0,2		0,1	4,7
Gluxit tổng số	g	76,2	69,0	52,6	28,5	21,0	26,5	59,4
Xenulosa	g	0,4	3,4	0,2	1,3	1,0	1,2	2,0
Natrium (Na)	mg	158,0	0,4	423	31	7	10,0	10,4
Kalium (K)	mg	560,5	220	132	210	557	448	310,6
Calcium (Ca)	mg	30,0	22,0	28,0	34,0	10	64,0	30,0
Phospho (P)	mg	104,0	290	164,0	49,0	50	75,0	190,0
Sắt (Fe)	mg	1,3	2,7	2,0	1,0	1,2	1,5	2,3
Fluor (F)	mcg	40,3	30,0	90,0	862	10,0		509
Vitamin B1	mg	0,10	0,40	0,10	0,05	0,10	0,06	0,28
Vitamin B2	mg	0,03	0,09	0,07	0,05	0,05	0,03	0,11
Vitamin PP	mg	1,6	1,6	0,07	0,6	0,9	0,1	2,0
Lysin	mg	290	175	163	30	100	70	250
Metionin	mg	110	240	133	10	30	10	110
Tryptophan	mg	80	167	66	2	20	20	40
Phenylalanin	mg	39	471	314	40	110	90	410
Treonin	mg	27	397	216	40	70	80	340
Valin	mg	470	476	366	30	100	90	450
Lơ xin	mg	620	1187	460	40	230	150	122
Izolo xin	mg	380	392	294	30	230	70	35
Arginin	mg	550	260	294	30	90	140	38
Histidin	mg	110	173	133	10	30	30	19
Cystin	mg	155	140	188	12	10	17	85
Tirozin	mg	339	289	208	48	47	54	
Alanin	mg	356	868	280	58	76	40	685
Aspartic axit	mg	568	610	392	176	211	180	556
Glutamic axit	mg	1272	1670	1924	139	174	80	1651
Glyxin	mg	297	293	331	42	64	68	348
Prolin	mg	305	988	732	34	64	61	1086
Serin	mg	345	552	345	80	70	110	474

Bảng số 3

Bảng phân chất các thành phần các lương thực (hạt và giá)
(Theo tư liệu của Viện Dinh dưỡng)

		Đậu đen	Đậu nành (tương)	Đậu xanh	Lạc hạt	Giá đậu xanh	Giá đậu tương	Rau muống
	Đơn vị	100gr ăn được						
Năng lượng	Kcalo	334	411	336	590	44	62	23
Năng lượng	KJ	1397	1720	1405	2468	184	259	96
Protein tổng số	g	24,2	34	23,4	27,5	5,5	77	2,2
Protein thực vật	g	24,2	34	23,4	27,5	5,5	77	3,2
Lipit	g	1,7	18,4	2,4	44,5	-	1,8	-
Gluxit tổng số	g	53,3	24,6	53,1	15,5	5,3	8,0	2,5
Xenluloza	g	4	4,5	4,7	2,5	2,0	0,7	1,0
Natrium (Na)	mg	-	-	6	-	8	30	44
Kalium (K)	mg	-	1504	1132	421	149	279	409
Calcium (Ca)	mg	56	165	64,0	68,0	38,0	52,0	100
Phospho (P)	mg	354	690	377	420	91	68	37
Sắt (Fe)	mg	6,1	11,0	4,8	2,2	1,4	1,1	1,4
Vitamin B1	mg	0,5	0,54	0,72	0,44	0,2	0,19	0,1
Vitamin B2	mg	0,21	0,29	0,15	0,12	0,13	0,15	0,09
Vitamin PP	mg	1,8	2,3	2,4	16,0	0,75	0,8	0,7
Vitamin C	mg	3	4	4	-	10	10	23
Folic axit	mcg	-	210	121	124	61	-	122
Lyzin	mg	970	1970	2145	990	274	392	140
Metionin	mg	310	680	458	360	87	116	70
Tryptophan	mg	310	480	432	300	60	79	40
Phenylalanin	mg	1160	1800	1259	1680	271	301	140
Treonin	mg	1090	1800	736	770	225	317	140
Valin	mg	970	1430	989	1290	224	423	100
Le xin	mg	1260	2240	1607	1760	463	670	150
Izolo xin	mg	1110	1670	941	880	316	452	110
Arginin	mg	1720	2410	1470	2720	366	460	180
Histidin	mg	750	780	663	580	132	164	60
Cystin	mg	-	485	113	249	43	79	-
Tirozin	mg	-	988	556	669	192	276	-
Alanin	mg	-	1671	809	669	259	377	-
Aspartic axit	mg	-	4361	2449	2952	1062	1453	-
Glutamic axit	mg	-	7098	3122	5070	658	952	-
Glyxin	mg	-	1551	758	1287	211	256	-
Prolin	mg	-	1989	802	1236	272	323	-
Serin	mg	-	1851	908	1557	273	453	-

Bảng số 4

Bảng phân chất các thành phần một số thịt, sữa.
(Theo tư liệu của Viện Dinh dưỡng)

	Đơn vị	Thịt bò (loại I) 100gr ăn được	Thịt lợn nạc	Thịt thỏ nhà	Sữa mẹ	Sữa bò tươi	Sữa đậu nành
Năng lượng	Kcalo	165	140	167	63	77	29
Năng lượng	KJ	689	585	698	263	322	121
Protein tổng số	g	21	19	22,5	1,5	3,9	3,1
Lipit	g	9,0	7,0	8,0	3,0	4,4	1,6
Gluxit	mg				7,0	4,8	3,4
Natrium (Na)	mg	55	61	34	15	44	15
Kalium (K)	mg	400	340	304	41	139	58
Calcium (Ca)	mg	10,0	6,7	21,0	34,0	120	18
Phospho (P)	mg	194,0	190,0	224,0	15,0	95,0	36
Sắt (Fe)	mg	2,7	0,96	1,6	0,1	0,1	1,2
Fluor (F)	mcg	< 20	20	-	25	10	10
Iot (I)	mcg	5	< 5	-	5,9	17	19
Vitamin B1	mg	0,10	0,9	0,08	0,01	0,05	0,05
Vitamin B2	mg	0,17	0,18	0,06	0,04	0,19	0,02
Vitamin PP	mg	4,2	4,4	7,6	0,1	0,1	0,2
Lyzin	mg	1860	1440	1811	110	320	162
Metionin	mg	564	400	675	40	90	42
Tryptophan	mg	234	230	337	30	50	42
Phenylalanin	mg	920	690	781	90	180	165
Treonin	mg	959	740	1136	70	180	152
Valin	mg	1047	910	1420	130	240	176
Leu xin	mg	1695	1190	1456	150	460	230
Izoleu xin	mg	1005	940	1207	110	250	162
Acginin	mg	1321	1010	1243	60	170	196
Histidin	mg	713	510	568	59	100	69
Cystin	mg	268	202	273	26	28	23
Tirozin	mg	752	644	746	82	137	108
Alanin	mg	1221	990	1314	58	95	137
Aspartic axit	mg	1879	1607	2201	130	221	348
Glutamic axit	mg	3194	2603	3550	264	640	539
Glyxin	mg	1016	1023	1136	34	67	152
Prolin	mg	790	821	1101	127	297	230
Serin	mg	842	752	1139	60	167	172

Để xây dựng nông nghiệp, công nghiệp chế biến kèm theo, đi lên công nghiệp hoá, hiện đại hoá, miền núi cần phải giải quyết được các khó khăn, trở ngại như: miền núi chưa hấp dẫn đối với thanh niên sẵn sàng rời bỏ các đô thị để đi lập nghiệp ở những vùng đất mới; thiếu vốn và cách sử dụng có hiệu quả số vốn còn ít ỏi trong tay; thiếu cơ sở vật chất và các trang thiết bị thích hợp, thiếu đội ngũ lao động có kỹ thuật; thiếu khả năng quản lý cụ thể và có hiệu quả, v.v.. Trong muôn vàn khó khăn thường được nêu lên hàng ngày, có 3 điểm đáng chú ý nhất:

a. Một bộ phận không nhỏ cán bộ quản lý các cấp ở miền núi tỏ ra lúng túng, chưa có điều kiện để biến các đường lối, chủ trương đúng đắn, kịp thời và sáng tạo của trung ương đảng, chính phủ thành các kế hoạch thực hiện cụ thể thích hợp với tình hình của địa phương; nhiều công việc đề ra tiến triển chậm chạp, hiệu quả đạt được thấp...

b. Không ít người trong nhân dân không hiểu cần phải làm gì cho đúng để giải quyết tốt các yêu cầu trong cuộc sống nên đành “tự biên, tự diễn” hiểu sao làm vậy.

Một số cá nhân hăng hái, nhiệt tình, miệt mài nghiên cứu để giải quyết một số yêu cầu của nhân dân trong vùng (ví dụ ở đồng bằng sông Cửu Long việc di dời nguyên vẹn các ngôi nhà cần phá bỏ để giải phóng mặt bằng; việc nghiên cứu tự làm cầu thay các cầu khỉ bắc qua kênh, rạch chằng chịt ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, việc tự nghiên cứu cải tiến máy cắt cỏ thành máy gặt lúa; việc nuôi nai và phát triển nuôi nai ở vài địa phương miền Trung, v.v..). Không phải các sáng tạo tự phát của nhân dân lúc nào cũng nhận ngay được sự giúp đỡ của các ngành có liên quan để nâng cao giá trị khoa học và đẩy mạnh sản xuất lên. Ở miền núi,

để phát triển bền vững có lẽ một việc bức bách hàng đầu phải làm là đẩy mạnh chủ trương toàn xã hội học, nâng cao tri thức của toàn dân miền núi, để mỗi người dân hiểu rõ quyền lợi và trách nhiệm của mình phải làm gì cụ thể, góp phần vào sự phát triển bền vững của miền núi.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nên có chủ trương và kế hoạch in hàng nhiều chục vạn, có thể hàng triệu quyển sách các loại nhỏ bán rất rẻ cho mỗi hộ nông dân miền núi, mỗi quyển đề cập đến một hay nhiều chuyên đề về cách làm ăn cụ thể mà người nông dân cần biết để làm (nuôi lợn nạc, nuôi lợn giống; nuôi gà hướng thịt, nuôi gà hướng trứng; nuôi bò sữa, nuôi bò thịt; nuôi chim cút; trồng lúa cao sản, trồng lúa kinh tế, lúa hương; trồng bưởi, cam, quýt giống không hạt; các loại phân bón hữu cơ, vi sinh; các thuốc bảo vệ thực vật; cách bảo quản, chế biến mỗi loại nông sản thành hàng hóa, v.v.). Nếu viết được một cách ngắn gọn, dễ hiểu, có kèm theo hình vẽ cụ thể, đọc kỹ xong thì có thể làm được có hiệu quả, thì các sách này sẽ giúp ích rất nhiều cho người nông dân miền núi, phát triển vững chắc sản xuất nông nghiệp miền núi. Một việc dĩ nhiên phải làm là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức một hệ thống dịch vụ bán giống cây, con, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, v.v.. có bảo đảm chất lượng; phối hợp với Bộ Thương mại, Hội Nông dân Việt Nam vận động thành lập các hợp tác xã thu mua kịp thời các nông sản (thô hay đã chế biến) tại chỗ để ổn định giá cả thị trường...

c. PTBV nông nghiệp miền núi đòi hỏi nhiều kiến thức khoa học - công nghệ tiên tiến, hiện đại và một số điều kiện khác; nhưng thực ra các đòi hỏi này không phải quá cao, quá tầm tay, tầm hiểu biết của khoa học nông nghiệp Việt Nam. Đây cũng là

hoàn cảnh tương tự của các ngành chức năng, nghiệp vụ khác ở miền núi, vì đều chi phối nhiều hay ít sự phát triển nông nghiệp và công nghiệp chế biến kèm theo sản xuất nông nghiệp. Giải quyết điểm (3) này là trách nhiệm chính của các cấp quản lý ở trung ương và địa phương cùng các tổ chức chính trị - xã hội như Hội Nông dân Việt Nam; xã hội nghề nghiệp, các tổ chức khoa học như Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật Việt Nam, Hội làm vườn, Hội nuôi ong...

X. PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP Ở MIỀN NÚI

Trong thế giới hiện đại, công nghiệp là một trong nhiều yếu tố hàng đầu để phát triển bền vững, dựa vào các tiến bộ khoa học-công nghệ tiên tiến, đặc biệt vào công nghệ điện tử, các vật liệu xây dựng mới, v.v.. Trong cuộc cạnh tranh quyết liệt giữa các nước với nhau, cần thiết phải có một nền khoa học - công nghệ phát triển; nhiều vốn để đổi mới nhanh công nghệ và các trang thiết bị; nguồn nhân lực có kỹ thuật cao; sự tích lũy quyền lực dựa vào thế mạnh tài chính; năng lực quản lý kinh tế cao; v.v.. Nói tóm lại, các điều kiện mà các nước đang phát triển đều ở vào thế yếu.

1. Đại cương

Muốn đi vào công nghiệp hóa, các nước đang phát triển phải vay nợ, phải nhập công nghệ mới và các trang thiết bị thường rất đắt tiền, thậm chí nhập nguyên liệu phù hợp với công nghệ mới, v.v.. Một số các nước này phải đẩy mạnh việc khai thác các tài nguyên thiên nhiên vốn có sẵn (lâm sản, khoáng sản...) để có hàng trao đổi dưới dạng nguyên liệu thô hoặc sơ bộ chế biến theo công nghệ thấp, nên giá trị thương mại hạn chế. Tình trạng thường xảy

ra là không quản lí được sự khai thác quá mức các tài nguyên một cách phung phí, sẽ làm cạn kiệt nhanh chóng các tài nguyên thiên nhiên và cuối cùng dễ dẫn đến các thảm họa môi trường.

Một nước đang phát triển trên con đường công nghiệp hóa cần chú ý đến hai hướng phát triển của công nghiệp hiện đại: một hướng tự do cạnh tranh theo khả năng tối đa và một hướng phát triển lành mạnh có điều chỉnh nhiều chương trình để đạt hiệu quả tối ưu.

Hướng thứ nhất là đặc điểm chính của nền kinh tế thị trường tự do từ trước đến nay, trong nền kinh tế thị trường này xảy ra hai hiện tượng: hiện tượng cạnh tranh về nguyên liệu, năng lượng cần thiết cho sản xuất; hiện tượng xói mòn văn hóa truyền thống. Hai hiện tượng này dẫn đến sự phát triển không bền vững (xem Sơ đồ số 7).

Hướng thứ hai phát triển công nghiệp có sự điều chỉnh hài hòa hơn giữa lợi ích kinh tế đơn thuần với các chương trình phúc lợi công cộng phục vụ cho chiến lược con người, trong đó có chương trình bảo vệ môi trường hướng này có khả năng dẫn đến sự PTBV (xem Sơ đồ số 7).

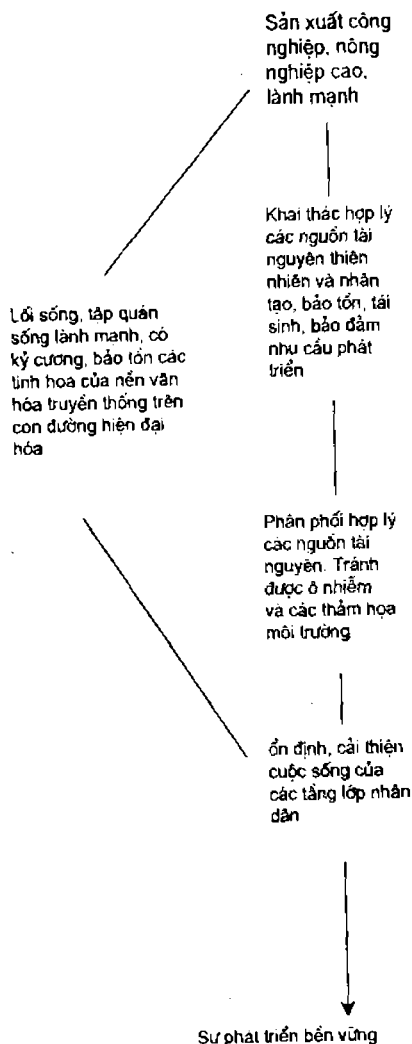
2. Nội dung phát triển công nghiệp miền núi

2.1. Công nghệ chế biến ở miền núi phát triển từ các nguồn nguyên liệu phong phú có tại chỗ:

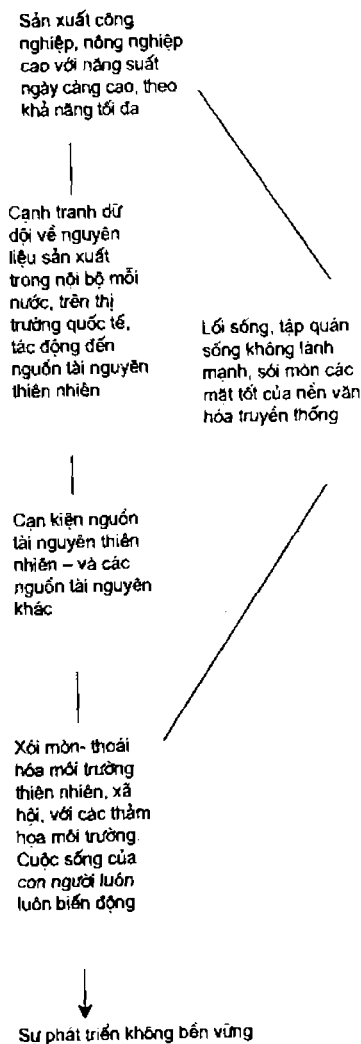
Muốn phát triển được bền vững, hay ít nhất cũng đỡ bớt chông gai, miền núi phải nghiên cứu một cách sáng tạo các đường lối chỉ đạo, chủ trương chung đúng đắn của Trung ương Đảng, Quốc hội và Chính phủ; lên được một chương trình, công nghiệp hóa

Sơ đồ số 7

B. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá kinh tế tri thức, điện tử



A. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá kinh tế tri thức, điện tử



(một bộ phận của chương trình tổng thể PTBV miền núi) phù hợp với thực lực của miền núi, với tình hình của cả nước và với sự hội nhập đến kề với khu vực và thế giới. Chương trình này gồm có hai phần có quan hệ mật thiết với nhau và tác động lẫn nhau: phần công nghiệp chế biến thừa kế khoa học công nghệ của thế kỉ XX và phần khoa học - công nghệ cao trong đó công nghệ tin học giữ vị trí quan trọng hàng đầu.

a. Lâm sản, nông sản:

Gỗ chế biến thành gỗ ván, bột giấy.

Tre, bương, nứa, song, mây: làm đồ da dụng, làm bột giấy.

Cây ăn quả.

Ngô, sắn, đậu tương, bột cá chế biến làm thức ăn cho động vật nuôi, các gia súc, gia cầm, hỗ trợ cho đồng cỏ.

b. Các sản phẩm từ chăn nuôi (da, thịt, sữa, v.v..) để xây dựng các cơ sở công nghiệp da, sữa, thịt, v.v..

c. Các khoáng sản được phát hiện tại miền núi và địa phương có thể tổ chức khai thác được, chế biến và sử dụng chủ yếu tại địa phương:

- Than, apatit, sa khoáng: vàng.

- Cát ở các bờ sông. Để tránh việc khai thác bừa bãi cát dọc các bờ sông làm xói lở các bờ sông, làm thay đổi dòng sông, cần chú ý hai điểm: từng bước xây kè hai bờ sông, bắt đầu từ các khúc sông chảy qua sát các đô thị; không cho phép ca nô cao tốc chạy ở các khúc sông mà hai bên bờ không có kè cứng vì sẽ làm sạt lở hai bờ, dễ gây nhiều tai nạn giao thông đường thủy.

- Các suối nước khoáng nóng: các nguồn nguyên liệu dồi dào không mất tiền mua, có tác dụng phòng bệnh, chữa bệnh tốt, có

thể xây dựng thành các trung tâm điều dưỡng và du lịch sinh thái, v.v..

Trong sử dụng suối khoáng cần thực hiện nghiêm túc các nguyên tắc cơ bản tránh ô nhiễm: suối khoáng có một chu vi được bảo vệ nghiêm ngặt, bán kính tối thiểu là 50 mét được lát xi măng và có hàng rào bao quanh; nước khoáng được sử dụng tại chỗ sát ngoài vành đai bảo vệ, đưa vào nhà tắm, làm vòi nước uống và vào cơ sở đóng chai; không được chở đi xa để đóng chai; nước thải từ nhà tắm và cơ sở đóng chai được dẫn vào bể xử lý ở cách xa suối tối thiểu 500 mét và được xử lý đầy đủ trước khi cho thoát ra ngoài môi trường thiên nhiên.

d. Một công nghiệp chế biến mà miền núi cần nghiên cứu giải quyết khẩn trương là xử lý các chất thải sinh hoạt hàng ngày gây ô nhiễm môi trường. Phương hướng giải quyết ở miền núi là dùng các bể khí sinh học đối với các chất thải hữu cơ; thu gom các chất thải vô cơ và tái chế thành nguyên liệu mới, góp phần giảm nhập nguyên liệu nước ngoài.

2.2. Khu vực công nghệ cao: miền núi cần khẩn trương chuẩn bị khu vực công nghệ thông tin theo hai hướng:

a. Xây dựng mạng lưới điện thoại cố định rộng rãi, máy điện thoại di động, máy tính.

b. Chọn một số học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học chính quy và một số sinh viên tốt nghiệp các trường chuyên nghiệp, thực sự có các tiêu chuẩn quy định, để đào tạo thành các chuyên viên, chuyên gia giỏi công nghệ tin học cho các ngành, các cơ sở kinh doanh, sản xuất, các cơ quan nhà nước, v.v.. Cần có tác phong mới là chủ động liên hệ với các trường đại học để nhằm

trước các học sinh xuất sắc; liên hệ đỡ đầu, bảo trợ trong quá trình học tập và thu nhận làm việc sau đào tạo.

3. Các điều kiện cần để phát triển công nghiệp

Muốn PTBV cần sớm giải quyết một số điều kiện sau đây:

3.1. Xác định sách lược phát triển công nghiệp, nông nghiệp

Kinh tế miền núi là phục vụ cho chiến lược con người, đem lại lợi ích đời sống cho người dân miền núi, thỏa mãn các đòi hỏi của thị trường miền núi và có thể trong cả nước; tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao và giá rẻ, thỏa mãn các nhu cầu của thị trường nội địa. Cho nên cần phải có nghiên cứu rất kỹ các đặc điểm của thị trường miền núi, có nhiều dân tộc; cần nghiên cứu kỹ tâm lý của các đối tượng trong mỗi dân tộc, thị hiếu của mỗi đối tượng; các hướng và khả năng mở rộng thị trường. Từ các kết quả nghiên cứu trên xác định một số sản phẩm đặc thù, cung cấp cho các đối tượng chính lâu dài (thanh niên, phụ nữ...), ở một thị trường chính (nông thôn, đô thị miền núi), cho các đối tượng có thu nhập trung bình và ít tiền, để rồi từ đó làm căn cứ mở rộng ra các thị trường khác và các đối tượng khác.

Đồng thời phải nghiên cứu các thị trường các nước ngoài, các nước láng giềng, các nước trong khu vực Đông Nam Á, các thị trường truyền thống, các thị trường mới khác (không bỏ qua các nước đang phát triển ở nam bán cầu). Đối với Việt Nam, cũng như đối với miền núi Việt Nam, xuất khẩu là vô cùng quan trọng để có tiền mua các trang thiết bị các công nghệ hiện đại, các nguyên liệu và các mặt hàng tối cần thiết mà trước mắt trong nước chưa có khả năng sản xuất được.

Tuy nhiên, giữa thị trường trong nước và thị trường nước ngoài, cũng cần xác định cho rõ ràng thị trường nội địa là cơ bản, cái gốc, được xếp ưu tiên số 1; nhưng thị trường nước ngoài là quan trọng cần được giữ vững và ngày càng phát triển.

Cần chú ý là với sự hội nhập vào khu vực và thế giới, với sự tự do thương mại toàn cầu, các hàng hóa nước ngoài sẽ vào tràn ngập thị trường nội địa với giá rẻ. Nhiệm vụ đặt ra cho các ngành sản xuất là phải có nhiều nỗ lực để không bị đánh ngã trên thị trường nội địa.

Thị trường thế giới có nhiều biến động đột ngột, xảy ra hàng năm, có thể hàng 3 tháng hay hàng tháng trong một năm. Một mặt phải theo dõi rất sát hàng ngày các biến động giá cả ở thị trường nội địa cũng như ở thị trường nước ngoài; mặt khác phải chấp nhận là, cùng một chủng loại sản phẩm tương tự như nhau, giá sản phẩm ở thị trường nội địa phải thấp hơn ở thị trường nước ngoài; hoặc giá của sản phẩm Việt Nam ở thị trường nội địa phải thấp hơn hay cùng lắm là bằng giá của sản phẩm nước ngoài bán ở thị trường Việt Nam, nhưng chất lượng trong mọi trường hợp phải tốt hơn và giữ vững 'chất lượng'. Đây là một bài toán kinh tế khó khăn và phức tạp, cần phải có sớm lời giải thỏa đáng, không ỷ lại vào sự bao cấp của Nhà nước, nhưng cũng cần có tác động đến một mức độ nhất định của Nhà nước, và cụ thể là của ngành thương mại với sự đồng tình của nhân dân.

3.2. Vốn

Cần thiết cho công tác chuẩn bị (đánh giá nhu cầu của dự án đối với sự phát triển của địa phương; vùng nguyên liệu - địa điểm của cơ sở sản xuất; giao thông vận tải; nhu cầu của thị trường và

khả năng tiêu thụ tại các thị trường...); đề án xây dựng cơ bản (phác thảo đồ án, đồ án chi tiết đầy đủ, tránh hết sức các thay đổi trong quá trình thi công và các sự phát sinh; chú ý đến chi phí cho các chuyên gia tham vấn có trách nhiệm và có năng lực); vốn dự kiến cho xây dựng cơ bản trước khi đấu thầu và các bất trắc bất khả kháng trong quá trình xây dựng; vốn mua sắm trang thiết bị sản xuất, chú ý bao gồm cả chi phí cho các chuyên gia mua sắm, lắp đặt và vận hành...; chi phí chuẩn bị vùng nguyên liệu, nhân lực tương lai bao gồm cả cơ sở cư xá, các chi phí chung khác, v.v..

Vốn là một khâu khó khăn, dễ bị động nhất là ở các khâu dự trù, giải ngân và quyết toán, nên cần xây dựng từ đầu bộ phận quy hoạch, tài chính – kế toán thích hợp, giúp cho việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả tốt nhất.

3.3. Nhân lực

Ai cũng rõ, nhân lực là yếu tố quan trọng, quyết định cho hoạt động thành công của nhà máy tương lai. Nó cũng là một vấn đề khó khăn của miền núi do khả năng cung chưa đáp ứng được với cầu. Thủ trưởng phải chú ý đặc biệt đến vấn đề này và bàn bạc với các cộng tác viên thống nhất đường lối xây dựng một nhân lực thích hợp để thực hiện được nhiệm vụ cụ thể được giao cho nhà máy như: nhân lực ở văn phòng (hành chính, quản trị, tổ chức, tiếp thị...), hoạt động theo pháp luật, đường lối chính sách và các văn bản của trung ương đảng, chính phủ và ngành, địa phương; nhân lực ở bộ phận hậu cần (nguyên liệu, trang thiết bị kỹ thuật và thông dụng, sinh hoạt đời sống, v.v.); đội ngũ cán bộ kỹ thuật, các kỹ thuật viên, công nhân lành nghề, tay nghề cao, v.v.. Doanh nghiệp cần có một kế hoạch đào tạo liên tục từ đầu các chức danh nhân

lực để từng bước nâng cao chất lượng nghiệp vụ, có nhiệt tình, lương tâm và tinh thần trách nhiệm tốt, có tinh thần học tập liên tục để theo kịp với các yêu cầu của công nghệ sản xuất không ngừng đổi mới. Khi nhận một người vào làm việc, doanh nghiệp đặt ngay yêu cầu là mỗi người cam kết phấn đấu mỗi ngày dành tối thiểu một giờ để học (ngoài 8 giờ lao động theo quy định).

3.4. Nhà máy sản xuất

Ngay từ đầu phải có một luận cứ khoa học đầy đủ về xây dựng nhà máy, sự phát triển ổn định lâu dài, không gây ô nhiễm môi trường cho các cộng đồng dân cư xung quanh, khả năng mở rộng sản xuất, khu nhà ở cho cán bộ, công nhân, nhân viên, ưu tiên cho các người ở ngoài địa phương sở tại và ở xa doanh nghiệp.

Địa điểm của nhà máy gắn liền với vùng cung cấp nguyên liệu lâu dài; nguyên liệu (chất lượng, giá thành...) là một trong các yếu tố quan trọng bậc nhất quyết định giá thành của sản phẩm và sự phát triển tương lai của nhà máy. Đường vận chuyển nguyên liệu đến nhà máy (phí vận chuyển) ngắn và nhanh chóng, kịp thời cũng là một yếu tố cấu tạo nên giá thành.

Nhà máy phải bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, môi trường lao động trong lành, thoải mái và sức khỏe của lực lượng lao động; không gây ô nhiễm môi trường chung quanh gần và xa nhà máy, phải có hệ thống dẫn nước và phương thức xử lý các chất thải đầy đủ.

Nói tóm lại, việc xây dựng nhà máy phải tuân theo đúng các quy định của các văn bản pháp luật của Nhà nước đã ban hành.

Ban xây dựng (và bộ phận kiểm định chất lượng xây dựng) phải liên hệ, bàn bạc thường xuyên với nhà thầu, theo dõi chất

lượng xây dựng, phát hiện ngay các việc làm dối, làm ẩu; chất lượng vật liệu; các thất thoát vật liệu, v.v.. Giám đốc không thể phó mặc ban xây dựng mà phải năng lui tới công trường xây dựng v.v.. Một vấn đề hết sức tránh là không làm đúng theo thiết kế, luôn nêu lên các vấn đề phát sinh cần phải giải quyết, ảnh hưởng đến chất lượng công trình, làm cho vốn quyết toán cao hơn nhiều so với dự toán.

3.5. Trang thiết bị

Mặc dầu một số định kiến sai trái ở ngoài xã hội, một nhà máy ở miền núi cần có các trang thiết bị công nghệ cao, phù hợp với các mặt hàng sản xuất, các tiêu chuẩn yêu cầu đối với các mặt hàng không có gì khác so với tất cả các mặt hàng cùng chủng loại lưu hành trên thị trường.

Về trang thiết bị cho một nhà máy ở miền núi cần lưu ý đến các điểm sau đây:

- Nên có một tổ chuyên gia 2-3 người quyết định nên mua các loại máy gì thích hợp với nhà máy và thẩm tra máy móc nhập về xem có đủ chất lượng yêu cầu. Không bao giờ nhẹ dạ, cả tin mua ngay trang thiết bị đã qua sử dụng, các loại công nghệ bản lỗi thời với giá rẻ.

- Có một tổ chuyên viên kĩ thuật thường kì bảo dưỡng toàn bộ máy móc và sửa chữa các hư hỏng.

- Tận dụng hết công suất của trang thiết bị, có thể mỗi ngày làm 2 ca để nhanh chóng khấu hao, sớm thay đổi mẫu mã, công nghệ sản xuất, v.v..

- Giới thiệu các mặt hàng mới chất lượng cao hơn.

3.6. Nguyên liệu

Ở miền núi, tiềm năng nguyên liệu không thiếu, nhưng cần làm sao nông dân chịu làm ra nguyên liệu, thực hiện đúng hợp đồng, nghĩa là đồng ý giao đủ khối lượng, đúng chuẩn chất lượng và đúng thời gian. Muốn như vậy thì giá nguyên liệu trong nước phải đáp ứng được các yêu cầu: ổn định đời sống cho nông dân làm ra nguyên liệu, tiến đến cải thiện đời sống cho họ về lâu dài, làm cho họ yên tâm, phấn khởi cung cấp nguyên liệu có chất lượng tốt cho nhà máy; ổn định nguồn cung cấp nguyên liệu đầy đủ mặc dầu các biến động giá cả ở thị trường nước ngoài và trong nước; không để xảy ra sự tranh giành nguyên liệu ở thị trường trong nước lúc nguyên liệu có vẻ khan hiếm, hoặc lúc nguyên liệu nhiều thì hạ giá mua làm nông dân lỗ vốn, phớt lờ họ tự xoay sở.

Muốn giải quyết dứt điểm các khó khăn về nguyên liệu phải chú ý đến mấy điểm sau đây:

a. Kí hợp đồng có hiệu lực thi hành 3 đến 5 năm với nông dân sản xuất, thông qua làm việc với trưởng bản, thôn, già làng, Hội Nông dân Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân địa phương (xã). Cần phải bàn bạc thật kĩ trên tình thân lợi ích đời sống của nhân dân địa phương trước mắt và lâu dài, quyền lợi của nhà máy và sự phát triển chung của miền núi. Hai bên, người sản xuất ra nguyên liệu và doanh nghiệp tiêu thụ nguyên liệu để làm ra hàng hóa, đều có trách nhiệm với nhau, cùng chia sẻ lợi ích và cùng nhau giải quyết các rủi ro nếu chẳng may xảy ra.

b. Cơ sở để bàn về giá nguyên liệu mua của nông dân vào thời điểm kí hợp đồng là các loại giá sau đây:

- Giá nguyên liệu ở tại địa phương (Việt Nam) trong ba năm qua và ở các nước ngoài có mua hàng (thành phẩm) của Việt Nam.

- Giá thành phẩm xuất xưởng của nhà máy sản xuất bán cho tổ chức xuất khẩu; giá bán của thành phẩm ở thị trường nội địa.

- Giá của sản phẩm tương đương bán ở thị trường nước ngoài.

Thông tin thị trường cho biết là khả năng cạnh tranh hàng hóa của Việt Nam thấp trên thị trường quốc tế do giá cao hơn và chất lượng thấp hơn của hàng hóa các nước khác. Đối chiếu các giá nêu trên và tính toán thì giá nguyên liệu của Việt Nam bán cho các nhà máy sản xuất của Việt Nam chỉ bằng khoảng 20 đến 30% giá hàng hóa bán ở thị trường quốc tế.

Đối chiếu các giá của nguyên liệu Việt Nam với giá bán nguyên liệu Việt Nam theo giá thị trường quốc tế để tìm một giá có lợi nhất cho người Việt Nam, bàn bạc trên cái giá ước tính này để kí hợp đồng gốc đầu tiên.

c. Để sau này việc giao nguyên liệu được suôn sẻ nên có các điều kiện bổ sung cần thiết:

Nếu có các biến động giá của mặt hàng trên thị trường quốc tế vào thời điểm giao nguyên liệu thì tìm một giải pháp có lợi nhất cho nông dân; ví dụ nếu giá mặt hàng ở thị trường nước ngoài giảm dưới 20% theo giá quy định trong hợp đồng thì vẫn giữ nguyên giá trong hợp đồng; nếu giảm trên 20% thì mỗi đợt giảm 5% thì sẽ giảm 1% vào giá hợp đồng; nếu giá mặt hàng trên thị trường tăng mỗi đợt 3% thì giá nguyên liệu ghi trong hợp đồng tăng 1%.

Đúng vào thời điểm giao nguyên liệu, nếu nhà máy không hoạt động thì giám đốc nhà máy vẫn phải mua nguyên liệu theo hợp đồng, hoặc phải bồi thường một khoản tiền cho các nhà sản

xuất nguyên liệu khoảng 10-20% tổng giá trị của đợt giao nguyên liệu (nhà máy chưa xây dựng xong, có sự cố kĩ thuật...). Ngược lại, nếu nông dân không có nguyên liệu giao cho nhà máy thì nông dân cũng phải chịu trách nhiệm tương tự. Cho nên, trong thời gian ít nhất 6 tháng trước thời điểm thực hiện hợp đồng hàng năm, hai bên kí hợp đồng đã phải có liên hệ mật thiết với nhau để giúp nhau cùng thực hiện tốt hợp đồng.

Việc làm hợp đồng, thực hiện hợp đồng đỡ bớt khó khăn nên nhà máy phối hợp với Hội Nông dân Việt Nam và chính quyền địa phương xây dựng được các hợp tác xã thu mua kiểu mới, thu gom nguyên liệu của các hộ gia đình và giao nguyên liệu tại nhà máy.

Nhà máy phối hợp với các hợp tác xã giúp đỡ nông dân giải quyết các khó khăn trong kĩ thuật canh tác, thâm canh, phân bón vì sinh, bảo vệ cây trồng, cải tạo giống, tăng năng suất và chất lượng nguyên liệu; tăng vụ cây trồng, mở rộng sản xuất nguyên liệu cung cấp cho nhà máy; trồng thêm các nguyên liệu mới mà nhà máy có nhu cầu, v.v..

3. 7. Vận hành nhà máy bảo đảm sản xuất ổn định, mở rộng sản xuất, lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước, phát triển bền vững.

Trong phong cách làm việc có sự phối hợp chặt chẽ, bàn bạc công khai các chủ trương; thống nhất, đoàn kết nội bộ giữa lãnh đạo nhà máy, đảng bộ, công đoàn, ban thanh tra.

Nhà máy cần thực hiện các yêu cầu cần, kiệm, chống lãng phí và các tiêu cực khác, công khai tài chính, mở rộng dân chủ bàn bạc, kiểm toán định kì đầy đủ...

Nhà máy đặc biệt chú ý đến việc bảo hộ, an toàn lao động; an ninh của nhà máy; bảo đảm môi trường sản xuất trong sạch,

không gây ô nhiễm môi trường cộng đồng trong và ngoài nhà máy; bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần của lực lượng sản xuất, ký kết và thực hiện các loại hợp đồng lao động theo đúng Luật lao động; bảo đảm các loại bảo hiểm xã hội, y tế, tai nạn lao động, v.v..

Nhà máy cần xây dựng nhanh chóng và đăng ký các tiêu chuẩn chất lượng nguyên liệu, các mặt hàng sản xuất; đăng ký nhãn mỗi loại hàng hóa, các nhãn thương hiệu trong nước và quốc tế; có các biện pháp thích hợp chống hàng giả, hàng nhái.

Nhà máy có một bộ phận kỹ thuật kiểm tra chất lượng các sản phẩm; xây dựng mẫu mã các mặt hàng mới; sản xuất các sản phẩm phụ từ các phế liệu của các sản phẩm chính được tái chế thành nguyên liệu mới; giảm nhập nguyên liệu từ nước ngoài...

Nhà máy mở rộng vốn sản xuất bằng các biện pháp đẩy mạnh tích lũy hàng năm; cổ phần hóa trong nội bộ các lực lượng sản xuất của nhà máy, từng bước ngoài xã hội; liên doanh với các địa phương khác trong và ngoài miền núi, mở rộng dần thị trường.

Nhà máy nghiên cứu thực hiện dần chế độ làm việc hai ca mỗi ngày và liên tục trong cả năm, đồng thời với việc xây dựng nguồn cung cấp đầy đủ nguyên liệu cho sản xuất.

Nhà máy có một kho dự trữ nguyên liệu và các mặt hàng sản xuất để đối phó kịp thời với các diễn biến của thị trường trong nước và ngoài nước.

Nếu dự kiến là dự trữ không còn cần thiết thì nên sớm có kế hoạch hạ giá bán sản phẩm, thu hồi vốn cho đợt sản xuất sắp đến.

Kết luận

Phát triển công nghiệp bền vững là một sự nghiệp mới và khó khăn đối với các nước đang phát triển, đối với miền núi thì lại càng khó khăn gấp bội. Miền núi có nhiều tiềm năng, mà phần lớn các tiềm năng đang ở dạng “ngủ” và đang có nguy cơ bị đe dọa do nhiều nguyên nhân. Cần thiết là phải đánh thức ra khỏi giấc ngủ đó bằng nhiều biện pháp cổ điển và nhất là các biện pháp sáng tạo, trong số đó đáng chú ý nhất là:

1. Nghiên cứu các phương hướng, đường lối, chính sách của Trung ương Đảng, Quốc hội và Chính phủ để xây dựng một chính sách đúng đắn cho miền núi và có tính khả thi. Nó đòi hỏi ở các cán bộ quản lí cái tâm, ý chí kiên quyết, vô tư và khảng trượng thực hiện, thực sự vì lợi ích bức xúc của người dân nghèo miền núi.

2. Thực hiện nghị quyết của Trung ương về cải cách giáo dục trong cả nước nói chung và cho miền núi nói riêng. Hai khâu quan trọng là: tập trung đào tạo nhanh chóng một đội ngũ cán bộ, công nhân kĩ thuật trẻ tuổi, tay nghề cao cho ngành tin học và các ngành công nghiệp xuất phát từ rừng và chăn nuôi; tổ chức thực hiện chủ trương toàn xã hội miền núi học thường xuyên để nâng cao tri thức trong lao động sản xuất hàng ngày và cải thiện nhanh chóng đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân miền núi, ưu tiên là người nghèo còn chiếm tỉ lệ cao trong nhân dân miền núi. Trong nội dung học tập thường xuyên kết hợp việc nâng cao các kiến thức khoa học - công nghệ thường thức để xây dựng một cuộc sống văn minh, có khoa học hơn, trên nền tảng nền văn hóa dân tộc truyền thống của miền núi.

3. Động viên được mọi tiềm năng của đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ có mặt tại địa phương, ở các trường đại học và các

trường chuyên nghiệp để giải quyết các yêu cầu bức xúc trong sản xuất và đời sống của nhân dân, bằng các chính sách thích hợp, tạo điều kiện cho họ phát huy được hết khả năng của mỗi người. Một trong các chính sách là hợp đồng giữa nhà máy và nhà khoa học thỏa thuận phân chia phần trăm lợi nhuận của sản phẩm làm ra được lưu hành trên thị trường trong một năm hay nhiều năm.

4. Công tác quản lí sản xuất có vai trò quyết định, thực hiện được sản xuất thực sự có lời và tái sản xuất mở rộng. Đây là một khâu đang có nhiều khó khăn hiện nay ở Việt Nam. Một lực lượng sản xuất cần cố gắng phát huy cho được là các hội khoa học kĩ thuật (xã hội nghề nghiệp), các trường đại học và chuyên nghiệp, bằng một chính sách cởi mở, thông thoáng.

XI. CÔNG TÁC XUẤT KHẨU Ở MIỀN NÚI

Công tác xuất khẩu tiến hành qua con đường tiểu ngạch giữa các tỉnh biên giới của Việt Nam với các tỉnh biên giới của các nước bạn, đi qua các cửa khẩu chính thức hay không qua các cửa khẩu.

Trong tiểu mục xin chỉ bàn đến việc xuất khẩu qua con đường chính thức, hợp pháp.

Nội dung xuất khẩu của miền núi chủ yếu là các nông - lâm sản, với các mặt hàng sẵn có như: gỗ, mây song, tre; cà phê, cao su, hạt tiêu, hạt điều, chè, dược liệu (cây, con thuốc), trái cây, hoa cây cảnh, gia súc, gia cầm...; một số khoáng sản, v.v..

Một số nông - lâm sản được xuất khẩu dưới dạng thô hay chỉ qua chế biến sơ bộ nên giá trên thị trường thấp hơn (bằng khoảng 75 - 80%) giá các mặt hàng tương tự của nước khác, tạo nên tình hình là số lượng bán thì lớn nhưng tổng giá trị lại thấp. Phương

thức xuất khẩu này đem lại lợi ích trước mắt thì ít mà tác hại lâu dài thì nhiều do nạn khai thác bừa bãi làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, phá hoại môi trường, đa dạng sinh học; gây nên một nếp làm ăn xấu, cạnh tranh nâng giá để có cho được nguyên liệu lúc xuất khẩu thuận lợi, ép giá nông dân lúc có khó khăn ở thị trường nước ngoài, gây biến loạn thị trường giá cả, làm cho người nông dân mất định hướng sản xuất ổn định lâu dài, có thể bị phá sản, đời sống bấp bênh; công tác xuất khẩu khó khăn dẫn đến mất khách hàng ở thị trường quốc tế.

Các tổ chức kinh doanh xuất khẩu bắt buộc phải thực hiện nghiêm chỉnh nguyên tắc là chỉ được xuất khẩu các mặt hàng có thương hiệu công khai, bảo đảm quy định quốc tế về chất lượng, sản xuất ở các xí nghiệp bảo đảm an toàn lao động. Hải quan cũng cần trả lại các mặt hàng xuất khẩu không đạt các tiêu chuẩn nêu trên.

Các mặt hàng đứng vững được trên thị trường quốc tế cũng như trên thị trường nội địa của một quốc gia, đều đòi hỏi các tiêu chuẩn như sau:

Chất lượng tốt, dùng có hiệu quả; chất lượng được giữ vững, không thay đổi đi xuống nhất là về màu sắc.

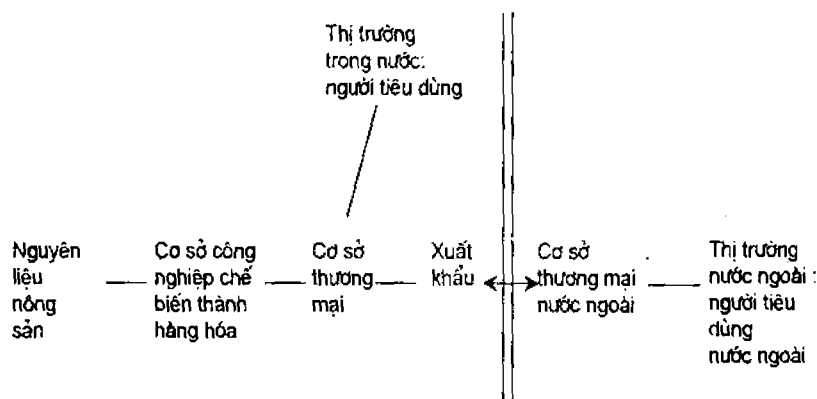
Mẫu mã đẹp, hấp dẫn, bao bì lịch sự, đáp ứng thị hiếu, tâm lí của khách hàng, làm cho họ hạnh diện về sản phẩm và có thể tự mình vui miệng giới thiệu cho bạn bè, v.v..

Giá rẻ có thể chấp nhận được dễ dàng, không có khác biệt đáng kể với các mặt hàng tương tự của các nước khác lưu hành trên thị trường.

Dùng thuận tiện, luôn có sẵn, lúc nào cần là có ngay, nhất là vào các dịp tuần lễ Tết, đi nghỉ, du lịch hàng năm, v.v..

Các tiêu chuẩn về chất lượng nêu trên là những yêu cầu cao đối với các cơ sở sản xuất, đặc biệt là ở miền núi. Cần nghiên cứu kỹ mỗi khâu trong quy trình sản xuất đi từ nguyên liệu đến sản phẩm cuối cùng, để nhận thức được một số vấn đề cần phải giải quyết (xem sơ đồ 8, 9) cho có hiệu quả.

Sơ đồ 8. Quy trình lưu chuyển hàng hóa

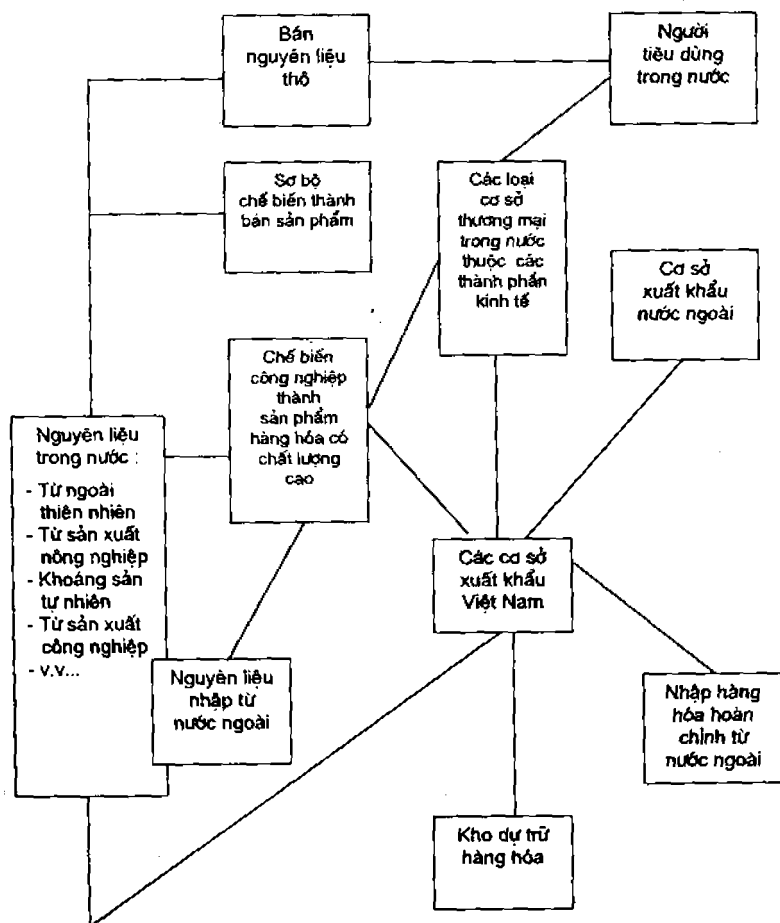


Đối với thị trường Hoa Kỳ, muốn được chấp nhận, các doanh nghiệp phải áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn SA 8000: đáp ứng được các yêu cầu về ánh sáng trong nhà xưởng, lối thoát hiểm, nhà vệ sinh, bảng lương, việc thực hiện các chính sách về lương, thời gian tăng ca, nghĩa là thực hiện đúng các chính sách mà luật pháp quy định (theo ông Nguyễn Chi Phương - Tổng giám đốc Công ti cổ phần may Hoà Bình, Báo Sài Gòn Giải phóng ngày 21-9-2002).

Ngoài ra cũng cần đặc biệt chú ý đến các nhãn sản phẩm, nêu rõ công thức, phương thức chế biến, v.v..

Người làm công tác xuất khẩu (NLCK) có quan hệ hợp tác mật thiết với các cơ sở sản xuất, các nhà máy, để cùng với họ ổn định và phát triển sản xuất của nhà máy; giúp nông dân các điều kiện để phát triển ổn định nguyên liệu, mặc dầu các biến động của thị trường thế giới.

Sơ đồ 9. Vòng khép kín kinh tế



NLXX phải giúp các cơ sở thương mại trong nước đẩy mạnh kinh doanh, đủ sức cạnh tranh với các hàng ngoại ngay trên thị trường nội địa. NLXX cần nhận thức được sâu sắc là thị trường nội địa có ảnh hưởng lớn đến thị trường nước ngoài: là cái kho dự trữ tung các mặt hàng ra thị trường quốc tế lúc có nhu cầu tăng; rút bớt mặt hàng về tiêu thụ ở thị trường nội địa lúc nhu cầu giảm ở thị trường quốc tế. Nói một cách khác, thị trường nội địa là “cái van an toàn” cho các mặt hàng xuất khẩu, nhất là đối với miền núi cũng như cả nước.

NLXX hiện đại luôn nắm được mạch của thị trường quốc tế và có thông tin đầy đủ, kịp thời cho các nhà sản xuất nguyên liệu, các nhà máy chế biến, các cửa hàng thương mại trong nước và cùng với họ chia sẻ ngọt bùi, cay đắng. Người làm xuất khẩu hiện đại không giữ tác phong làm ăn của người tiểu thương cũ, lúc thời cơ thuận lợi ở thị trường nước ngoài thì tranh giành lấy được (vơ vét) bằng mọi cách để có hàng xuất khẩu; lúc khó khăn thì lảng tránh, “ai chết mặc ai”. Hợp tác, có tri thức, chia sẻ trách nhiệm, lòng tin lẫn nhau là những bí quyết thành công của NLXX hiện đại ở miền núi, cũng như bất cứ ở đâu.

XII. VỐN CHO NGƯỜI NGHÈO VAY

Những người nghèo là những người có khả năng và ý chí lao động, thường là loại lao động phổ thông giản đơn, không tìm được một công việc làm thường xuyên, có thể đem lại một thu nhập hàng ngày, đủ sinh sống theo một mức tối thiểu cho bản thân họ và gia đình. Với một số tiền nhỏ làm vốn ban đầu để mua phương tiện lao động cộng với kiến thức để làm ăn có khoa học hơn, họ có thể cải thiện từng bước đời sống, dành dụm tiết kiệm,

trả được vốn vay sau một vài năm, có cơ may thoát khỏi nghèo và đi lên. Người có khả năng cho họ vay tiền là ngân hàng. Ở Việt Nam ngân hàng cho người nghèo với mục tiêu phục vụ cho người nghèo, cho họ vay vốn và giúp cho họ thoát khỏi nghèo. Ngân hàng cho người nghèo đã thu được một số kết quả ban đầu đáng kể sau một thời gian hoạt động còn ngắn. Nhưng vẫn tồn tại một số trở ngại là vốn có hạn, đối tượng phục vụ đông, làm sao thu lại được vốn và ngày một phát triển tốt hơn. Trên thế giới vấn đề này được nói đến nhiều, nhưng vẫn chưa có lời giải tối ưu, nên sự tiến triển vẫn chậm chạp. Muốn đạt kết quả tốt, cần làm sao tạo được sự đồng cảm với nhau giữa người cho vay và người vay, sự cố gắng của mỗi bên làm đầy đủ và sáng tạo phần việc của mình, sự thiện chí và vô tư của mỗi bên giúp đối tác hoạt động đạt kết quả tốt, ngoài các điều lệ quy định thông lệ theo luật pháp. Một rào cản đầu tiên là thế chấp tài sản; người nghèo thì làm gì có tài sản đáng giá để thế chấp, may ra là thừa ruộng được cấp và có thể đổ sở hữu. Rào cản thứ hai là người vay không biết dùng vốn để làm ăn, loay hoay mất vốn không trả được và nghèo thì vẫn hoàn nghèo. Ngoài ra còn do thiên tai, thảm họa môi trường ở trong vùng; bất hạnh trong đời riêng của mỗi người, v.v..

Ngân hàng phối hợp với Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam... Hội Nông dân Việt Nam hay Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam ở mỗi xã giới thiệu với cấp ngân hàng người nghèo bản địa danh sách những người nghèo trong xã cần được vay tiền (số tiền là bao nhiêu, với mục đích sản xuất gì ?...)

1. Ngân hàng cử một cán bộ ngân hàng phụ trách xã này (tất nhiên còn nhiều xã khác trong huyện), chia số người đăng kí thành nhóm 3-5 người, ở gần nhau, có thể có mục đích vay tiền gần giống nhau (nếu có nguyện vọng có thể vay thêm 2 triệu làm

một bể khí sinh học gia đình với bể tiêu hóa 3m^3). Các thành viên trong nhóm ở gần gũi nhau, có thể giúp đỡ nhau về các kinh nghiệm làm ăn tốt hơn. Nhóm cử một nhóm trưởng làm đầu mối liên lạc giữa cán bộ ngân hàng và các thành viên trong nhóm, thu góp tiền trả hàng năm của các thành viên và nộp cho ngân hàng, v.v.. Nhóm trưởng được nhận một thù lao nhỏ của ngân hàng (ví dụ: miễn trả tiền lãi của vốn vay, v.v..)

2. Hội Nông dân, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam phối hợp với cán bộ ngân hàng tổ chức một lớp học cho các nhóm vay tiền trong xã với nội dung là bồi dưỡng các kiến thức về tổ chức sản xuất (cách làm chuồng trại), chọn các giống nuôi tốt, cho năng suất cao; cách cho ăn, các thức ăn tốt theo hướng trứng, hướng thịt nạc; tiêm chủng cho các vật nuôi; cải tạo vườn tạp theo sinh thái VAC có bổ sung bể khí sinh học gia đình; giống cây trồng được cải tạo cho thu hoạch ngắn ngày, năng suất cao, chất lượng tốt; phương thức bón phân; không dùng hay dùng ít hóa chất bảo vệ thực vật; các địa chỉ bán con giống, cây giống tốt, phân bón tốt, v.v..; đến mùa thu hái cách thu hái, bảo quản sản phẩm, cách tổ chức thu mua sản phẩm... Một điểm đáng lưu ý là khuyên mỗi gia đình dành một phần sản phẩm cải tiến bữa ăn gia đình, chống tình trạng suy dinh dưỡng cho trẻ em, những người cao tuổi, v.v..

Lớp học cũng hướng dẫn cách sử dụng vốn cho có hiệu quả: số vốn vay 3 triệu hoàn toàn dành cho việc thực hiện sản xuất, không dùng vào việc khác như mua lương thực, mua sắm phương tiện sinh hoạt, v.v.. thời hạn vay 6 năm; hai năm đầu không phải trả lãi. Tối đa hai tháng sau khi nhận được đủ tiền, triển khai hết toàn bộ vốn được vay cho sản xuất theo kế hoạch. Gần cuối năm thứ ba, mỗi đương sự bắt đầu trả nợ theo thể thức:

Năm thứ ba: 400.000đ với lãi suất 1% của số tiền 400.000đ.

Năm thứ tư: 600.000đ với lãi suất 1%.

Năm thứ năm: 800.000đ với lãi suất 1%.

Năm thứ sáu: 1.200.000đ với lãi suất 1%.

Để giảm bớt khó khăn trả nợ, từ ngày bắt đầu vay nợ, mỗi hộ gia đình nên dành ra mỗi tháng 20.000đ hay 30.000đ gửi tiết kiệm theo kì hạn 6 tháng một, trong suốt 6 năm liền.

3. Sau lớp học, mỗi học viên làm bản kế hoạch sản xuất theo mẫu của ngân hàng, làm thành 4 bản: một cho Hội Nông dân hay Liên Hiệp phụ nữ Việt Nam; một cho ngân hàng; một cho nhóm trưởng; một đương sự giữ. Bản kế hoạch này có giá trị như bản hợp đồng giữa đương sự và ngân hàng, có giá trị pháp lí (có mang chữ kí của các bên).

4. Thường kì nhóm trưởng và các nhóm viên có hội ý với nhau, giúp đỡ nhau ý kiến làm ăn, tháo gỡ các khó khăn, bất trắc.

5. Phương thức cho người nghèo vay vốn như gợi ý ở trên không yêu cầu phải thế chấp tài sản, cho vay dài hạn với lãi suất thấp, với mục đích phục vụ cho người nghèo một cách vô tư, muốn đạt được kết quả tốt, đòi hỏi hai điều kiện:

Có sự tham gia nhiệt tâm, vô tư của các tổ chức phi chính phủ (Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam và các đoàn thể khác).

Sự đồng tình thực hiện nghiêm túc và với thái độ xây dựng của người nông dân nghèo, trước tiên là vì lợi ích của bản thân họ và gia đình họ. Đây cũng là sự đóng góp tích cực, cụ thể và đáng trân trọng của người nông dân nghèo miền núi vào sự nghiệp phát triển bền vững miền núi.

mỗi người dân nghèo nhất ở miền núi tối thiểu là 300 nghìn đồng Việt Nam/tháng (theo thời giá năm 2002) còn là một vấn đề tương lai, trong quá trình PTBV miền núi và thực hiện chủ trương toàn dân học ở miền núi.

XIII. DU LỊCH MIỀN NÚI

Đa số người dân ở các nước phát triển từ lâu đã thấy chán ngấy với sự đông đúc, ồn ào ở ngoài đường phố và các nơi công cộng, cảnh tắc nghẽn xe, không khí ô nhiễm; tính đơn điệu của các nhà cao ốc, đồ sộ, dè bẹp con người quá nhỏ bé; cảnh sống lạnh lẽo, cô đơn ở các nhà cao tầng, v.v..

Hàng năm có dịp thuận lợi là họ đi du lịch, đến các vùng bờ biển ấm áp, chân trời mênh mông, các miền đất xa lạ, còn giữ được ít nhiều vẻ hoang vu, các vùng rừng núi rậm rạp, xanh tươi, có các động vật (các loại chim, thú, sâu, bướm, v.v..) ít gặp ở nước họ; được tiếp xúc với những con người có những tập quán sống khác, mến khách, lịch sự, vui vẻ, hồn nhiên; tiếp xúc với một lịch sử, một nền văn hóa truyền thống, lâu đời, cổ kính, với các nét độc đáo, hấp dẫn...

Miền núi có nhiều điều kiện thuận lợi phát triển du lịch sinh thái: lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh xây dựng, bảo vệ đất nước; các di tích đánh dấu từng thời đại phát triển lịch sử; các rừng nhiệt đới vẫn còn giữ được cảnh quan mặc dầu bị nhiều tàn phá, kiến trúc nhà ở của các dân tộc... Chỉ cần trầm tĩnh nghiên cứu lại lịch sử, sưu tầm lại các cổ văn, các cổ vật còn được lưu giữ trong nhân dân, nhất là trong các gia tộc, mặc dầu nhiều biến thiên của lịch sử; phục hồi lại các nét đặc trưng của các nhà sàn,

nhà rông, nhà trệt của các dân tộc, nhưng có tân trang lại một số bộ phận xét thấy cần thiết và thích hợp với cuộc sống hiện đại, v.v.. Các trùng tu sẽ nâng cao giá trị của lịch sử, không quá tốn kém, làm tôn vẻ đẹp của cảnh quan, tạo nên một sự hài hòa giữa cuộc sống của con người hiện đại và môi trường thiên nhiên. Các điểm cần làm là: hoàn thiện cơ sở hạ tầng nhất là các phương tiện giao thông; chọn và xây dựng một số điểm có ưu thế du lịch sinh thái (Bản Đôn có voi, A.Sơ một chứng tích về chiến tranh hoá học, Pắc Bó, đền Hùng, đường mòn Hồ Chí Minh nay là 1A và một số bản làng dọc con đường này xây dựng thành các làng du lịch sinh thái có các khách sạn du lịch nhỏ xây dựng theo kiến trúc nhà địa phương, v.v.. Các điểm du lịch sinh thái này sẽ do mỗi địa phương phụ trách có sự chỉ đạo chuyên môn kỹ thuật của Tổng cục du lịch.

Ở mỗi điểm du lịch sinh thái, phục hồi lại các làng nghề cũ, làm các mặt hàng mỹ nghệ, tiểu thủ công truyền thống đặc thù, v.v.. thành các vật lưu niệm, có bao bì đẹp, hấp dẫn. Các đồ lưu niệm này được bày bán ở các quầy hàng đẹp dễ của các gia đình, không được bán rong dọc đường và lôi kéo khách.

Xây dựng một đội ngũ cán bộ hướng dẫn du lịch và thuyết minh thành thạo ở mỗi địa điểm sinh thái. Nên có kế hoạch ghi vào đĩa mềm máy tính tên, lịch sử, các truyền thuyết dân gian, v.v.. của các điểm du lịch của mỗi tỉnh. Có thể in các sách nhỏ, mỏng, có hình ảnh kèm theo của mỗi điểm du lịch.

Có kế hoạch giáo dục nhân dân ở các địa điểm du lịch, nhất là các quầy bán hàng lưu niệm, không có các cử chỉ thiếu văn hoá (chèo kéo khách, lôi kéo khách, xin tiền khách nước ngoài, v.v..).

Một vấn đề cần nghiên cứu và cho phát triển là các cơ sở du lịch tư nhân (khách sạn, nhà lưu trú cho khách du lịch trong nước, nước ngoài; đủ tiêu chuẩn, v.v.).

Một điểm nhỏ nhưng rất quan trọng cần lưu ý là: có các nhà vệ sinh hiện đại, kín đáo, sạch sẽ, thoải mái cho khách du lịch; giao cho tư nhân đầu tư xây dựng và quản lí, có lực lượng dân phòng bảo vệ, không cho xảy ra các hành động tiêu cực, v.v..

XIV. CÔNG TÁC QUẢN LÝ Ở MIỀN NÚI

1. Đại cương

Thông thường người ta hay chia ra công tác lãnh đạo và công tác quản lí.

Công tác lãnh đạo có trách nhiệm vạch ra phương hướng, đường lối phát triển (và các chính sách kèm theo) của xã hội, của một cộng đồng về lâu dài theo nội dung chiến lược con người và từng giai đoạn thời gian. Công tác lãnh đạo thường dành cho các Đảng chính trị nắm chính quyền và chịu trách nhiệm đưa đất nước tiến lên.

Công tác quản lí có trách nhiệm xây dựng tổ chức thực hiện phương hướng, đường lối chính trị, thông qua Quốc hội, Hiến pháp, các đạo luật và pháp lệnh của quốc hội; điều khiển các hoạt động của xã hội và đánh giá kết quả thực hiện, cuối cùng tác động ra sao đến chiến lược con người, đến đời sống của các tầng lớp nhân dân.

Từ quan niệm trên, cán bộ cũng chia ra hai loại, cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lí. Tùy theo thực tế của mỗi xã hội, mỗi cộng đồng sự phân chia này không tách bạch lắm. Một bộ phận cán bộ

lãnh đạo kèm luôn cả cán bộ quản lí. Nhưng đâu sao thì cả hai đều là những cán bộ khoa học kĩ thuật, có tri thức, có kinh nghiệm hoạt động chính trị, xã hội thực tiễn, những người có tư cách đạo đức, được coi là ưu tú nhất trong cộng đồng được chọn ra để điều khiển bộ máy nhà nước và tác động vào tiền đồ vận mệnh của một quốc gia, của một cộng đồng dân cư. Việc lựa chọn và đề cử là do con người; tất nhiên không phải lúc nào cũng được mỹ mãn và không thể cầu toàn ngay một lúc được.

Công tác quản lí ở miền núi rất khó khăn; nó phải đi từ một môi trường xã hội còn mang nặng tính chất một nền kinh tế tự nhiên, nhanh chóng đi lên mặt bằng của cả nước, để cùng cả nước tiến kịp tình hình phát triển của khu vực Đông Nam Á, châu lục và thế giới, hội nhập có kết quả vào khu vực và thế giới. Mặc dầu được sự chú ý đầy đủ, ưu ái của Trung ương, của Chính phủ và cả nước, nhiều điều kiện hoạt động ở miền núi không được thuận lợi như ở nhiều vùng khác của đất nước; các khả năng thực sự có được trong tay không nhiều, phần lớn ở dạng tiềm năng (như con người, đất đai và tài nguyên...) đòi hỏi phải đầu tư suy nghĩ, nhiều công sức và thời gian, thì mới thành hiện thực được.

Miền núi đòi hỏi rất nhiều ở những người lãnh đạo, ở những người cán bộ quản lí, đòi hỏi phải biết phương pháp luận, suy nghĩ theo phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử; làm việc không quan liêu, bàn giấy, hời hợt; làm việc lồng ghép; làm đúng như nói, theo đúng hiến pháp, pháp luật và phù hợp lòng dân; biết cách xử thế theo đúng ý nghĩa sâu sắc của kinh nghiệm xa xưa của Việt Nam là “nhân, nghĩa, lễ, trí, tín”; nỗ lực, kiên trì học tập không ngừng... Các vấn đề đặt ra cho miền núi hiện nay đều là những vấn đề lớn của thời đại, có thể là những vấn đề lớn

đã được đề cập đến từ nhiều thế kỉ trước, từ lúc ra đời của chủ nghĩa tư bản, mà hiện nay vẫn còn là thời sự nóng hổi ở nhiều nước trên thế giới như: nông dân rời bỏ nông thôn ô ạt kéo về các đô thị mà đời sống có vẻ hấp dẫn hơn, đặc biệt là thủ đô và các thành phố lớn, tạo ra các thành phố khổng lồ mà dân số có thể chiếm đến một phần tư, phần ba dân số cả nước; sự phân hóa giữa tầng lớp giàu và tầng lớp nghèo ngày càng sâu sắc; tệ nạn tham nhũng, gian lận, trốn thuế của một số nguyên thủ hay gia đình của một số cán bộ có quyền lực; gian lận, trốn thuế của các tập đoàn kinh doanh lớn ở nhiều nước phát triển; các băng buôn lậu qua biên giới; sự suy thoái, biến chất, tha hóa của một bộ phận trong bộ máy nhà nước các cấp ở không ít nước trên thế giới, v.v..

2. Một số yêu cầu trong công tác quản lí

2.1. Một đức tính tốt của các cán bộ quản lí ở miền núi là tự nghiên cứu các văn kiện, các nghị quyết, các quyết định của các hội nghị Trung ương Đảng, của Chính phủ ngay sau khi ban hành (không phải chờ các văn bản hướng dẫn mới tổ chức nghiên cứu); đối chiếu với tình hình của địa phương, bàn bạc trong tập thể chân chính bước đầu các việc làm sai trái, các lệch lạc, v.v.. Các văn bản hướng dẫn sẽ giúp cho nghiên cứu sâu sắc thêm để thực hiện cho đúng đắn, đầy đủ hơn mà thôi. Chiến lược con người, các chương trình quốc gia phải là các kim chỉ nam cho mọi hoạt động ở địa phương.

2.2. Ở miền núi, công cụ làm việc và giúp đỡ chỉ đạo, quản lí nhà nước là văn phòng các cấp. Một câu ngạn ngữ ở phương Tây đã từng nêu lên: các bộ trưởng thoáng đi qua, văn phòng ở lại. Văn phòng là tổ chức giúp các thủ trưởng chỉ đạo - quản lí

theo đúng hiến pháp và luật pháp. Việc cải cách hành chính, tinh giản và nâng cao hiệu lực bộ máy nhà nước, v.v.. phải bắt đầu từ văn phòng của các cấp lãnh đạo, quản lý cao nhất thì mới có thể làm có kết quả tốt đến tận cơ sở. Cho nên, người cán bộ quản lý tối phải dày công xây dựng văn phòng trong suốt cả một quá trình dài: tổ chức cho mỗi cán bộ, nhân viên học tập, điều dặt họ cụ thể trong công tác hàng ngày, v.v.. Một điểm quan trọng hàng đầu là thống nhất trong bộ phận lãnh đạo về chủ trương, về cách xử lý công việc hàng ngày một cách vô tư và nhất quán giữa các thành viên, v.v..

Nếu thủ trưởng thu xếp được thì giờ thảnh thơi hay thường kì gặp từng bộ phận công tác, các cán bộ trực tiếp phụ trách từng phần hành công việc, các chuyên gia, chuyên viên thì có lẽ công việc sẽ trôi chảy hơn nhiều, đỡ mất nhiều thì giờ dân phải chờ đợi, giảm bớt được nhiều cuộc họp và các lãng phí kèm theo.

2.3. Công việc ở miền núi. Miền núi là địa bàn còn đất rộng, người thưa, rất bề bộn và đòi hỏi các biện pháp cụ thể, thiết thực, dễ thực hiện, có hiệu quả. Để công tác quản lý bớt khó khăn, phải biết sắp xếp công việc theo ưu tiên ở mỗi giai đoạn; trong công việc chọn các điểm chính cần phải làm, tổ chức để toàn dân bàn và làm, phân công trách nhiệm phụ trách và theo dõi, v.v..

Trong tình hình chung hiện nay trên thế giới và trong nước, công việc hàng đầu là bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, giảm thiểu các tệ nạn xã hội đã lan đến miền núi, v.v.. Để kết hợp với nhiều mặt công tác khác vấn đề có thể đặt ra là: đẩy mạnh hoạt động của lực lượng dân phòng, công an xã; bàn với các già làng, trưởng bản xây dựng phong trào: "Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống văn hóa ở khu dân cư" do Mặt trận Tổ

quốc Việt Nam phát động, đồng thời xây dựng bản quy ước cộng đồng (hương ước cũ) và thực hiện. Nội dung bản quy ước cộng đồng có các vấn đề: công tác tư tưởng, lòng yêu nước, quê hương, gắn bó miền núi, xây dựng quê hương miền núi đi lên; các biện pháp giúp đỡ nhau làm ăn; đẩy mạnh sản xuất, phòng chống các tệ nạn xã hội, vấn đề sức khỏe, xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp, trong lành... làm cho cuộc sống ngày càng ấm no, sung túc; v.v.. tùy theo tình hình của mỗi địa phương.

2.4. Hội Nông dân cùng Mặt trận Tổ quốc phối hợp với trường phổ thông tổ chức câu lạc bộ văn hóa xã, làm thành cơ sở khuyến học, tổ chức sự nghiệp toàn dân học: thanh toán mù chữ, phổ cập tiểu học, phổ thông cơ sở; hai tuần hay một tháng một lần tổ chức một đợt tập huấn ngắn ngày theo một chuyên đề về sản xuất thiết thực, về đời sống, về sức khỏe, văn hóa, xã hội, v.v.. Các hướng dẫn viên là các giáo viên ở trường phổ thông, các cán bộ khoa học kỹ thuật có mặt ở địa phương hay ngoài địa phương. Để giải quyết dứt điểm một vấn đề cụ thể về sản xuất, về phát triển kinh tế (cải tạo giống và phát triển một cây trồng, một vật nuôi, thu hái, bảo quản, chế biến, tiêu thụ một sản phẩm...) xã, hợp tác xã có thể hợp đồng với một tổ chức khoa học, một chuyên gia có trình độ, có trách nhiệm, có nhiệt tâm, hợp đồng theo phương thức chia phần trăm theo giá trị thu hoạch sản phẩm cuối cùng một năm hay nhiều năm. Vận động mỗi người dân, mỗi ngày dành trung bình một giờ để học, theo nhu cầu công việc hoặc theo một khóa học dài hạn; và ngay bản thân mỗi người cán bộ quản lý cũng phải làm như mọi người là dành mỗi ngày *một giờ cho học tập và tận dụng tiềm năng của bưu điện văn hóa, nhà văn hóa địa phương, các hội trường, v.v..*

Các nhà quản lí địa phương năng lui tới cơ sở khuyến học ở địa phương, hết sức giúp đỡ để ngày một phát triển. Cơ sở khuyến học khiêm tốn này có thể là một nền tảng của kinh tế tin học, thương mại điện tử tương lai.

Ở miền núi đã bắt đầu xuất hiện hoặc đã phát triển tràn lan các hoạt động phi pháp như buôn lậu qua biên giới, ma túy và các băng nhóm buôn bán ma túy, mại dâm trá hình dưới mọi hình thức, khai man để trốn thuế hay rút tiền nhà nước, băng nhạc đòi truy, hàng giả, hàng nhái, lấn chiếm phi pháp đất công... để kinh doanh, trục lợi, v.v.. Đây là những vấn đề xã hội phức tạp, khó khăn. Các cán bộ quản lí phải đầu tư nhiều thì giờ nghiên cứu, tìm hiểu, tìm ra các nguyên nhân sâu xa, tiềm ẩn, tìm các biện pháp tổng hợp để giải quyết: cải thiện đời sống cho nhân dân, phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm lâu dài, giáo dục tư tưởng, nâng cao kiến thức cho cán bộ, nhân dân, tận dụng sức mạnh của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội, của công an, hải quan, các lực lượng vũ trang, v.v..

2.5. Thiếu dân chủ ở cơ sở, quan liêu, xa rời quần chúng, cửa quyền, tham nhũng chiếm của công, lãng phí không chỉ có ở miền núi, mà có ở cả nước, ở trên thế giới. Ở tại cơ sở xã cũng như ở tất cả các cấp ở miền núi có thể làm những việc đơn giản như sau:

Hai tuần hoặc một tháng một lần, chủ tịch Ủy ban nhân dân xã cố tổ chức hội ý với Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên của Mặt trận, thông báo về tình hình các công việc đã làm và giải quyết xong, các việc còn gặp nhiều khó khăn, các chương trình dự định làm trong thời hạn tới, đặc biệt các công trình xây dựng cơ bản, các vấn đề có liên quan đến chi tiêu ngân sách, v.v..

Một công trình xây dựng cơ bản như: trụ sở của Ủy ban nhân dân, trường học, trạm y tế xã, chợ của xã, v.v.. đều phải làm đầy đủ các thủ tục quy định (dự án, luận chứng, bản thiết kế, dự toán ngân sách, chủ dự án, cơ quan thầu, v.v.); dự án này được niêm yết công khai ở trụ sở Ủy ban nhân dân để trưng cầu ý kiến của mỗi người dân. Công trình làm xong cũng có báo cáo cho nhân dân rõ kết quả cuối cùng và quyết toán ngân sách.

2.6. Công tác kế toán, tài chính thường gặp nhiều khó khăn mặc dầu có cơ quan kiểm toán và nhiều quy định khác của Bộ Tài chính. Một việc đơn giản có thể làm là: kế toán viên và thủ quỹ có mỗi người một quyển sổ cái cập nhật hàng ngày các khoản thu vào và chi ra, được ghi với đầy đủ các chi tiết theo quy định; người thực hiện một khoản chi phải nộp biên lai hợp lệ chậm nhất là 24 giờ sau khi hoàn thành chi. Các sổ cái được cập nhật vào cuối tuần, trình thủ trưởng (nếu đi công tác vắng thì người thay mặt) biết và ký duyệt thông qua. Trong nhân dân thường truyền tụng với nhau rằng các công trình xây dựng cơ bản, khu vực kinh doanh, tài chính... là những mâm, đĩa, chiếc bánh ngọt, mà những kẻ vô lương tâm đều rắp tâm chia sẻ một phần cho mình; thường xảy ra nhiều phát sinh làm đội giá thành cuối cùng của công trình mà chất lượng thường ít được bảo đảm.

Lãng phí công quỹ (và có thể một số hiện tượng tiêu cực kèm theo) thường xảy ra nhân các dịp nhận các danh hiệu, các huân chương, các khen thưởng, các dịp báo công, tổng kết, v.v.. Nhân các dịp vui này, tổ chức các cuộc họp, các buổi gặp mặt trong cơ quan, trang trọng, đơn giản, ẩm cúng, đầy tình cảm chân thành có lẽ sẽ làm cho mọi người vui vẻ, phấn khởi và đoàn kết với nhau hơn là các hội nghị linh đình, xa hoa, tốn kém nhưng ít ý nghĩa.

2.7. Học tập các vị minh quân thời xưa thường vi hành đến với các “lê dân”, các cán bộ quản lí ở miền núi hiện nay có thể kín đáo đi bộ dạo quanh các khu dân cư sâu uất, các xóm nghèo ở rìa các đô thị, đi đến các xã, thôn, bản, làng ở các nơi xa xôi hẻo lánh, tiếp xúc trực tiếp với người dân lành để thấy rõ hơn, cụ thể hơn đời sống còn quá vất vả của các công dân ở tầng đáy của xã hội, hiểu tâm tư, suy nghĩ thực sự của họ, và có các biện pháp hữu hiệu hơn cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho họ, giảm bớt cho họ các nghiệt ngã của nền kinh tế thị trường thả nổi, thiếu sự quản lí chặt chẽ cần thiết.

2.8. Ở miền núi, có nhiều công trình phúc lợi công cộng tâm quốc gia và quốc tế được xây dựng. Tốc độ xây dựng các công trình thường chậm trễ, khó khăn do giải phóng mặt bằng. Nguyên nhân thường nêu lên là do tại người dân không đồng tình và chính quyền địa phương được giao giải phóng mặt bằng tỏ ra bất lực. Người cán bộ quản lí cần có các biện pháp hữu hiệu để tìm cho ra các nguyên nhân sâu xa của hiện tượng này xuất phát không phải chỉ có từ người dân. Cách làm có lẽ nên như sau: mỗi chủ hộ kê khai diện tích hợp pháp đang ở trong diện giải phóng mặt bằng và diện tích lấn chiếm; giá đền bù chính thức nhà nước ban hành được công bố công khai và người dân được hưởng tổng số tiền đền bù theo quy định. Doanh nghiệp thầu công trình bàn bạc với địa phương định dời dân đến chuẩn bị cho một diện tích bằng diện tích phải giải phóng mặt bằng, giao cho mỗi chủ hộ một diện tích theo yêu cầu và chủ hộ sẽ trả tiền sử dụng đất ở địa phương mới. Chủ hộ phải giải phóng mặt bằng có thể tự tìm một địa điểm khác nếu tự xét thấy thích hợp hơn cho cuộc sống sắp tới của mình. Đến hạn giải phóng mặt bằng, chủ hộ chây ì sẽ bị cưỡng

chế, bất luận là ai. Trong nền kinh tế thị trường, chắc mọi người đều biết rằng tốc độ giải quyết công việc có hiệu quả là một yêu cầu quan trọng nhất, vì thời gian là tiền, thời gian tạo ra tiền và thời gian lao động có ích tạo ra sự giàu có.

2.9. Một vấn đề lớn mà miền núi cần có kế hoạch giải quyết ngay từ đầu là quy hoạch xây dựng các đô thị. Địa điểm các tỉnh lỵ và các huyện lỵ đã có tên từ mấy chục năm nay trên các bản đồ hành chính. Quy mô của các đô thị miền núi không nên quá lớn, trung bình với khoảng 30 vạn dân, tối đa không vượt quá 1 triệu dân vì sẽ có khó khăn nhiều mặt về quản lí và đời sống các thị dân. Các quốc lộ, các đường cao tốc đi ngoài thành phố; các xe tải quá 5 tấn không được vào thành phố, ban ngày cũng như ban đêm. Các nhà quy hoạch phải dự kiến địa giới của thành phố; về hệ thống đường và lòng đường ít nhất 20 mét; có hệ thống cống thoát nước đồng thời là đường ngầm của hệ thống ống nước, các dây cáp điện ánh sáng, điện thoại...; hai hè rộng hai bên với chiều rộng tối thiểu 4 mét, có trồng cây; có chỉ giới xây dựng nhà không được xây lấn ra vỉa hè. Có mấy khu vực cần đặc biệt chú ý trong xây dựng là: bưu điện, các trường học, các công viên, các cung thể dục thể thao, bể bơi, các bệnh viện, các chợ nơi đổ hàng từ nông thôn vào thành phố, trụ sở công an; khu công nghiệp ở cuối luồng gió chủ đạo thổi qua thành phố. Để giữ gìn vệ sinh chung các đô thị cần chú ý xây dựng ưu tiên các nhà vệ sinh công cộng sạch, đẹp, có đầy đủ tiện nghi, thoải mái, có người quản lí thu tiền. Có thể giao cho các tư nhân xây dựng và quản lí, thu tiền theo giá quy định. Vẫn giữ nguyên vị trí của các di tích văn hóa, lịch sử, các cơ sở tôn giáo, được trùng tu lại như cũ, không có thay đổi cấu trúc một cách tùy tiện. Nếu có ở địa phương các khu

phổ cổ được giữ nguyên kiến trúc, không cho làm chen các nhà cao tầng kiểu kiến trúc mới; các nhà cổ được trùng tu, gia cố, có thể thay đổi một phần cách bố cục, các tiện nghi sinh hoạt bên trong nhà cho thích hợp với đời sống hiện đại và dùng một phần các vật liệu xây dựng mới. Các nhà cao tầng, cao ốc được xây dựng ở khu quy hoạch mới và dành cho các cơ quan mới xây dựng và các cư dân mới. Các cửa hàng tạp hóa, nhà giải khát, hàng ăn, tổ sửa chữa cơ khí nhỏ đều đem vào trong nhà, không bày ra ngoài vỉa hè. Phát triển giao thông bằng xe buýt cỡ nhỏ 20 - 25 chỗ ngồi, xe đạp, xe đạp điện, giao thông đường thủy, đường sắt; không khuyến khích phát triển xe mô tô, xe máy và xe ô tô riêng chạy bằng xăng, dầu.

2.10. Để giảm sức ép dồn về các đô thị miền núi của luồng người từ nông thôn (miền núi, miền xuôi) cần nhanh chóng phát triển nông thôn, nâng cao đời sống cho người dân ở nông thôn. Việc chấm dứt du canh du cư, tập quán làm nương rẫy, có thể định cư một bộ phận đồng bào thiểu số sống tản mát khắp núi rừng cao, hẻo lánh về các khu định cư mới, tổ chức lại sản xuất, xây dựng các chợ miền núi có cải tiến và nâng cao dần đời sống cho bà con. Ở thế kỉ XXI, với các phương tiện thông tin liên lạc hiện đại, các tiện nghi sinh hoạt mới nhiều và không quá đắt, các nguồn năng lượng mới, có thể giảm sự khác biệt trong sinh hoạt vật chất và tinh thần giữa các đô thị và nông thôn; nông thôn cũng từng bước đô thị hóa với một phương thức gần với thiên nhiên hơn. Các đô thị có thể dần dần ít hấp dẫn hơn với người dân nông thôn. Đây có thể là một chuyển hóa về tâm lí, về thị hiếu của người dân trong tương lai ở miền núi (kết quả của quá trình phát triển kinh tế lành mạnh, nâng cao đời sống, nâng cao kiến thức, v.v.. cho người nông dân).

Kết luận

Các nét chấm phá nêu trong mục này nói lên vai trò, vị trí quan trọng của công tác quản lí ở miền núi; sự cần thiết phải xây dựng nhanh chóng một đội ngũ cán bộ quản lí mới thực sự có tri thức, có phương pháp luận, có tâm huyết, có trách nhiệm cao đối với miền núi; cần, kiệm, vô tư, trong sạch theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh, biến các tiềm năng còn “nằm ngủ” của miền núi thành của cải hiện thực, làm cho dân giàu, miền núi mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Chắc hiếm có vị giáo sư nào dạy người cán bộ quản lí Việt Nam giỏi bằng Chủ tịch Hồ Chí Minh, với các kiến thức uyên bác của mình so với thời đại; với tầm nhìn chiến lược kết hợp với giải quyết nhanh chóng các công việc cụ thể hàng ngày; với cái tâm vô tư trong sáng và lòng thương thực sự vô hạn đối với người nghèo khổ, cũng như những tầng lớp lao động khác của đất nước.

PHẦN II

CHĂM SÓC SỨC KHOẺ Ở MIỀN NÚI

I. CÔNG TÁC CHĂM SÓC SỨC KHOẺ Ở MIỀN NÚI

Chiến lược chăm sóc sức khỏe chung cho cả nước của ngành Y tế Việt Nam (bao gồm cả khu vực y học, dược học và trang thiết bị, xây dựng cơ bản) phục vụ cho chiến lược con người là “chăm sóc sức khỏe cho toàn dân và từng bước góp phần cải tạo giống nòi” theo bốn phương hướng: dự phòng hiện đại, kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền, chăm sóc sức khỏe ban đầu với công nghệ thích hợp, từng bước cập nhật với y học hiện đại. Việc thực hiện chiến lược này đã đạt một số kết quả bước đầu đáng trân trọng. Nhưng cũng đã và đang phải đương đầu với không ít khó khăn trước các biến động đầy kịch tính của khu vực Đông Nam Á và thế giới trong nửa thế kỉ qua. Miền núi tất nhiên lại càng gặp nhiều khó khăn hơn miền xuôi, nhất là từ ngày bỏ chế độ bao cấp, chuyển sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, mở rộng quan hệ với tất cả các nước, hội nhập vào khu vực Đông Nam Á và ra ngoài khu vực.

Đề ra khỏi con đường mòn quen thuộc từ lâu đời của y học, ngành y tế cổ kính và mang nhiều tính chất hàn lâm, ngành chăm sóc sức khỏe ở miền núi phải giải quyết được thống nhất 3 vấn đề sau đây:

1. Quan niệm về nền y học hiện đại làm cơ sở cho ngành y tế miền núi. Nội dung của y học hiện đại là vấn đề chăm sóc sức

khỏe nhằm mục đích chăm sóc sức khỏe cho toàn dân theo định nghĩa của Tổ chức Y tế (Sức khỏe) thế giới: “Sức khỏe là một trạng thái thoải mái hoàn chỉnh về mặt thể chất và tâm thần, chứ không chỉ khu trú ở trạng thái không có bệnh hay thương tật”. Nói một cách khác, y học hiện đại không chỉ dừng lại nghiên cứu về bệnh tật giới hạn trong khu vực y sinh học. Hiện nay các phương hướng đặt cho ngành y tế miền núi phải là (xem sơ đồ 10).

1.1. Theo tư tưởng dự phòng hiện đại trong toàn bộ các hoạt động dự phòng (phòng bệnh), chữa bệnh và các khu vực khác (đào tạo, nghiên cứu khoa học, quản lí...).

1.2. Riêng trong khu vực chữa bệnh hướng chính là y học lâm sàng có sự hỗ trợ của các kĩ thuật cận lâm sàng hiện đại thích hợp; kết hợp với các kinh nghiệm và thành tựu tốt của y học cổ truyền (của phương Đông, thuốc nam...).

1.3. Muốn phát triển đi lên y học miền núi phải lồng ghép mật thiết với nhiều phạm trù khoa học mà trước kia các mối liên hệ còn lỏng lẻo:

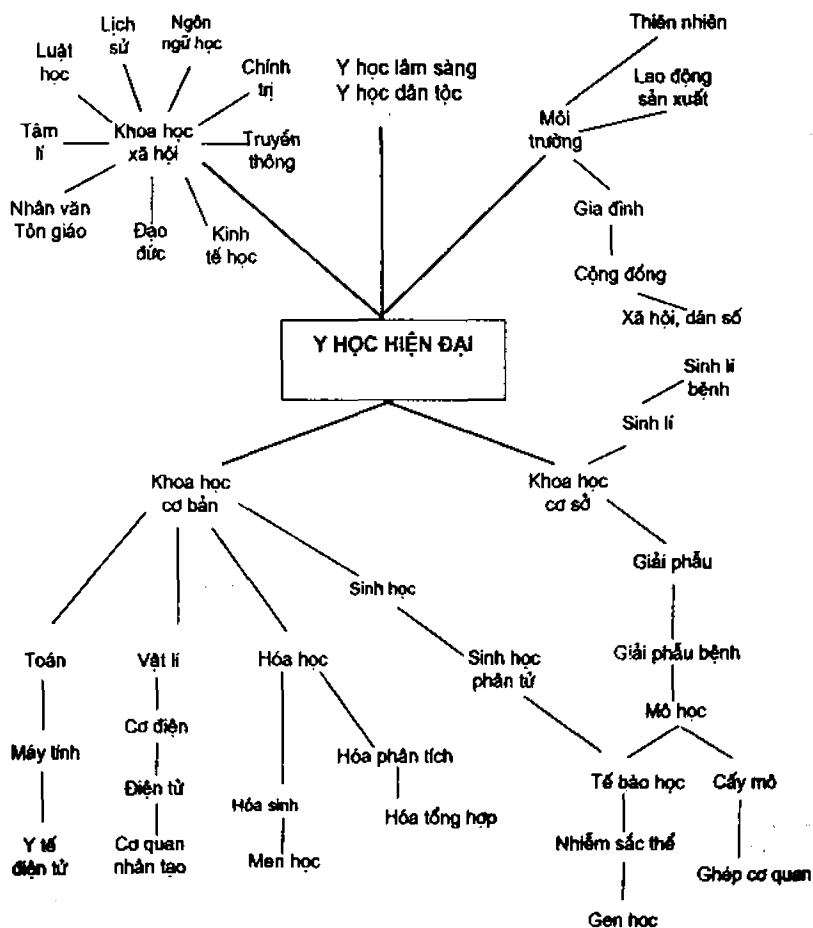
a. Các khoa học cơ sở như: sinh lí bệnh, giải phẫu, giải phẫu bệnh - mô học, tế bào học, nhiễm sắc thể, gen; hướng về tìm nguyên nhân và cơ chế phát sinh bệnh.

b. Các khoa học cơ bản như: hoá, lí, sinh học hiện đại, toán, máy tính.

c. Môi trường tác động mạnh mẽ lên mọi hoạt động của con người, đến tình hình sức khỏe, đến sự tồn tại của con người và mọi sinh vật khác. Môi trường bao gồm môi trường thiên nhiên, môi trường sinh hoạt hàng ngày, môi trường cộng đồng, xã hội, môi trường hoạt động sản xuất.

d. Các khoa học xã hội vốn từ xưa đến nay được coi là ít có quan hệ với y học cổ điển. Hiện nay mọi người đã bắt đầu nhận thức được rằng các khoa học xã hội chỉ phối sâu sắc hoạt động sức khỏe và công tác y tế hàng ngày trong nền kinh tế thị trường nhất là ở miền núi.

Sơ đồ 10 Sự phát triển của Y học hiện đại



2.2. Mối quan hệ giữa sức khoẻ và phát triển (xem Sơ đồ II và Bảng số 5).

Chủ trương của Đảng và Nhà nước là đưa nước Việt Nam (trong đó có miền núi) đi lên công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo lịch trình phát triển chung của nhân loại, làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Một trong các điều kiện tiên quyết là phải nhanh chóng xây dựng cho được một đội ngũ đông đảo và đa dạng những người lao động kiểu mới, được đào tạo kỹ càng đạt các tiêu chuẩn sau đây: có văn hoá; có tri thức (các kiến thức khoa học, nắm vững kỹ thuật thực hành, thạo tay nghề); biết phương pháp học tập, làm việc; hăng say nghề nghiệp, có kỷ luật và có lương tâm, trách nhiệm với công việc của mình; tích cực học tập; có sức khoẻ là một đòi hỏi gay gắt trong lao động công nghiệp với kỹ thuật cao; có khả năng thực hiện việc chuyển đổi nhanh chóng công nghệ mới để sản xuất các mặt hàng mới, có chất lượng ngày càng cao. Các tiêu chuẩn để đánh giá lao động có hiệu quả là: có năng suất cao; có chất lượng tốt đạt các tiêu chuẩn quy định làm hài lòng người tiêu dùng, làm cho họ thấy hãnh diện về mặt hàng, sẵn sàng giới thiệu sản phẩm với người khác...

Của cải có nghĩa là hàng hoá vật chất, các sản phẩm của trí tuệ, văn hoá, nghệ thuật phi vật thể, tất cả đều rất cần thiết trong xã hội phát triển. Số lượng của cải làm ra nhiều, với giá rẻ và ngày càng rẻ, đáp ứng yêu cầu cho tất cả các đối tượng trong xã hội, đặc biệt là các người lao động làm công ăn lương nghèo, các người có thu nhập thấp, đảm bảo công bằng xã hội; tạo điều kiện tái sản xuất mở rộng, cho phép tích lũy và xây dựng dự trữ để phòng các đột biến ngoài dự kiến thường xảy ra trong nền kinh

tế thị trường mở rộng; cho phép thanh toán đúng thời hạn các món nợ quốc tế.

Sản xuất có phát triển thì mới cung cấp đầy đủ cho mọi nhu cầu của các lực lượng vũ trang, bán vũ trang, xây dựng quốc phòng mạnh, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự xã hội trong tất cả mọi tình huống.

Sơ đồ 11 nói lên ba điều cơ bản:

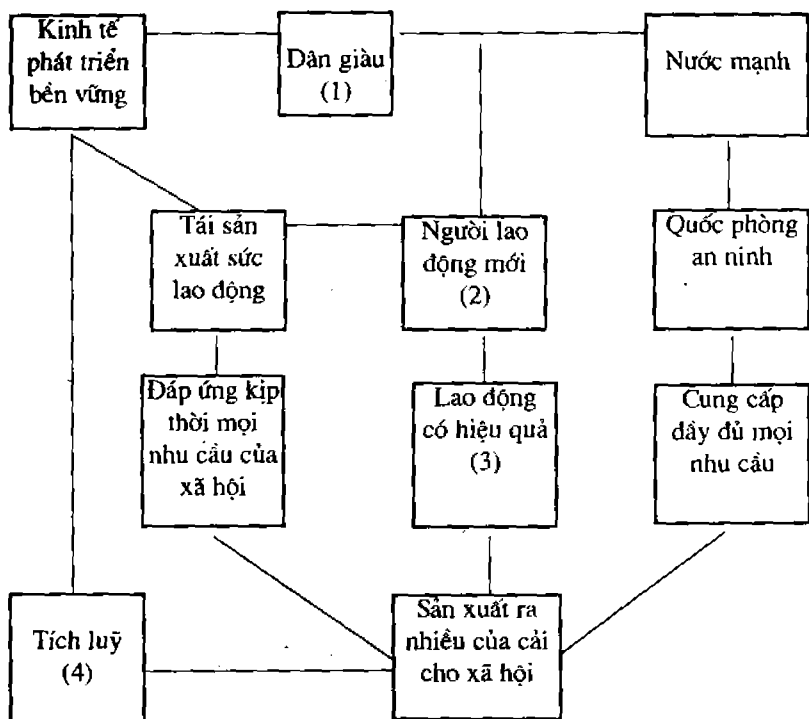
a. Yêu cầu chất lượng đào tạo nhân lực cao ở tất cả các khâu (trung học kỹ thuật, đại học, sau đại học, vv.); không để xảy ra tình trạng thừa thầy thiếu thợ, dở thầy dở thợ. Sự có mặt của một số người “thừa” không đủ tiêu chuẩn trong sản xuất, các hoạt động nhà nước, một số loại “kí sinh trùng” ngân sách sẽ cản trở và làm nhiễu loạn sự phát triển của đất nước.

Đây là vai trò to lớn (chủ lực là các trường đại học, của các trường, lớp, các tổ chức đào tạo nhân lực, thuộc hay ngoài ngân sách nhà nước, tư thực, các hình thức liên doanh...) quyết định lâu dài đến tương lai phát triển bền vững (PTBV) của một đất nước thuộc bất kì chế độ xã hội nào.

b. Một nền kinh tế tri thức, sản xuất công nghiệp hiện đại đòi hỏi ở mỗi người lao động phải có sức khoẻ tốt. Một nhân lực ốm yếu, thiếu sức khoẻ (theo nghĩa toàn diện) chỉ có thể làm ra các sản phẩm giá trị thấp, không có khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực, thế giới, thậm chí nội địa.

c. Người cán bộ quản lý trong ngành y miễn núi nói chung, cũng như trong khu vực sản xuất, nghiệp vụ trong ngành y miễn núi nói riêng cần đặc biệt chú ý nhanh chóng xây dựng và củng cố chất lượng của nhân lực trong ngành để đưa miễn núi phát triển nhanh, và đón đầu các yêu cầu mới của thời đại.

Sơ đồ 11. Sức khoẻ và sự phát triển



1. Dân giàu: mỗi gia đình có một cuộc sống phong lưu bằng sức lao động chân chính, có nhà ở và các tiện nghi sinh hoạt, cơm ăn, áo mặc, được học hành, có nghề làm, được chăm sóc sức khoẻ, sống hạnh phúc.

2. Con người lao động mới: có văn hoá, có tri thức khoa học - công nghệ, tay nghề giỏi, có sức khoẻ, có lương tâm, trách nhiệm với nghề nghiệp.

3. Lao động hiệu quả: năng suất cao, sản phẩm có chất lượng tốt, đáp ứng các tiêu chuẩn quy định và nhu cầu của xã hội, giá thành thấp, có khả năng cạnh tranh.

4. Tích lũy: để mở rộng sản xuất, nâng cao khả năng công nghệ, để đối phó kịp thời với các biến động bất thường của thị trường trong nước và ngoài nước.

Bảng số 5. Tuổi thọ hi vọng và tỉ lệ tử vong theo từng loại nước phát triển (1995 - 2000)

<i>Loại nước phát triển</i>	<i>Dân số năm 1999 (triệu người)</i>	<i>Thu nhập bình quân/năm (USD)</i>	<i>Tuổi thọ hi vọng lúc mới sinh ra</i>	<i>Tỉ lệ chết trước 1 tuổi trên 1000 lần sinh ra sống</i>	<i>Tỉ lệ chết dưới 5 tuổi trên 1000 lần sinh ra sống</i>
Các nước chậm phát triển nhất	643	296	51	100	159
Các nước thu nhập thấp	1,777	538	59	80	120
Các nước thu nhập trung bình (ở lớp giữa)	2,094	1200	70	35	39
Các nước thu nhập trung bình ở lớp trên	573	4900	71	26	35
Các nước có thu nhập cao	891	25,730	78	6	6
Các nước Châu Phi cận Sahara (số liệu tham khảo)	642	500	51	92	151

Tư liệu: báo cáo về phát triển con người năm 2001 theo các chỉ số phát triển của Ngân hàng Thế giới.

3. Hai vấn đề trên là phương hướng của một nền y học hiện đại, vấn đề xây dựng nhân lực, nếu được nghiên cứu kỹ, có thể rút ra được mấy nhận định sau đây:

a. Toàn bộ vấn đề của ngành y tế miền núi xoay quanh vấn đề chăm sóc sức khỏe ban đầu thích hợp, có thể chuyển hướng sang xây dựng chế độ người thầy thuốc gia đình, đặc biệt ở tuyến cơ sở thực hành (trạm y tế, bệnh viện huyện) sát gần với nhân dân miền núi, kể cả ở vùng sâu vùng xa. Mô hình người thầy thuốc gia đình ở miền núi là người thầy thuốc đa khoa kiểu mới, có các kiến thức nghiệp vụ sau đây:

Y học lâm sàng hiện đại kết hợp với y học cổ truyền (thuốc nam, châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt...).

Khoa học môi trường: làm tư vấn cho gia đình giải quyết các vấn đề nước sinh hoạt, vấn đề vệ sinh, sạch sẽ cá nhân, gia đình; vấn đề ô nhiễm môi trường do rác thải sinh hoạt mà mũi nhọn là vận động, hướng dẫn nhân dân xây dựng bể khí sinh học gia đình trong sinh thái VACR.

Các khoa học xã hội chủ yếu là tâm lý học, luật học, kinh tế học, y đức, y đạo, cách ứng xử trong cộng đồng, quản lý. Các khoa học xã hội rất cần thiết trong công tác tư vấn sức khỏe trong đó có tư vấn về bệnh tật, về sức khỏe sinh sản, về nhiễm HIV và AIDS ở cộng đồng.

Phương pháp làm việc, nghiên cứu giải quyết bước đầu các vấn đề bức xúc của miền núi và cộng đồng.

b. Bước đầu mạnh dạn sử dụng máy tính, ứng dụng tin học với các phương tiện có trong ngành và ở tại cơ sở.

c. Các trường đại học miền núi (ở Thái Nguyên, ở Buôn Ma Thuột) được phân công chuyên đào tạo cán bộ cho miền núi, có thể chuyển biến dần nội dung đào tạo theo các điểm nêu trên đây đối với các đối tượng mới đào tạo chính quy tập trung hay tại chức; mở các khoá bồi dưỡng, bổ túc nghiệp vụ liên tục cho các cán bộ đang công tác trong các cơ sở y tế miền núi. Người thầy thuốc đa khoa thực hành được đào tạo 6 năm (chính quy tập trung hay bổ túc tập trung) theo hướng người thầy thuốc gia đình, sau khi nhận công tác ở các cơ sở thích hợp với hoàn cảnh của mình có thể tiếp tục tự học theo các hướng: hướng chuyên khoa thành người thầy thuốc chuyên khoa I, chuyên khoa II; hướng cao học và tiến sĩ y học công tác ở các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học; hướng cán bộ quản lí. Có thể học theo các khoá tập trung hoặc theo chế độ tại chức. Có thể chuyển cấp hay không chuyển cấp theo các quy định hiện hành.

d. Chế độ người thầy thuốc gia đình (cán bộ y tế ở trạm y tế xã, các hội viên hội chữ thập đỏ hoặc các nhân viên y tế cộng đồng tình nguyện ở các thôn bản) thích hợp trước mắt và lâu dài với người dân ở nông thôn miền núi, ở các vùng sâu, vùng xa, hẻo lánh; phù hợp với tâm lí người dân miền núi ngại đến các bệnh viện nơi mà họ thường gặp nhiều khó khăn khi bắt buộc phải sử dụng.

Trạm y tế xã có các bác sĩ đa khoa kiểu mới hoạt động theo nội dung chăm sóc sức khoẻ ban đầu và theo chế độ thầy thuốc gia đình là một tổ chức có thể nói là lí tưởng để giải quyết việc chăm sóc sức khoẻ, chữa bệnh cho người dân nghèo ở xa các đô thị; chăm sóc tại cộng đồng các nạn nhân của chất độc hoá học, các bệnh nhân nhiễm HIV.

Việc xây dựng và vận hành các trạm y tế xã không quá tốn kém như đối với các bệnh viện nguy nga đồ sộ, nên rất thích hợp với y tế miền núi. Ngoài ra các trạm y tế xã đổi mới cũng là một giải pháp cho phép y tế miền núi đi tắt và đón đầu một tổ chức y tế hiện đại của thế kỉ XXI đang cố gắng tiến đến mục tiêu chế độ chăm sóc tại gia đình cho mọi đối tượng nhân dân (ở nông thôn và cả ở các đô thị).

II. CHĂM SÓC SỨC KHOẺ BAN ĐẦU

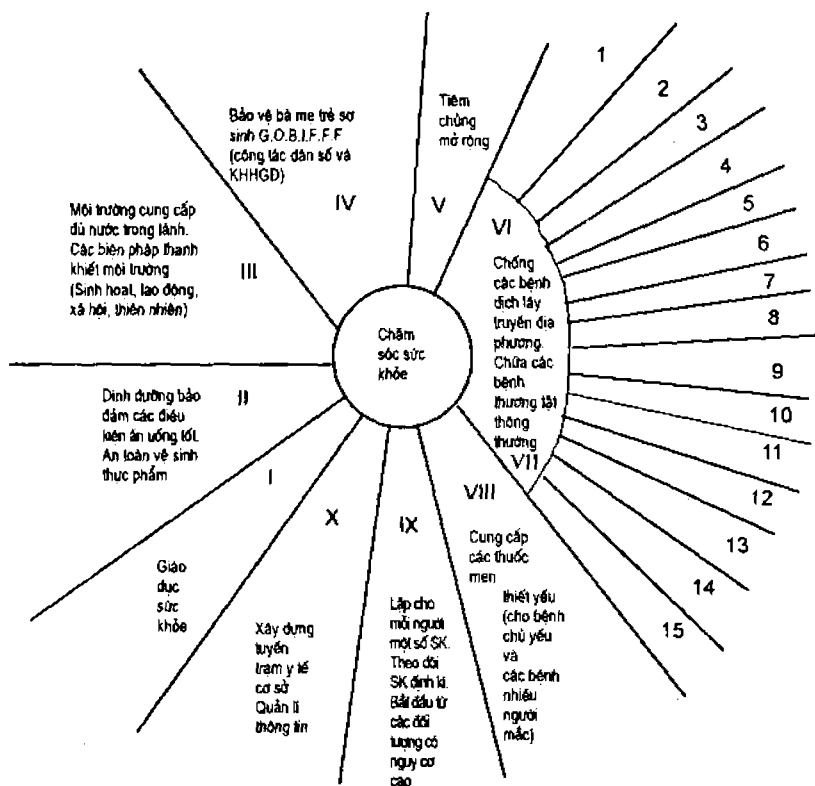
TUYÊN NGÔN ALMA ATA NÊU LÊN 8 ĐIỂM CHÍNH

1. Giáo dục sức khỏe.
2. Cải thiện các điều kiện dinh dưỡng - ăn uống.
3. Cung cấp nước sạch, thanh khiết môi trường.
4. Bảo vệ bà mẹ trẻ em - kế hoạch hoá gia đình.
5. Tiêm chủng mở rộng.
6. Khống chế các bệnh dịch lưu hành tại địa phương.
7. Khám chữa các bệnh thông thường và các thương tật.
8. Cung cấp thuốc men thiết yếu.

Đối chiếu với thực tế ở Việt Nam, ngành y tế Việt Nam nêu thêm 2 điểm:

9. Từng bước lập hồ sơ sức khỏe và theo dõi sức khỏe định kì cho các đối tượng xếp theo ưu tiên.
10. Xây dựng tuyến y tế cơ sở (trung tâm y tế xã phường và bệnh viện huyện) để làm chăm sóc sức khỏe ban đầu (xem *Sơ đồ số 12*).

Sơ đồ 12. Chăm sóc sức khỏe ban đầu ở Việt Nam



1. Khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở Y tế
2. Chăm sóc sức khỏe tại gia đình
3. Cấp cứu các chuyên khoa
4. Các bệnh cấp tính lây truyền (c.t. chống nhiễm khuẩn)
5. Các bệnh cấp tính không lây truyền
6. Sốt rét (c.t. sốt rét)
7. Lao (c.t. chống lao), các bệnh phổi
8. Phong, cùi (c.t. chống phong)
9. Các bệnh lây truyền qua đường tình dục (HIV-AIDS)
10. Mắt hột, mù loà (các c.t. mắt hột, mù loà)
11. Các bệnh tâm thần, ma túy và các loại nghiện khác có hại cho sức khỏe.
12. Bướu cổ (c.t. chống bướu cổ)
13. Ung thư (c.t. ung thư)
14. Các bệnh mạn tính. Bảo vệ sức khỏe người cao tuổi.
15. Các thương tật, Người khuyết tật.
16. Phục hồi chức năng, P.h. lao động

NỘI DUNG CỦA MỖI ĐIỂM TRONG CHĂM SÓC SỨC KHOẺ BAN ĐẦU

Điểm 1. Giáo dục sức khoẻ

Có nhiều tên gọi khác nhau từ trước đến nay như: tuyên truyền vệ sinh - phòng bệnh, tuyên truyền giữ gìn sức khoẻ, truyền thông đại chúng, v.v., nhưng cụm từ giáo dục sức khoẻ nói được nhiều ý nghĩa nhất. Các yêu cầu chính của điểm này là: một cách kiên trì, bền bỉ, bằng nhiều biện pháp thông tin đại chúng có thể thực hiện được (nói chuyện, đối thoại, sách, báo, tờ rơi, tranh ảnh, áp phích, đài truyền thanh, vô tuyến truyền hình, thông tin qua mạng, v.v.), làm cho mọi người, ở mọi lứa tuổi, hiểu rõ lợi ích của việc giữ gìn, nâng cao sức khoẻ, rèn luyện cơ thể; biết các biện pháp tốt mà mình có thể thực hiện được hàng ngày; các nếp sinh hoạt tốt có lợi cho sức khoẻ; các tập quán sinh hoạt không tốt có hại cho sức khoẻ (nghiện rượu, hút thuốc, ma túy...) biết cách dự phòng và xử lý cấp thời các bệnh thường gặp và dễ mắc (cao huyết áp, các bệnh tim mạch, bệnh tiểu đường hay đái tháo đường...); các tai nạn trong sinh hoạt, các tai nạn giao thông; các đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước, ngành Y tế về bảo vệ sức khoẻ, các chương trình y tế lớn, v.v..

Nói tóm lại giáo dục sức khoẻ đem lại cho mọi người dân các hiểu biết về nội dung chăm sóc sức khoẻ nêu trong tuyên ngôn Alma Ata, để họ tự thực hiện, nói lại cho các người thân thuộc biết, vận động họ cùng làm. Một yêu cầu của giáo dục sức khoẻ là phải kiên trì nói đi, nói lại nhiều lần, một cách nhẹ nhàng,

thoải mái để có thể chấp nhận được và tự giác thực hiện. Đối với một vấn đề sức khoẻ, chỉ phổ biến một lần hay một cách vội vàng thì ít hiệu quả như “nước đổ đầu vịt hay giọt sương trên tàu lá chuối”. Một trong nhiều cách có hiệu quả nhất là sách chuyên đề cỡ phổ thông, mỏng, tập hợp một số vấn đề có liên quan với nhau, trình bày một cách ngắn, gọn, dễ hiểu, có thể đọc hay tra cứu lúc nhàn rỗi hay lúc có nhu cầu. Để đóng góp vào thực hiện chủ trương xã hội miền núi học, ngành Y tế dự phòng nên dành một phần ngân sách in các tài liệu phổ biến, bán giá rẻ hoặc phát không cho các vùng sâu, vùng xa, cung cấp cho các trường phổ thông, chuyên nghiệp, các tổ chức chính trị xã hội, xã hội nghề nghiệp, v.v...

Ở miền núi người dân ít nhận được các thông tin về tình hình của đất nước nói chung, về bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ nói riêng; người dân thường có một nếp sống tự nhiên theo tập quán truyền thống, trong một môi trường không hợp vệ sinh mà không hay biết gì. Giáo dục sức khoẻ là một biện pháp có hiệu quả, tiết kiệm nhất, góp phần quan trọng đem lại cho người lao động các tri thức, các hiểu biết để từng bước thay đổi các nếp sống cũ lỗi thời và xây dựng một cuộc sống lành mạnh, có văn hoá, có khoa học, thích hợp với điều kiện của mỗi người. Muốn đạt được hiệu quả tốt, cần tìm được những biện pháp tiếp cận thích hợp với tâm lý người dân miền núi, của mỗi dân tộc khác nhau bằng cách đáp ứng yêu cầu, nhu cầu; nói dễ hiểu, nói gọn, nói ngắn, nói chậm nhưng hấp dẫn để họ kịp nghe và hiểu rõ nội dung, có minh hoạ cụ thể bằng hình ảnh, bằng hiện vật, biết gợi cho họ phát biểu ý kiến, làm cho họ tin là họ có thể làm được; nếu làm thì sẽ có lợi cho họ và gia đình họ. Một cách làm tốt ở miền núi là nói có kèm

theo biểu diễn cho xem luôn cụ thể, ví dụ nói về vấn đề nên uống nước sạch và đun sôi, thì lấy nước ở ao hồ soi vào kính hiển vi cho họ xem có gì trong đó và đối chiếu với nước đã đun sôi để nguội; nói về con ruồi, con muỗi thì cho họ xem qua kính lúp; nói về sốt rét thì cho họ xem con kí sinh trùng sốt rét trong phiến kính máu người bị sốt rét, đối chiếu với máu người khoẻ, không bị sốt rét, v.v..

Một cách làm giáo dục sức khoẻ tốt là bản thân người cán bộ y tế và gia đình họ cố gắng làm đúng như đã nói với người dân; một ví dụ như tuyên truyền về không hút thuốc vì có hại cho sức khoẻ thì bản thân người cán bộ y tế không hút thuốc lá.

Điểm 2. Cải thiện các điều kiện dinh dưỡng

Hiện nay ở miền núi, về mô hình bệnh tật nổi lên hàng đầu là các bệnh về tiêu hoá, rối loạn tiêu hoá do vi khuẩn: bệnh ỉa chảy (tiêu chảy), suy dinh dưỡng ...

Trong giáo dục sức khoẻ cần phổ biến cho dân biết cách ăn uống hợp lí dựa vào các tài liệu của Viện dinh dưỡng thuộc Bộ Y tế (xem phụ lục số 2, 3, 4).

Vấn đề ăn uống liên quan tới tri thức, văn hoá, phát triển kinh tế, nhiều tập quán sinh sống, các tập tục, khẩu vị lưu truyền trong cộng đồng dân cư.

Do khí hậu nhiệt đới, do các yêu cầu văn hoá, kinh tế, xã hội, tâm lí, v.v.. lương thực, thực phẩm của Việt Nam rất đa dạng, nhưng có mấy đặc điểm: dinh dưỡng thuộc loại gầy gầy, ít chất béo, ít gây béo phì, trừ một số trường hợp riêng biệt béo phì nhất là ở trẻ em xuất hiện mới khoảng 10 năm nay; các thành phần dinh dưỡng chủ yếu là các thủy sản, hải sản (thực phẩm động vật có chất béo hạn chế), nhiều rau và hoa quả thường có tác dụng

kép vừa là rau quả ăn vừa là cây thuốc như các cây gia vị, rau diếp cá, tỏi, gừng, vải, nhãn, mơ, v.v.; các lương thực, thực phẩm được sử dụng tươi, một thời gian ngắn sau thu hoạch, ít qua chế biến, v.v..

Trong ăn uống ở miền núi để giảm bớt căng thẳng về lương thực thực phẩm có thể giới thiệu một số loại từ trước đến nay chưa được để ý nhưng có giá trị dinh dưỡng cao, không đòi hỏi cao về mặt kỹ thuật canh tác, nhiều vốn như cây kê, sữa trâu, sữa dê, sữa đậu nành; thịt thỏ nhà, giá đậu tương, giá đậu xanh; muối vùng trộn với lạc hạt giã nhỏ, v.v.. Các loại lương thực thực phẩm này sẽ làm cho bữa ăn ở miền núi đa dạng hơn.

Cũng cần hướng dẫn để nâng cao giá trị bữa ăn bằng cách chú ý bảo quản lương thực thực phẩm chống ẩm, mốc; cách bảo quản rau quả không dùng các hoá chất trừ sâu hay thuốc bảo vệ thực vật; không dùng thịt cá ôi, thiu; cách rửa sạch rau, hoa quả, các thực phẩm tươi không để đất, bụi bám vào; cùng một khối lượng lương thực thực phẩm trong ngày cách chia các bữa ăn đúng cũng làm tăng giá trị hấp thu lên như ăn sáng nhiều hơn (40%); ăn trưa ít hơn (25%); ăn chiều (35%); ăn nhai kỹ; ăn tốc độ chậm, trong bầu không khí thoải mái cũng làm tăng sự hấp thu dinh dưỡng; nhà có tủ lưới để bảo quản thức ăn, không cho ruồi, muỗi, kiến, gián, chuột tiếp xúc; thức ăn chín không để chung với thực phẩm tươi chưa chế biến; nước chè xanh, chè đặc sản của địa phương, nước đun sôi để nguội là những loại nước uống tốt, v.v..

Suy dinh dưỡng cao ở trẻ em, ở người cao tuổi, ở phụ nữ và một bộ phận khác trong nhân dân còn là một vấn đề nặng nề ở miền núi và là một nội dung trong chương trình sức khoẻ quốc gia; ngoài các bữa ăn bình thường theo khả năng của mỗi gia đình, nếu cải tạo vườn tạp theo kiểu mô hình VAC để có thể cung

cấp cho các đối tượng suy dinh dưỡng thêm mỗi ngày một quả trứng và một trái cây, mỗi tuần một hai bát xôi gạo, v.v.. (đều là sản phẩm từ VAC) thì có khả năng khống chế nhanh chóng tỉ lệ suy dinh dưỡng ở nhân dân miền núi. Cũng cần phải luôn đề cập đến vệ sinh, sạch sẽ bát, đĩa, đũa, thìa, rửa sạch tay trước khi ăn, xúc miệng, xia răng và cạo các kẽ răng không để dính các thức ăn ở chân răng hay gây nên hôi miệng.

Nhà nước đã lập Cục quản lí chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm ở Bộ Y tế. Sự kiện này đã nói lên vệ sinh an toàn thực phẩm là một vấn đề lớn và có nhiều khó khăn, không dễ gì giải quyết được nhanh chóng. Tuy nhiên có một vấn đề mặc dù khó khăn, nhưng cần cố gắng giải quyết: các tiểu thương buôn bán các thịt, cá, rau, hoa quả, dọn vào nhà hay vào các chợ để bán, không ngồi lê la dọc vỉa hè phố, bờ đường, bày hàng ra ngoài trời nắng gắt mùa hè, giá rét mùa đông, không có che dầy, hứng dầy bụi và các tác nhân gây ô nhiễm không khí. Bán hàng không che dầy là một hoạt động mưu sinh cho người lao động nhưng thực ra đầu độc, sói mòn sức khoẻ của người tiêu dùng, tạo ra một quang cảnh không mấy văn hoá, văn minh. Một bài toán của thời kì đổi mới, còn đợi lời giải của trung tâm dự phòng các tỉnh thành, của các nhà quản lí địa phương. Nếu giải quyết được vấn đề cụ thể này, ta sẽ có cơ may giải quyết đồng thời nhiều vấn đề khác cũng chướng mắt ngang tai không kém.

Phụ lục số 2

Mục tiêu của kế hoạch hành động dinh dưỡng Quốc gia.

*(trích Quyết định số 576/TTG ban hành ngày 16/09/1995
của Thủ tướng Chính phủ)*

1. Thanh toán tình trạng thiếu ăn

- Đưa mức bình quân đầu người từ 1932 kcal hiện nay lên trên 2100 kcal và đưa tỉ lệ các gia đình có năng lượng bình quân đầu người dưới 1800 kcal từ 22,5% nay xuống dưới 10%.

2. Giảm tỉ lệ suy dinh dưỡng

- Đối với người lớn, giảm tỉ lệ thiếu năng lượng trường diễn, đặc biệt ở phụ nữ lứa tuổi sinh đẻ (15 – 49 tuổi) từ trên 40% hiện nay xuống dưới 30%.

- Đối với trẻ em, giảm tỉ lệ suy dinh dưỡng thiếu prôtêin năng lượng ở trẻ dưới 5 tuổi (theo chỉ số cân/tuổi) từ 45% xuống dưới 30%.

3. Giảm tình trạng thiếu vi chất dinh dưỡng.

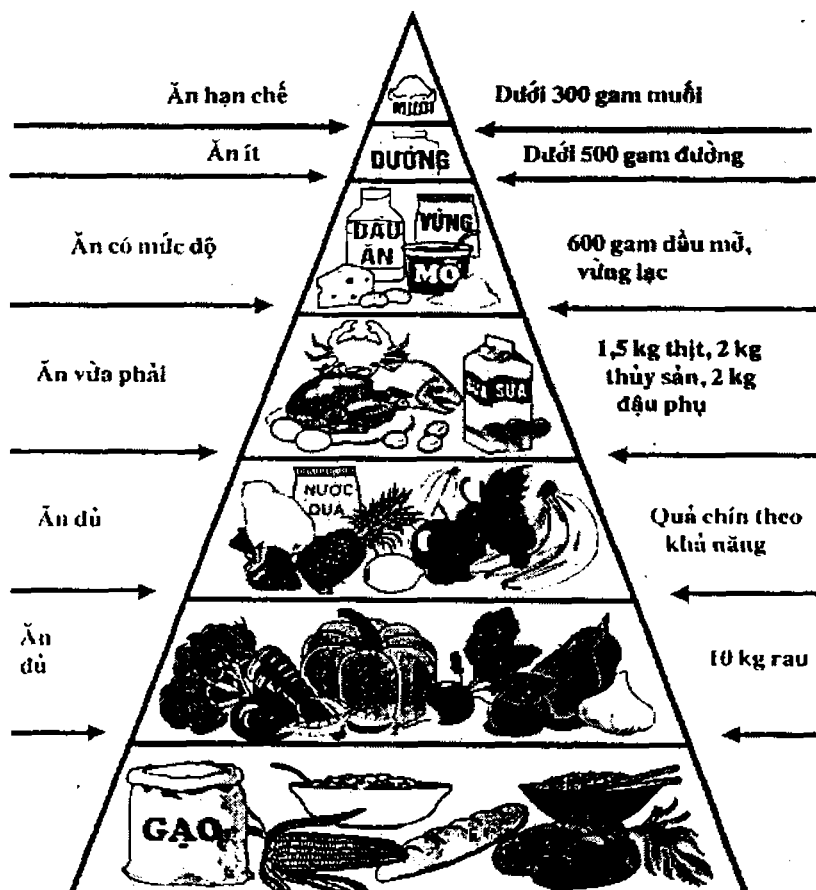
- Cơ bản thanh toán các biểu hiện lâm sàng thiếu vitamin A và các hậu quả của nó, kể cả mù loà.

- Cơ bản thanh toán các rối loạn do thiếu iôt.

- Giảm tỉ lệ thiếu máu dinh dưỡng ở phụ nữ có thai từ 50% đến 60% hiện nay xuống dưới 40% ở những địa phương có triển khai chương trình phòng chống thiếu máu.

Tư liệu của Viện Dinh dưỡng - Bộ Y tế

Phụ lục 3
Tháp dinh dưỡng cân đối



Trung bình cho một người một tháng
(1995-2000)

Ăn đủ: trung bình 12kg lương thực

Tài liệu của Viện Dinh dưỡng - Bộ Y tế

Mười lời khuyên ăn uống hợp lí

1. Ăn theo nhu cầu dinh dưỡng của cơ thể. Theo dõi mức cân nên có tính bằng cách lấy chiều cao (theo centimet) trừ đi 100, rồi đem số còn lại chia 10 nhân với 9. Một người cao 160 cm thì:

$$\text{Mức cân nên có} = (160 - 100) \times 90\% = 54 \text{ kg}$$

2. Sữa mẹ là thức ăn tốt nhất và phù hợp nhất với trẻ sơ sinh. ăn no, uống đủ, ngủ tốt để có sữa nuôi con hoàn toàn bằng sữa mẹ trong 4 tháng đầu và tiếp tục cho con bú tới 18 đến 24 tháng. Cho con ăn sam có chất lượng từ tháng thứ 5 (tô màu đĩa bột - thêm dầu ăn - ăn nhiều bữa).

3. Không nên ăn mặn. Hạn chế ăn muối, dưới 300 gam/tháng/người.

4. Ăn ít đường. Không cho trẻ em và cả người lớn ăn bánh, kẹo, uống nước ngọt trước bữa ăn. Mỗi tháng bình quân 500 gam đường/người.

5. Ăn chất béo có mức độ. Chú ý ăn thêm dầu. Mỗi tháng 600 gam/người. Mỗi nhà có một lọ muối vừng, lạc nhạt.

6. Ăn thức ăn giàu đạm ở mức độ vừa phải. Có tỉ lệ nhất định chất đạm nguồn động vật (thịt, trứng, sữa). Mỗi tuần tối thiểu 3 bữa cá. Tăng cường ăn các sản phẩm chế biến từ đậu tương (tương, đậu phụ, sữa đậu nành)

7. Ăn nhiều rau, củ, quả có nhiều vitamin, chất khoáng, vừa có nhiều chất xơ quét nhanh ra khỏi ống tiêu hoá chất độc và cholesterol thừa.

8. Đảm bảo vệ sinh thực phẩm để thức ăn không là nguồn gây bệnh. Rửa tay sạch trước khi ăn. Uống đủ nước sạch. Hạn chế uống rượu, bia và nước ngọt.

9. Tổ chức bữa ăn gia đình. Phát triển ô dinh dưỡng trong hệ sinh thái VAC gia đình để có nhiều loại thực phẩm đa dạng tươi và sạch đảm bảo bữa ăn gia đình đủ dinh dưỡng, ngon lành, tình cảm, tiết kiệm, bình thường gồm các món: cơm, canh, rau, món giàu đạm béo, món tráng miệng và nước uống. Món ăn cần đa dạng, thay đổi, phối hợp nhiều loại thực phẩm.

10. Muốn ăn ngon, tiêu hoá tốt, cần duy trì nếp sống năng động, lành mạnh, hoạt động thể dục thể thao đều đặn và phù hợp. Trung bình ăn ngày 3 bữa. Buổi tối không nên ăn quá no.

Tư liệu của Viện Dinh dưỡng Bộ Y tế

Điểm 3. Cung cấp nước trong lành, thanh khiết môi trường

Đối với miền núi nước sạch cũng như thanh khiết môi trường là những vấn đề nóng bỏng, có tính chất thời sự hiện nay và trong tương lai. Trong hội nghị thượng đỉnh về môi trường thế giới họp tháng 9 năm 2002 tại Nam Phi đã có cảnh báo là đến năm 2020 có thể có khoảng 800 triệu người trên thế giới sống trong tình trạng thiếu nước sạch và ô nhiễm môi trường.

Ở miền núi trong khoảng 10 năm sắp đến nên tập trung giải quyết các vấn đề sau đây:

1. Nước sạch (xem *Nước sạch ở miền núi*) dùng cho ăn uống và sinh hoạt gia đình với các tiêu chuẩn tối thiểu là trong, không bị vẩn đục, không có mùi, vị tanh, v.v... Tại miền núi, điều kiện cơ bản để có nước là phải có rừng; không có cây rừng thì khó có

thể có nước sạch cho miền núi (kể cả miền xuôi), không kể đến thảm họa môi trường khác như lũ quét, lũ lụt, khô hạn, v.v...

Một nguồn nước là suối, sông có sẵn nước để dùng quanh năm trong sinh hoạt cho người dân ở dọc hai bên bờ. Chỉ cần cho nước qua bình lọc, thùng lọc đơn giản (có nhiều lớp đá cuội, sỏi, cát, xỉ than) hoặc bằng phen chua, viên Cloramin. Nếu suối ở xa thì có thể dùng máng dẫn hoặc đường ống dẫn về một bể chứa có các vòi vận dùng chung cho cộng đồng. Cần giữ gìn vệ sinh, sạch sẽ nguồn nước không để cho bị ô nhiễm do nhiều nguyên nhân cụ thể ở các điểm dân cư ở gần nguồn nước (trâu bò, rác...).

Đào giếng là biện pháp thường dùng ở nhiều vùng thấp; có thể dùng giếng khoan.

Nước màng lưới thuỷ nông chỉ nên dùng cho các sinh hoạt thông thường do có khả năng bị nhiễm hoá chất, nếu bắt buộc dĩ phải dùng để ăn uống thì phải lọc qua bể lọc và đun sôi trước khi dùng. Ở vùng khô cằn, có thể tìm, khám phá các hồ nước trong các hang động tự nhiên; nếu có thì có thể dẫn nước về các thôn bản.

Để giải quyết tình trạng khan hiếm nước, mỗi gia đình nên xây một bể hứng nước mưa, kích thước khoảng 2 x 1,5 x 2m, trữ nước mưa dùng để ăn quanh năm. Bể có một cửa hứng nước mưa và dùng để thau bể định kì hàng năm trước khi hứng nước mùa mưa sắp đến; cửa có nắp đóng kín để bảo vệ nước khỏi bị ô nhiễm; bể có 1,2 vòi để lấy nước ra dùng. Mọi người phải có ý thức tiết kiệm nước tiêu dùng hàng ngày.

Đối với nước thải trong sinh hoạt (nước rửa mặt, nhà tắm, nước rửa bát đĩa, dụng cụ nấu nướng, v.v..) không nên đổ tràn lan ra ngoài; nên thu gom qua một rãnh dẫn nước vào một bể chứa

để xử lý trước khi cho ra ngoài thiên nhiên. Nếu biết cách xử lý, nước thải có thể dùng trở lại cho sinh hoạt thông thường, tưới cây, v.v...

2. Nhà ở (xem *Nhà ở miền núi*). Vẫn nên giữ kiến trúc nhà sàn truyền thống ở nông thôn, có một số cải tiến giúp cho cuộc sống được thoải mái hơn (cửa, cửa sổ rộng hơn để nhà thoáng và sáng hơn; cửa sổ lắp kính để đỡ lộng gió, đỡ rét về mùa đông; sàn nhà lát gỗ, gạch lát men, hoặc tráng xi măng cho đỡ gây ồn lúc đi lại nếu sàn bằng tre, nứa, v.v...). Điểm quan trọng là vận động nhân dân làm bể khí sinh học là một phương tiện có hiệu quả nhất để giải quyết các loại rác, các chất thải hữu cơ và ô nhiễm môi trường.

3. Thanh khiết môi trường

Muốn môi trường miền núi xanh và đẹp thì phải tích cực trồng cây dọc hai bên đường đi, trên tất cả các mảnh đất trống, đồi núi trọc; từng bước cạo bờ sông, suối. Muốn môi trường sạch một mặt phải giải quyết các rác, chất thải hữu cơ (chôn lấp, đốt, và tiến bộ hơn là bể khí sinh học), thu gom và tái chế các chất rác vô cơ, các chất dẻo, bao nilon. Ngoài ra vận động nhân dân bỏ tập quán xả rác ra môi trường ngoài nhà ở, thuận tay đâu thì vứt mọi thứ rác ra đấy. Tại các điểm dân cư, dọc đường đi có các nhà vệ sinh công cộng sạch, đẹp, thoải mái, giao người quản lý có trách nhiệm cao.

Trong quá trình bắt đầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngành y tế có trách nhiệm giúp các nhà quản lý đề ra yêu cầu gắt gao chỉ cho phép vận hành các doanh nghiệp công nghệ sạch thuộc bất cứ thành phần kinh tế nào. Một nhà máy sử dụng công nghệ bản không đem lại lợi ích gì cho xã hội hiện đại ở thế kỉ XXI; ngược

tai chỉ đem lại hiểm hoạ không lường hết cho cộng đồng và nền kinh tế quốc dân. Đối với tiểu thủ công, các làng nghề cần hết sức giúp đỡ cải tiến công nghệ và giải quyết ô nhiễm, đầu độc trước mắt và lâu dài cuộc sống của cộng đồng.

Từ ngày được thành lập, ngành y tế đã cố gắng làm công tác môi trường một cách thích hợp với mỗi giai đoạn lịch sử (trước khi thành lập Bộ Khoa học Công nghệ- Môi trường), vì đã nhận thấy được rằng sức khoẻ phụ thuộc vào môi trường, bệnh tật phần lớn bắt nguồn từ môi trường bị ô nhiễm, và cuối cùng các cơ sở y tế phải gánh chịu tất cả các hậu quả của ô nhiễm môi trường.

Điểm 4. Bảo vệ bà mẹ, trẻ em, kế hoạch hoá gia đình, sức khoẻ sinh sản và Điểm 5. Tiêm chủng mở rộng

Hai điểm này được tóm tắt trong công thức ngắn gọn bằng mấy chữ cái tiếng Anh (GOBIFF) với nghĩa:

G: Theo dõi trên phiếu ghi sự tăng trưởng của sơ sinh và trẻ em để nuôi con cho tốt.

O: Cho trẻ uống dung dịch điện giải nếu bị ỉa chảy (tiêu chảy).

B: Cho con bú sữa mẹ là cách nuôi con tốt nhất trong 12 đến 18 tháng; từ tháng thứ 4 hay thứ 6 cho con ăn sam.

I: Tiêm chủng mở rộng cho sơ sinh, trẻ em và tiêm chủng cho mẹ theo lịch của ngành Y tế.

F: Kế hoạch hoá gia đình, sức khoẻ sinh sản, tư vấn sức khoẻ sinh sản và giới tính.

F: Giới tính, vị trí của người phụ nữ trong gia đình và xã hội; bình đẳng giới tính (nam, nữ).

Công thức trên có thể diễn tả bằng tiếng Việt theo công thức TOBTKB (T=G, O=O, B=B, T=I, K=F; B=F). Trong công thức trên, ở giai đoạn kinh tế thị trường, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập, cần lưu ý đến vận động bú sữa mẹ, gia đình hai con, chống tảo hôn, bạo lực và lạm dụng giới (đối với nữ). Để giảm bớt các bức xúc trong xã hội liên quan đến buồng lòng quản lí, cần chú ý đến hoạt động không lành mạnh của một số cơ sở xoa nắn (mát xa), thẩm mỹ viện, quán bia, tửu lầu, karaoke, trò chơi điện tử, cơ sở bán băng nhạc, v.v... Các khoa phụ sản, các bệnh viện phụ sản nên sớm thành lập trung tâm hay các phòng tư vấn sức khoẻ sinh sản để góp ý kiến và giúp đỡ các sản phụ và các phụ nữ có các nhu cầu đặc biệt trong sinh sản (vô sinh, có thai ngoài ý muốn, một số bệnh phụ khoa hay các vấn đề sức khoẻ; tình trạng phôi và thai trong tử cung khoẻ, bình thường, hay có nguy cơ bị các dị tật ở các gia đình có khả năng bị nhiễm chất da cam (điôxin), v.v... Tổ chức tư vấn này rất cần thiết trong xã hội hiện đại rất sôi động.

Trong thế kỉ XXI, miền núi cần cố gắng thực hiện một chủ trương đề ra đã hơn ba thập kỉ qua là khám thai cho thai phụ tối thiểu 3 lần trước khi sinh, khắc phục được năm tai biến sản khoa là vỡ tử cung, sản giật, băng huyết, nhiễm trùng sản khoa, uốn ván rốn sơ sinh.

Điểm 6. Không chế các bệnh dịch lưu hành tại địa phương

Ngoài các bệnh nhiễm khuẩn là đối tượng của tiêm chủng mở rộng, các bệnh dịch lưu hành ở các địa phương miền núi (sốt rét, sốt xuất huyết, phong, sán máng, dịch hạch, v.v...) đã được nhà nước đặc biệt chú ý đến - Bộ Y tế đã lập các chương trình quốc

gia cho mỗi loại bệnh, các viện nghiên cứu tương ứng, đã ráo riết và kịp thời chỉ đạo việc thực hiện, đã đạt được nhiều kết quả khả quan (bệnh sốt rét, phong, dịch hạch, sốt xuất huyết, bại liệt, v.v.).

Các bệnh dịch lưu hành thường xuất phát từ môi trường bị ô nhiễm vi khuẩn, kí sinh trùng, từ các vật trung gian truyền bệnh (ruồi, muỗi, chuột, cua, ốc...). Việc thanh khiết môi trường chống ô nhiễm do vi khuẩn, việc khống chế phát sinh các vật trung gian truyền bệnh; tiêm chủng mở rộng, đã có một vai trò quan trọng dự phòng các bệnh. Trong nhiều biện pháp đã được sử dụng cần lưu ý nhiều hơn đến bề khí sinh học gia đình, dùng hương có tẩm pinamin đốt trong các buổi cúng lễ ở gia đình, và ở các cơ sở tôn giáo; giảm việc lạm dụng các phân hoá học và các thuốc bảo vệ thực vật, v.v... Các bệnh lưu hành nêu trên đều có các thuốc chữa có hiệu quả, nếu y tế cơ sở phát hiện bệnh sớm chữa kịp thời ở cơ sở. Các bệnh lây truyền qua các quan hệ tình dục bừa bãi (trong đó có nhiễm HIV virus gây suy giảm miễn dịch ở người và bệnh AIDS là bệnh suy giảm miễn dịch mắc phải: SMM) có liên quan tới tệ nạn nghiện chích ma tuý và mại dâm. Được cảnh báo rằng nhiễm HIV và bệnh AIDS là một đại dịch ở cuối thế kỉ XX và của thế kỉ XXI, đặc biệt nặng nề ở Châu Phi, các nước Nam Á và Đông Nam Á. Nghiện ma tuý, mại dâm, nhiễm HIV, bệnh AIDS có nhiều nguyên nhân phức tạp mà phần lớn xuất phát từ các xã hội nghèo khổ, đời sống khó khăn, các xã hội thiếu an ninh chính trị, trật tự xã hội, bị khủng hoảng tâm lí, lòng tin ở một số bộ phận nhân dân hoặc bị ảnh hưởng của các sản phẩm văn hoá xã hội đen, v.v... Việc chống lại các tệ nạn nói trên tất nhiên đòi hỏi nhiều cố gắng to lớn, kiên trì của các xã hội, đặc biệt là của các gia đình. Một mặt các cơ quan chức năng, được sự giúp đỡ của nhân dân, phải nhanh chóng phá tan các

băng nhóm buôn lậu các loại ma túy, các văn hoá phẩm thiếu lành mạnh, kiểm soát chặt chẽ các cơ sở, các đường dây nguy trang buôn bán ma túy, mại dâm, v.v... Đồng thời có nhiều biện pháp chữa thích hợp tại cộng đồng và gia đình cho các nạn nhân bị lôi kéo vào các tệ nạn kể trên và giúp cho họ xây dựng một tương lai tốt hơn.

Mặt khác cần đẩy mạnh việc phát triển kinh tế, phát triển và củng cố chất lượng giáo dục quốc dân, tạo công ăn việc làm thích hợp cho các tầng lớp thanh niên để bước vào đời, đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội học tập, mỗi người dân dành mỗi ngày một giờ học để nâng cao khả năng nghề nghiệp, đáp ứng các yêu cầu của kinh tế thị trường và sự phát triển của xã hội hiện đại.

Điểm 7. Chữa bệnh và các thương tật thông thường

Nhờ những cố gắng chăm sóc sức khoẻ từ nhiều thập kỉ qua, tình hình bệnh tật của Việt Nam là một nước nghèo, đang phát triển, bị nhiều cuộc chiến tranh kéo dài (đặc biệt là cuộc chiến tranh hoá học tàn khốc) đã có nhiều biến đổi. Các bệnh nhiễm khuẩn và kí sinh trùng gây nên các vụ dịch lớn, nhiều người mắc đã giảm nhiều (sốt rét, sốt xuất huyết, dịch hạch, dịch tả, phong, bại liệt...)

Ở toàn thể nước Việt Nam nói chung, ở miền núi nói riêng, nổi lên một số bệnh sau đây: các bệnh tiêu hoá (các rối loạn tiêu hoá, các vụ ngộ độc thức ăn ở các nhà ăn tập thể, các bệnh ỉa chảy hay còn gọi là tiêu chảy, v.v...) do chưa thực hiện tốt vệ sinh an toàn thực phẩm, lạm dụng các hoá chất bảo vệ thực vật, phân bón, thuốc trừ sâu, v.v...; thiếu dinh dưỡng trẻ em, người cao tuổi, các vùng sâu, vùng xa.

Các nhiễm khuẩn cấp các đường hô hấp, nhiều nhất ở trẻ em, bệnh lao.

Tệ nạn ma tuý, mại dâm, nhiễm HIV và AIDS ngày càng tăng.

Các bệnh thần kinh, các biểu hiện rối loạn hành vi tâm thần mà một nguyên nhân là do điôxin.

Các bệnh gắn với sự lão hoá, bệnh tim mạch, bệnh cao huyết áp và các tai biến mạch máu não, bệnh đái tháo đường (tiểu đường), bệnh ung thư, các biểu hiện bệnh lí ngoài da có thể có liên quan đến suy giảm miễn dịch.

- Các tai nạn lao động, các bệnh nghề nghiệp do vệ sinh, bảo hộ lao động chưa được chú ý đầy đủ.

Các tai nạn giao thông có nguy cơ ngày càng tăng cao do nhiều nguyên nhân thuộc về quản lí.

Sự xuất hiện các thay đổi mô hình bệnh tật đòi hỏi phải có một số biện pháp dự phòng và một quy hoạch tổ chức công tác chăm sóc sức khoẻ ở miền núi cho thích hợp (công tác giáo dục sức khoẻ, chữa bệnh hàng ngày, công tác cấp cứu, ở các trạm y tế cơ sở và các bệnh viện thuộc ngân sách nhà nước).

Điểm 8. Cung cấp thuốc men thiết yếu

Bảng thuốc thiết yếu mà Bộ Y tế ban hành đã giúp ích rất nhiều cho các trạm y tế cơ sở. Trong công tác thực tế hàng ngày, các bác sĩ ở các tổ chức y tế cơ sở vẫn có thể sử dụng một vài loại thuốc ngoài bảng thuốc thiết yếu nếu sau khi cân nhắc kĩ thấy có nhu cầu thực sự và có lợi ích cho bệnh nhân. Trong nhiều thập kỉ qua, công nghiệp hoá học, dược học và y học hiện đại đã tạo ra được nhiều hoá dược, nhiều hợp chất thiên nhiên tổng hợp có

hiệu quả phòng bệnh, chữa bệnh cao, giúp cho thanh toán và đẩy lùi được nhiều bệnh hiểm nghèo (phong, lao, dịch tả, dịch hạch, sốt rét...); số lượng các hoá dược ngày càng nhiều. Một số mặt trái đã xuất hiện: giá thuốc ngày càng đắt (nhất là ở các nước đang phát triển), hiện tượng kháng thuốc tăng; nhu cầu về thuốc chưa được đáp ứng đối với một số chủng loại bệnh mới, đáng chú ý là các bệnh mạn tính, các bệnh của người cao tuổi, v.v...

Một khuynh hướng của y học thế giới là hướng về nghiên cứu nền y học cổ truyền phương Đông, về các thuốc thảo mộc và các dược liệu thiên nhiên, các biện pháp không (ít) cần đến thuốc như dưỡng sinh, châm cứu, các kinh nghiệm dân gian dự phòng, chữa bệnh tốt, v.v... Khuynh hướng này rất thích hợp với y tế miền núi nói riêng và Việt Nam nói chung.

Trong việc dùng thuốc cho các bệnh nhân và nhân dân ở tuyến cơ sở cần đặc biệt chú ý đến các điểm sau đây:

Giải thích cho mọi người đồng ý là không nhẹ dạ tin ngay những lời tuyên truyền quảng cáo, khuếch đại về những loại thuốc kì diệu trên mọi phương tiện truyền thông, mua thuốc về để tự chữa bệnh vì sẽ bị tiền mất tật mang, trừ một vài loại thuốc thông thường như dầu, cao xoa sổ mũi, nhức đầu; các hương liệu dùng để xoa bóp trong dưỡng sinh, v.v... Nếu tự cảm thấy có các hiện tượng bất thường về sức khoẻ thì nên đến trạm y tế khám bệnh sớm.

Các thầy thuốc, cán bộ y tế ở y tế cơ sở phải đón tiếp một cách trân trọng, niềm nở, tận tình các người đến hỏi bệnh, khám bệnh.

Hỏi cận kề, tỉ mỉ về tình hình bệnh, tiền sử cá nhân, tình hình gia đình, về tình hình nghề nghiệp, v.v... Khám lâm sàng rất kĩ

càng và toàn diện; cần nhắc kĩ việc làm các xét nghiệm có khả năng giúp ích thực sự cho việc chẩn đoán bệnh. Lập cho mỗi bệnh nhân một hồ sơ bệnh án đầy đủ có kèm theo các kết quả xét nghiệm đã làm. Ghi tên các thuốc cho bệnh nhân dùng.

Kê cho bệnh nhân một đơn thuốc với các thuốc thật cần thiết, có hiệu quả, tốt nhất là các thuốc sản xuất trong nước. Ghi rõ ràng (chữ viết dễ đọc), cách dùng mỗi loại thuốc (liều dùng mỗi lần, mỗi ngày mấy lần, vào các giờ nào, trước hay sau các bữa ăn, v.v.); chế độ ăn uống, nghỉ ngơi, tập thể dục, v.v...

Dặn kĩ ngày, giờ đến khám lại.

Ghi tên thầy thuốc và kí dưới đơn thuốc.

Một điểm cần đặc biệt lưu ý là không để cho bệnh nhân cảm nhận (mặc dù chủ quan) có sự khác biệt đối xử giữa người có hay không có thể bào hiểm, giữa người giàu và người nghèo, v.v...

Các thầy thuốc ghi đơn thuốc cũng cần lưu ý là các thuốc nhất là thuốc ngoại rất đắt tiền; các thuốc rẻ tiền một phần là thuốc nhập lậu, chất lượng thấp, hiệu quả kém hoặc là thuốc nhái (thuốc dỏm, thuốc giả).

Điểm 9. Lập cho mỗi người dân một hồ sơ sức khỏe

Một yêu cầu có nhiều khó khăn ở miền núi, ở một nước đang phát triển, vì vậy chỉ có thể thực hiện dần từng bước, tùy theo tình hình cán bộ ở mỗi cơ sở. Ở đa số các tổ chức y tế cơ sở có bác sĩ y khoa có thể làm theo phương thức sau đây:

1. Ở cơ sở y tế cần bàn bạc thống nhất trong toàn thể cán bộ y tế là phải lập cho mỗi công dân có tiếp xúc với cơ sở (khám

bệnh, chữa bệnh,...) một hồ sơ sức khoẻ (bệnh án lâm sàng) đầy đủ có mang một mã số cố định; được sử dụng cho các đợt khám bệnh tiếp theo các năm sau và cho suốt đời (xem *Cung cấp thuốc men thiết yếu*). Sau đợt chữa bệnh nếu tình hình sức khoẻ tốt, hẹn bệnh nhân đến kiểm tra lại sức khoẻ sau 6 tháng. Nếu sức khoẻ tốt thì có thể 2 năm khám kiểm tra lại một lần.

2. Các thai phụ cũng được lập hồ sơ đầy đủ lúc đến khám thai lần đầu tiên, có đo huyết áp và thử prôtêin niệu. Cố gắng khám thai tối thiểu 3 lần cho mỗi thai phụ. Sau khi sinh, tiếp tục lập hồ sơ hoàn chỉnh cho mẹ và lập hồ sơ cho sơ sinh, theo dõi biểu đồ phát triển chiều cao và cân nặng của sơ sinh, v.v...

3. Những người cao tuổi từ 60 tuổi trở lên, cứ 3 tháng một lần và cũng nhân ngày Quốc tế người cao tuổi - ngày 1 tháng 10 hàng năm, kiểm tra cân nặng, huyết áp, nước tiểu, chế độ sinh hoạt và ăn uống...

4. Lập hồ sơ sức khoẻ và theo dõi sức khoẻ định kì cho các cháu ở các nhà trẻ và trường mầm non 6 tháng một lần và nhân ngày Quốc tế trẻ em - ngày 1 tháng 6 hàng năm. Cũng như đối với sơ sinh, cần theo dõi cân nặng và chiều cao và phát hiện sớm các dấu hiệu suy dinh dưỡng, thiếu vitamin A, còi xương, v.v., và có các điều chỉnh cần thiết kịp thời.

5. Nhân dịp khai giảng năm học hàng năm, tổ chức khám sức khoẻ và lập hồ sơ sức khoẻ cho các em học sinh mới vào học năm học đầu của mỗi cấp học (tiểu học, phổ thông cơ sở, phổ thông trung học), theo dõi thường kì tình hình răng miệng, cột sống, mắt, cân nặng và chiều cao... và có kế hoạch giải quyết các biến đổi không bình thường. Cần liên hệ mật thiết với các thầy

giáo, cô giáo lưu ý đến tư thế ngồi của các em học sinh ở lớp (đọc, viết...).

6. Với các đối tượng còn lại trong nhân dân có kế hoạch từng bước lập hồ sơ sức khoẻ và định kì theo dõi, tuỳ theo khả năng của nhân lực.

7. Để thực hiện được điểm (9), đối với các đối tượng từ thứ (3) đến thứ (6) cần động viên được sự cộng tác, tổ chức được sự tham gia tự nguyện của các cán bộ y tế thôn, bản; các hội viên hội chữ thập đỏ, các cộng tác viên của các chương trình quốc gia khác và các người tình nguyện của các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp, tôn giáo (dưới sự chủ trì của mặt trận Tổ quốc Việt Nam, nếu có điều kiện thích hợp).

Điểm 10. Xây dựng tuyến y tế cơ sở (xã - phường - bệnh viện huyện - quận)

Chủ trương đổi mới, kinh tế thị trường nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, mở cửa giao lưu rộng rãi với tất cả các nước, đã dần dần làm cho mọi người và các cán bộ y tế nhận thức được ngày càng rõ hơn tầm quan trọng của tổ chức y tế cơ sở trong mạng lưới y tế quốc gia nói chung và ở miền núi nói riêng. Trong khoảng hơn 10 năm nay, các chính sách, chế độ mới đã được ban hành: xoá các xã trắng không có các trạm y tế xã, thiếu cán bộ y tế; trả lương cho cán bộ y tế ở các trạm y tế cơ sở; đưa bác sĩ về công tác ở các trạm y tế cơ sở; thu phí một số dịch vụ; mua thẻ bảo hiểm cho người nghèo; quỹ chữa bệnh cho người nghèo; cấp ngân sách chi cho các trạm y tế cơ sở; dự án hỗ trợ y tế quốc gia (1996 - 2003)... đã có tác dụng nâng cấp tổ chức y tế cơ sở và triển vọng đầy mạnh được việc chăm sóc sức khoẻ cho

nhân dân, đặc biệt ở miền núi, các vùng sâu, vùng xa, hẻo lánh. Vấn đề đặt ra hiện nay là thực sự phát huy được tác dụng tích cực của các chính sách, chế độ nêu trên, làm cho người dân nghèo được hưởng các phúc lợi mà họ có quyền được hưởng một cách trọn vẹn. Các cấp chính quyền địa phương cần cố gắng cung cấp ngân sách tối thiểu theo quy định cho các tổ chức y tế cơ sở; lập quỹ chữa bệnh cho người nghèo; ban hành các quy định thực hiện chặt chẽ nhưng không gây phiền hà cho người nghèo do các thủ tục quá rườm rà; cung cấp ngân sách theo khả năng để xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị thích hợp cho các tổ chức y tế cơ sở (trạm y tế, các bệnh viện huyện, quận), v.v... Ngành y tế miền núi cũng nghiên cứu kỹ các văn bản mà nhà nước đã ban hành để hoàn chỉnh tổ chức, phương thức hoạt động của các cơ sở y tế, để phục vụ tốt nhất cho các bệnh nhân, đặc biệt bệnh nhân nghèo, v.v... Y tế cơ sở miền núi chuyển hướng hoạt động theo phương thức chữa bệnh ngoại trú, tại nhà (thầy thuốc gia đình), phù hợp với các điều kiện kinh tế, xã hội, tập quán, tâm lý của nhân dân miền núi và cũng phù hợp với chuyển hướng chữa bệnh từ các bệnh viện lớn về chăm sóc tại gia đình. Xây dựng tuyến y tế cơ sở miền núi (cũng như trong cả nước) là một vấn đề rất lớn, đòi hỏi phải đổi mới ngành y tế, đổi mới bảo hiểm y tế trong các năm sắp đến, để có thể đón đầu các tiến bộ khoa học - công nghệ y học hiện đại và hội nhập với nền y học của khu vực và thế giới.

Kết luận

Ở miền núi, chăm sóc sức khỏe ban đầu thực hiện ở tuyến y tế cơ sở theo phương thức chăm sóc ngoại trú, tại gia đình là chủ yếu; cùng với việc cải cách giáo dục quốc dân thích hợp, và chủ

trường toàn xã hội miền núi học; là hai động lực mạnh mẽ có khả năng tạo nên một nhân lực mới cho miền núi, làm cơ sở cho sự phát triển bền vững ở miền núi. Miền núi có nhiều triển vọng phát triển nhanh chóng, hoà nhịp với sự phát triển chung của đất nước.

III. CÔNG TÁC CHỮA BỆNH Ở MIỀN NÚI

Chữa bệnh là một yêu cầu cụ thể của nhân dân miền núi, tỉ lệ mắc bệnh ở miền núi cao hơn ở miền đồng bằng; bên cạnh các bệnh nhiễm khuẩn, các bệnh tiêu hóa, các bệnh viêm cấp đã bắt đầu xuất hiện một số biểu hiện bệnh lí mới do nhiễm các chất độc hóa học chiến tranh, trong đó có chất da cam (điôxin); nhiễm HIV; virus suy giảm miễn dịch người (SMN) và bệnh AIDS: suy giảm miễn dịch mắc phải (SMM), v.v... Mô hình bệnh tật của miền núi đã bắt đầu trở nên phức tạp hơn trước. Nhiều văn bản, chỉ thị của Trung ương Đảng. Chính phủ đã kịp thời hướng dẫn các cách giải quyết: nâng cấp xây dựng cơ sở vật chất tuyến y tế cơ sở, nâng cao chất lượng nhân lực, xây dựng quỹ chữa bệnh cho người nghèo, mua thẻ bảo hiểm cho người nghèo, v.v... Ngành y tế cần phối hợp với các ngành chức năng khác, bàn bạc cụ thể với các cấp chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị xã hội và xã hội nghề nghiệp thực hiện một cách sáng tạo các chính sách, chế độ đã ban hành nêu ở trên để đem lại các phúc lợi thực sự cho nhân dân miền núi.

Ở tuyến tỉnh miền núi, công tác chữa bệnh được tiến hành ở các bệnh viện đa khoa tỉnh, có trung bình khoảng 200-300 giường bệnh. Những người sử dụng bệnh viện tỉnh là nhân dân ở tỉnh lỵ, các huyện ở trong phạm vi đường bán kính khoảng 20km, một số ở đường bán kính dài hơn, tự động vượt tuyến. Ở một số

ít tỉnh còn có thể có các bệnh viện chuyên khoa, như bệnh viện phụ-sản, bệnh viện nhi, bệnh viện tâm thần...

Ở tuyến huyện, có khu lâm sàng hay bệnh viện trong trung tâm y tế huyện, khoảng 50-100 giường. Do kinh phí cấp theo đầu giường thấp nên hoạt động của các bệnh viện này còn hạn chế. Hiện tượng thường gặp là một số bệnh nhân tự động vượt tuyến lên thẳng bệnh viện tỉnh, tạo nên một sự quá tải ở các bệnh viện này. Tương tự cũng thường xảy ra hiện tượng bệnh nhân ở một số tỉnh tự động vượt tuyến lên các bệnh viện Trung ương, nhất là các bệnh thuộc các chuyên khoa cao hay các bệnh viện lớn, có công nghệ cao.

Ở tuyến xã, việc chữa bệnh được thực hiện ở Trạm y tế xã, theo phương thức chữa ngoại trú và chữa tại nhà; một số ít bệnh nhân cấp tính cần được theo dõi, chỉ lưu lại ở trạm một hay hai ngày; sau đấy hoặc về nhà tiếp tục chữa tại nhà hoặc được chuyển về các bệnh viện tuyến sau.

Bệnh viện huyện, trạm y tế xã là hai thành phần của tuyến y tế cơ sở, sát gần dân nhất, thuận tiện trong chữa bệnh ngoại trú, tại nhà ở miền núi; có vai trò quan trọng trong chữa bệnh cho người nghèo. Sự đầu tư tốt hơn cho tuyến y tế cơ sở là cách đem lại phúc lợi xã hội thiết thực cho người nghèo ở nông thôn và các vùng ngoại ô nghèo của các đô thị. Tuyến y tế cơ sở cũng là nền tảng của chế độ thầy thuốc gia đình của ngành chăm sóc sức khỏe trong thế kỉ XXI.

Ở Việt Nam, khoảng 20 năm nay đã hình thành hệ thống Y-được tư nhân, đáp ứng yêu cầu của các đối tượng có khả năng trả tiền các dịch vụ theo nguyện vọng. Các cơ sở thuộc mảng lưới y

tế nhà nước vẫn phải xử lí các trường hợp bệnh nặng, các loại cấp cứu và phụ trách chăm sóc cho những người nghèo.

Để giải quyết các yêu cầu chăm sóc sức khoẻ (chữa bệnh) trong xã hội (miền núi) hiện đại, còn nhiều bệnh hoạn, ngành y tế miền núi cần một mặt xây dựng chế độ y tế (thầy thuốc) gia đình, y học từ xa qua mạng tin điện tử y học, chế độ cấp cứu nhanh cho các vùng sâu, vùng xa, hẻo lánh; chế độ cấp cứu hàng loạt, trong các thảm họa môi trường, các biến động xã hội, v.v.; một mặt giải quyết các hậu quả của các cuộc chiến tranh hiện đại với các vũ khí gây thương vong hàng loạt (hạt nhân, sinh học, hóa học...), các tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm, lạm dụng tình dục, nhiễm HIV: virus suy giảm miễn dịch người, AIDS: hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải...); mặt khác nâng cao chất lượng chữa bệnh (chữa bệnh toàn diện bao gồm cả dinh dưỡng, công tác hộ lí, tâm lí chữa bệnh, phục hồi chức năng, lí liệu pháp, âm nhạc chữa bệnh...

Chìa khóa để giải quyết các yêu cầu bức xúc nêu trên là đào tạo nhanh chóng và có chất lượng một nhân lực kiểu mới theo nội dung của y học hiện đại (kết hợp với y học cổ truyền); đồng thời chuyển hóa đội ngũ cán bộ hiện có đang hoạt động bằng con đường đào tạo liên tục; vừa học vừa làm.

IV. TỔ CHỨC Y TẾ MIỀN NÚI

Trong xây dựng tổ chức y tế miền núi cần lưu ý đến các đặc điểm của miền núi là: đất rộng người thưa, tình hình phát triển chung còn nhiều hạn chế, diện dân nghèo và dưới nghèo còn lớn, tình hình sức khỏe kém, tỉ lệ suy dinh dưỡng còn cao, bệnh tật nhiều; tình hình nhân lực hạn chế; ngân sách có hạn mặc dầu có

nhiều ưu tiên trong phân bổ ngân sách. Sau năm 1986, mở đầu thời kì đổi mới, xã hội Việt Nam đã có nhiều đổi thay theo hướng đi lên, cũng đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho ngành y tế miền núi đạt được nhiều tiến bộ. Ngược lại, nhiều nhu cầu mới gay gắt về chăm sóc sức khỏe được đặt ra cho ngành y tế: tiếp tục giữ vững các thành quả đã đạt được trong khống chế các bệnh lây truyền (sốt rét, sốt xuất huyết, dịch hạch, phong, v.v.); các bệnh đường tiêu hóa; chăm sóc các nạn nhân của hai cuộc chiến tranh: chiến tranh nóng và đặc biệt cuộc chiến tranh hóa học mà các hậu quả nặng nề còn kéo dài (dự kiến có thể đến khoảng năm 2050), chăm sóc sức khỏe, chữa bệnh cho người nghèo và dưới nghèo; các thiên tai và các thảm họa môi trường; các hậu quả của các tệ nạn xã hội có khuynh hướng gia tăng (nghiện thuốc phiện, các chất ma túy, nhiễm HIV: virus suy giảm miễn dịch người, bệnh AIDS: suy giảm miễn dịch mắc phải), tập quán hút thuốc lào, thuốc lá còn chiếm một tỉ lệ cao trong nhân dân; các tai nạn giao thông; các bệnh không lây truyền nhiều người mắc (bệnh tim mạch, ung thư, thần kinh, tâm thần...). Mô hình bệnh tật mới biến đổi nêu trên đòi hỏi một tổ chức y tế được cải tiến một cách thích hợp và kịp thời.

1. Phương hướng tổ chức y tế miền núi

Một điểm có thể khẳng định là chiến lược sức khỏe đã nêu lên cho đến nay không có gì thay đổi. Các chủ trương, đường lối, chính sách của Trung ương Đảng, Chính phủ đều đúng đắn, kịp thời, phù hợp với các đòi hỏi của tình hình mới: xã hội hóa công tác chăm sóc sức khỏe, pháp lệnh hành nghề y-dược ngoài công lập, bảo hiểm sức khỏe, lập quỹ chữa bệnh cho người nghèo, v.v..

Ngành Y tế miền núi cần phát huy nỗ lực và sáng tạo đưa được vào cuộc sống nội dung các văn kiện của Trung ương Đảng, Quốc hội, các nghị định và quyết định của Chính phủ, của Bộ Y tế để đẩy nhanh tốc độ phát triển và chất lượng của việc chăm sóc sức khỏe cho nhân dân miền núi.

Không đi vào các chi tiết cụ thể thay đổi tùy theo tình hình của mỗi địa phương, các phương hướng tổ chức chính của miền núi có thể như sau:

a) Tổ chức gọn nhẹ, có hiệu quả, không bỏ sót công tác mà thực tế đời sống hàng ngày đề ra; việc nào cũng có bộ phận hay cá nhân chịu trách nhiệm thực hiện. Tinh thần chỉ đạo là lồng ghép nhiều loại công tác mà ở Trung ương có các viện nghiên cứu phụ trách, lồng ghép thành một tổ chức tổng hợp đa ngành.

Tổ chức y tế tuyến tỉnh gồm có: các bệnh viện tỉnh, trung tâm y tế dự phòng, trung tâm bảo vệ bà mẹ-trẻ em (kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản...), v.v... Văn phòng sở gồm có: phòng nghiệp vụ y (chữa bệnh, y học cổ truyền và kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền, khoa học công nghệ - đào tạo; Phòng tổ chức-cán bộ (phụ trách theo dõi các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, chính trị - xã hội,...), phòng kế hoạch - tài chính - đầu tư; phòng được và quản lý kinh doanh dược..., phòng hành chính- quản trị- xây dựng cơ bản...

Tổ chức được ở tuyến tỉnh gồm có các công ti dược và các đại lí làm nhiệm vụ phân phối thuốc, xí nghiệp sản xuất dược.

Ở tuyến huyện, quận tổ chức chính là trung tâm y tế huyện lồng ghép 4 lĩnh vực của thập kỉ 70 của thế kỉ XX về trước là phòng y tế, bệnh viện huyện, phòng vệ sinh- phòng dịch, công tác

được. Trung tâm y tế huyện, quận đã được tổ chức thống nhất trong cả nước, đã góp phần quan trọng đẩy mạnh công tác chăm sóc sức khỏe ở tuyến huyện. Tuy nhiên, một số địa phương còn lúng túng trong phân công tác quản lý nhà nước liên quan đến Ủy ban nhân dân huyện, quản lý các tổ chức hành nghề y dược ngoài công lập, công tác được.

Để giảm bớt lúng túng, cách giải quyết có lẽ cần có sự phân công lại trong ban giám đốc trung tâm y tế huyện: một phó giám đốc chuyên trách quản lý phần bệnh viện huyện và bộ phận y học dự phòng; giám đốc (nếu không có phó giám đốc khác) phụ trách phần quản lý các bộ phận còn lại và liên hệ với bộ phận văn-xã của ủy ban nhân dân huyện, quận. Ở tuyến xã: cơ quan chủ yếu là trạm y tế xã (xem ở mục sau).

Trong tổ chức y tế ở miền núi phần tồn tại hiện nay là quan hệ với Hội chữ thập đỏ Việt Nam và một số ngành khác chưa được thật mật thiết trên 3 lĩnh vực chăm sóc sức khỏe ban đầu; chăm sóc cho các nạn nhân chiến tranh hóa học; một số vấn đề nhân đạo, từ thiện.

b) Ở miền núi, trạm y tế xã hoạt động chủ yếu theo phương thức ngoại trú, chăm sóc tại nhà, trong khi vẫn phải đầu tư xây dựng cơ sở vật chất của trạm và vận hành trạm. Ngân sách nhà nước đầu tư phải khoảng 5000đ/đầu người/năm cho hoạt động thường xuyên của trạm. Đầu tư ngân sách cho bệnh viện huyện và bệnh viện tỉnh cũng phải cao hơn ngân sách hiện nay, do số người nghèo ở miền núi còn cao nên tỉ lệ người được miễn phí các dịch vụ lớn hơn rất nhiều ở vùng đồng bằng. Mặc dầu vậy, cũng cần phải chuyển dần y tế miền núi sang thành một ngành

địch vụ phúc lợi công cộng đặc biệt, hạch toán kinh tế, lấy thu bù một phần vào chi. Nhà nước hỗ trợ, bổ sung phần ngân sách thiếu hụt do chăm sóc sức khỏe miễn mọi phí (chữa bệnh, v.v...) cho người nghèo; đào tạo cán bộ các chức danh (đặc biệt tại chức vừa làm vừa học), phát triển khoa học công nghệ cao, nghiên cứu khoa học trong khu vực y học cổ truyền, thuốc nam, khoa học cơ bản, v.v...

c) Bước vào thế kỉ XXI với các tiến bộ khoa học, công nghệ của thời đại, cần phải nhanh chóng phát triển công tác chăm sóc sức khỏe ở miền núi, tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững của miền núi. Bên cạnh việc xây dựng và phát triển kinh tế theo hướng một ngành dịch vụ phúc lợi công cộng đặc biệt, ngành y tế cần cố gắng tập trung mọi khả năng xây dựng nhân lực kiểu mới thích hợp; cải cách đào tạo cán bộ theo hướng đào tạo thầy thuốc và cán bộ y tế gia đình các trình độ đại học, cao đẳng và trung học; phát triển tin học, màng lưới y tế điện tử; thực hiện chủ trương toàn ngành học thường xuyên; đẩy mạnh nghiên cứu kết hợp y dược học hiện đại và y dược học cổ truyền (thuốc nam); cải thiện hệ thống cấp cứu, hồi sức - chống độc ưu tiên cho các vùng sâu, vùng xa, giao thông khó khăn.

d) Để đáp ứng được sự phát triển kinh tế chung của đất nước, các đòi hỏi của một ngành y tế đang trong quá trình đổi mới, ngành dược cũng cần khẳng định phương hướng phát triển thích hợp hơn ở thế kỉ XXI.

Nội dung hoạt động của ngành dược là các thuốc phòng-chữa bệnh, các mĩ phẩm, các chất chẩn đoán.

Nhiệm vụ đặt ra cho ngành dược là:

Sản xuất công nghệ bào chế với các nguyên liệu từ ngành dầu khí, sinh hóa học tổng hợp các hợp chất thiên nhiên, công nghệ sinh học (cây mô thực vật, động vật), các dược liệu thiên nhiên (thuốc nam) từ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nước khoáng...

Kiểm nghiệm thuốc, các độc chất, thực phẩm, mỹ phẩm.

Hóa sinh ở các phòng xét nghiệm của ngành y.

Xây dựng màng lưới phân phối, bào chế thuốc men, mỹ phẩm, trang thiết bị y tế, dụng cụ song song với màng lưới y và dược lâm sàng (tư vấn cho các thầy thuốc, những người tiêu thụ...).

Nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ, một nguồn nhân lực kiểu mới cần thiết trong nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo cán bộ phối hợp chặt chẽ với các cơ sở nghiệp vụ sản xuất của ngành dược và các cơ sở nghiệp vụ của ngành y.

2. Trạm y tế cơ sở (xã - phường)

Từ trước đến nay, các trạm y tế cơ sở gặp khó khăn trong hoạt động hàng ngày là do các nhận thức về vị trí của trạm y tế cơ sở chưa được thống nhất trong nội bộ ngành y tế cũng như ở ngoài ngành y tế. Tình hình đặc biệt của miền núi lại càng đòi hỏi một sự thống nhất tư tưởng cao thì mới có thể có được các quyết định không theo con đường mòn nguyên tắc hành chính thông lệ.

a) Tầm quan trọng của trạm y tế cơ sở trong ngành y tế Việt Nam

Ngay sau khi thành lập, nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đã chủ trương và bắt đầu xây dựng mạng lưới y tế nông thôn từ

không đến có, để giải quyết các nhu cầu bức bách của người dân nông thôn. Ở Bộ Y tế đã thành lập Nha y tế nông thôn, nhưng chỉ hoạt động được một thời gian ngắn và phải giải thể do tình hình chiến tranh và nhiều nguyên nhân khác. Mạng lưới y tế nông thôn được xây dựng theo các phương hướng:

a.1. Nhà nước đào tạo cán bộ, tuyển từ các thanh niên người bản địa, có trình độ văn hoá thích hợp, các bà mẹ đào tạo thành y tá, nữ hộ sinh, thời gian đào tạo nâng dần từ một tháng lên ba tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng... Khả năng công tác là chủng chống đậu mùa, chăm sóc sơ bộ các vết thương chiến tranh và do sinh hoạt, chữa các bệnh thông thường bằng thuốc tây y, thuốc nam, đỡ đẻ thông thường, chuyển các bệnh nhân khó, và nặng về tuyến sau và đi kèm chăm sóc bệnh nhân dọc đường, bàn giao bệnh nhân xong mới về, v.v...

Từ năm 1960, Bộ Y tế tuyển các y tá, nữ hộ sinh làm việc tại xã, có thâm niên công tác 3 năm, tập trung bổ túc văn hóa một năm đạt mức tương đương hết lớp 7, đào tạo theo chương trình y sĩ (đa khoa hay phụ sản) 2 năm. Sau khi tốt nghiệp, các y sĩ lại về công tác ở trạm y tế xã bản địa. Từ năm 1969, Bộ Y tế triệu tập các y sĩ đã có thâm niên công tác tốt từ 3 năm đến 5 năm, tập trung học bổ túc văn hóa hết lớp 10 phổ thông; sau 3 năm học chuyên môn ở hai phân hiệu Đại học Thái Nguyên và Thái Bình theo chương trình Bác sĩ Y khoa (đa khoa, phụ sản, y học dân tộc). Từ năm 1975 tạm dừng chủ trương đào tạo theo phương thức này.

Ngoài việc đào tạo, Nhà nước cung cấp các trang thiết bị chuyên môn thích hợp cho trạm y tế. Nhà nước chỉ đạo nội dung và theo dõi đánh giá kết quả hoạt động chăm sóc sức khỏe ban

dầu (10 điểm) và các chương trình y tế quốc gia (tiêm chủng mở rộng, phòng, chống phong, phòng chống sốt rét, v.v.).

a.2. Ủy ban nhân dân xã vận động nhân dân và các hợp tác xã nông nghiệp đóng góp theo khả năng xây dựng nhà trạm, các dụng cụ trang bị thông thường và trả thù lao cho cán bộ y tế bản địa được nhà nước đào tạo và về công tác tại trạm.

Theo hai phương hướng nêu trên, nhà nước và nhân dân cùng làm, đã xây dựng được một mạng lưới y tế nông thôn rộng lớn, bao trùm lên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Tình hình cụ thể và khả năng của mỗi xã, sự chỉ đạo của các Sở và các trung tâm Y tế huyện, nhất là ở miền núi, chi phối việc xây dựng các trạm y tế xã; hoạt động và kết quả không đồng đều nhau. Các khó khăn lớn nhất gặp phải là ngân sách thấp, đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ y tế còn chưa được bảo đảm đầy đủ, nhận thức về vị trí và vai trò của Trạm y tế cơ sở chưa được sâu sắc trong toàn ngành y tế miền núi và ở các cấp chính quyền địa phương.

Sau năm 1986, nhà nước đã có nhiều cố gắng giải quyết từng bước các khó khăn trên, đã bước đầu nâng cấp các trạm y tế và đẩy mạnh được hoạt động của các trạm y tế cơ sở là những tế bào của mạng lưới y tế Việt Nam, là nơi nhân dân tiếp cận trực tiếp đầu tiên với ngành y tế. Trạm y tế là nơi phát hiện sớm các biến động bất thường về tình hình sức khỏe của nhân dân, phát hiện đầu tiên các vụ dịch mới xuất hiện (sốt rét, sốt xuất huyết...), các vụ ngộ độc thức ăn, các nhiễm độc hóa chất trong sản xuất nông nghiệp, v.v.. nơi thực hiện tổng hợp hầu hết nội dung công tác chăm sóc sức khỏe, nội dung các chương trình sức khỏe (tiêm chủng mở rộng, phòng chống sốt rét, phòng chống phong, v.v..) nơi chứa có hiệu quả, với ít tổn kém nhất, các bệnh và biểu hiện

bệnh cho nhân dân ở nông thôn, ở vùng sâu, vùng xa. Đối với người dân ở nông thôn, lúc ốm đau, đi điều trị ở các bệnh viện ngoài nơi mình cư trú sẽ gặp nhiều khó khăn. Năm 2002, Bộ Y tế cho công bố kết quả một cuộc điều tra tại 28 xã nông thôn các tỉnh trong cả nước về tình hình sử dụng và cung cấp các dịch vụ y tế như sau:

36% nông dân phải vay nợ khi đi điều trị ở bệnh viện.

Trong nhóm những người nghèo thì 26,4% người phải ngừng điều trị khi còn bệnh; 20,7% phải bán đồ đạc để trả các phí dịch vụ.

Trong số tiền phải chi, riêng chi cho đi lại, ăn, ở, v.v.. chiếm 22% số tiền phải chi; chi phí khám chữa bệnh hết 78%.

(Báo Sài Gòn giải phóng số ra ngày 28-9-2002)

Một ca sốt rét xảy ra ở đầu vụ, một ca dịch hạch, một ca ỉa chảy nghi là bệnh tả có thể được báo ngay cho trung tâm y tế huyện bằng máy điện thoại cố định, rồi báo về tỉnh và Bộ Y tế và sẽ được đáp ngay không có gì quá khó khăn. Có thể nói rằng, trạm y tế xã là một cái vòi thông tin của mạng lưới thông tin y tế cắm vào tất cả các điểm dân cư trong cả nước.

b) Nhiệm vụ của trạm y tế cơ sở (xã, phường)

Quan niệm dễ thống nhất về mặt lí luận, nhưng trên hành động cụ thể hàng ngày thì không phải thuận buồm xuôi gió.

b.1. Chăm sóc sức khỏe ban đầu cho toàn dân trong xã, theo nội dung 10 điểm (8 điểm nêu trong tuyên ngôn Alma Ata và 2 điểm thêm của Y tế Việt Nam), đồng thời lồng ghép giải quyết các hậu quả của hai cuộc chiến tranh: chiến tranh nóng và đặc biệt là chiến tranh hóa học mà quân đội Hoa Kỳ đã tiến hành trong chiến tranh Đông Dương lần thứ hai ở Việt Nam.

Đối với các nạn nhân chiến tranh hóa học, các việc tối thiểu mà các trạm y tế phải làm là: chữa bệnh cho các bệnh nhân người lớn và trẻ em do chất độc hóa học, chủ yếu là do chất điôxin có mặt trong chất da cam; phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng (gia đình) cho các trẻ em tàn tật là con hay cháu của các nạn nhân của chất da cam.

b.2. Góp phần cùng các ngành khác vào việc cải tạo giống nòi theo các chỉ tiêu: sức khỏe tăng, bệnh tật giảm, tuổi thọ cao, giống nòi tốt. Nói một cách tổng quát thì phải làm cho tầm vóc của người dân miền núi (đất rộng, người thưa) bằng hay hơn dân miền đồng bằng (đất hẹp, người đông, môi trường có nhiều nguy cơ ô nhiễm nặng nề).

b.3. Chủ động tham gia vào việc xây dựng một môi trường sống lành mạnh có lợi cho sức khỏe, tập trung vào mấy vấn đề chủ yếu: bảo vệ và trồng rừng theo mô hình sinh thái VACR; phát triển chăn nuôi quy mô nhỏ (gia đình) và quy mô lớn (trang trại theo nhiều quy mô); giải quyết ô nhiễm môi trường do các chất thải từ nhiều nguồn gốc (sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; công nghiệp); trước tiên là các chất thải hữu cơ (bằng bể khí sinh học: biôgaz); các chất thải kim loại, các chất dẻo (bao túi nilon, cao su...) theo phương thức tái chế.

b.4. Tham gia xây dựng Hội Chữ thập đỏ, lồng ghép với việc xây dựng đội ngũ cán bộ y tế thôn bản, các nhân viên y tế cộng đồng, các cộng tác viên các chương trình quốc gia khác, những người tình nguyện thuộc Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, v.v... Một đối tượng có tác dụng lâu dài là các giáo viên, các học sinh các trường phổ thông ở địa phương.

4. Bốn nhiệm vụ nêu trên của trạm y tế cơ sở liên quan đến nhiều khu vực hoạt động của ngành y tế: khu vực dự phòng và môi trường; khu vực chữa bệnh (bằng y học hiện đại, y học cổ truyền, cấp cứu, chữa bệnh ngoại trú, chữa bệnh tại nhà, tiếp tục điều trị cho bệnh nhân sau thời gian điều trị cơ bản ở bệnh viện nhưng chưa khỏi; phục hồi chức năng;... làm các xét nghiệm cơ bản tối thiểu hỗ trợ cho hoạt động lâm sàng (prôtêin niệu, phiền kính sốt rét, lao, đo tốc độ lắng máu, nhóm máu, v.v.); công tác phụ-sản, bảo vệ sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, trẻ em, vị thành niên. công tác được: nhà thuốc (phát thuốc không mất tiền cho các đối tượng chính sách, những người nghèo; bán thuốc theo đơn cho các đối tượng có/không bảo hiểm y tế; mua, bán thuốc nam tại xã, vườn thuốc nam mẫu ở trạm...); quản lí hành nghề y-dược ngoài công lập trên địa bàn xã.

Trạm y tế cơ sở (xã, phường) là một trung tâm sức khỏe tổng hợp ở một cộng đồng dân cư nông thôn, miền núi. Để trạm y tế cơ sở có thể tiến lên hoạt động tốt trong thời kì đổi mới hiện nay, phải khắc phục khó khăn nêu ở trên (điểm 1a.2), đổi mới tổ chức của trạm y tế cơ sở (xã) khác với nhận thức chưa đúng đắn về vị trí của trạm y tế cơ sở.

c) Một số biện pháp đổi mới ở trạm y tế cơ sở (xã-phường)

c.1. Xây dựng nhà trạm

Xây dựng vĩnh cửu các bộ phận: khám bệnh và lưu theo dõi, cấp cứu; phụ-sản, bảo vệ bà mẹ-trẻ em, tiêm chủng mở rộng; bảo vệ-chữa răng miệng; làm các thủ thuật thông thường (tiêm thuốc, băng vết thương, châm cứu, xoa bóp...) phòng triển lãm, truyền

thông, hội trường; buồng kho, lưu trữ hồ sơ; buồng vệ sinh ở trong nhà theo kiểu bể khí sinh học; buồng bếp nhỏ; cửa hàng thuốc, buồng trực. Tuỳ theo khả năng ngân sách cho phép, xây dựng bộ phận nào thì xây dựng dứt điểm cho lâu dài, ví dụ bộ phận khám bệnh, lưu theo dõi, cấp cứu; bộ phận phụ sản, bảo vệ bà mẹ trẻ em; phòng triển lãm, truyền thông, hội trường, cửa hàng thuốc; buồng trực.

Nếu có thêm ngân sách thì làm tiếp, nối theo phần đã làm trước, không phải đập phá để làm lại.

Mỗi tỉnh có một mẫu thống nhất cho toàn tỉnh.

Ở miền núi, các vùng sâu, vùng xa, vốn xây dựng cơ bản do ngân sách trung ương hay tỉnh cấp theo kế hoạch hàng năm.

Chú ý là trạm nào cũng có một diện tích trồng thuốc nam, có giếng nước, bể hứng nước mưa, bể chứa nước sạch có ống dẫn nước và vòi nước về các phòng nghiệp vụ.

Song song với nhà trạm, cần có một kế hoạch trang bị phương tiện chuyên môn kỹ thuật: trước mắt là các dụng cụ thông thường: dụng cụ khám bệnh, chữa bệnh đa khoa, dụng cụ hộ sinh, chữa phụ khoa và kế hoạch hoá gia đình, tiêm chủng mở rộng; phương tiện khử trùng; ghế chữa răng nhỏ, với các khả năng nhổ răng đã lung lay, chữa sâu răng, trám răng, nước ozon; từng bước có máy điện tim, tiến đến có máy siêu âm chẩn đoán.

c.2. Nhân lực cho trạm y tế xã

Bước vào đầu thế kỉ XXI làm việc ở trạm y tế cơ sở miền núi là các thầy thuốc có trình độ đại học (bác sĩ - đào tạo 6 năm), các nữ hộ sinh, các y tá có trình độ trung học chuyên nghiệp, thậm chí cao đẳng, làm việc theo phương thức y tế gia đình. Ngành y

tế của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã bắt đầu công tác chuẩn bị từ năm 1968-1969 và đã thực hiện từ năm 1970. Tình hình lịch sử đặc biệt của Việt Nam trong 30 năm qua đã làm cho chủ trương này không được thực hiện một cách liên tục.

Với mạng lưới các trường Đại học Y, dược, các trường cao đẳng kỹ thuật và các trường Trung học Y tế hiện nay, việc cung cấp các cán bộ có trình độ đại học và trung học cho các trạm y tế ở miền núi, trung du phía Bắc hay phía Nam (cũng như cho đồng bằng sông Hồng hay sông Cửu Long) có thể thực hiện được một cách nhanh chóng. Nhưng thực tế diễn ra hiện nay thì ngược lại, phần lớn các học viên sau khi tốt nghiệp (kể cả người bản địa) đều không sẵn sàng về công tác ở nông thôn do nhiều nguyên nhân, trong đó một nguyên nhân chính là: trong nền kinh tế thị trường các thành phố đông đúc, nhộn nhịp, hoa lệ có sức thu hút rất lớn đối với thanh niên và người dân nông thôn đổ xô về các thành phố với bất cứ giá nào, hi vọng sẽ có một cuộc sống tốt đẹp hơn cho bản thân và gia đình. Một nguyên nhân nữa cần đề cập đến là miền núi chưa quyết tâm xây dựng một chiến lược con người thích hợp, hay nói một cách khác, một chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, cải tạo nhanh chóng môi trường miền núi và nông thôn miền núi, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân miền núi nói chung và cán bộ y tế miền núi nói riêng, đủ sức giữ thanh niên ở lại miền núi xây dựng quê hương tiến lên, đủ sức hút được các cán bộ khoa học kỹ thuật tốt nghiệp các trường y tế về công tác ở miền núi và ở các trạm y tế cơ sở. Đây là một vấn đề vô cùng khó khăn không phải chỉ có ở Việt Nam mà thôi, đòi hỏi phải có những biện pháp mạnh dạn, khác với các quy định thông thường hiện nay:

Các cơ sở cần có cán bộ cho tương lai, nên đến quan hệ với các cơ sở đào tạo, gặp gỡ các học viên người địa phương đang học ở trường, giúp đỡ họ giải quyết các khó khăn trong học tập, kể cả cấp học bổng cho học sinh giỏi người địa phương, thậm chí là có hợp đồng trước là sẽ nhận về công tác, sau khi hết khóa học, đạt kết quả tốt, với chế độ lương bổng thích hợp, v.v...

Có hợp đồng làm việc ngắn hạn 1 năm, 2 năm hay hơn với chế độ lương, phụ cấp thỏa thuận giữa hai bên, điều kiện sinh hoạt, yêu cầu công tác, v.v...

Chế độ lương cao hơn trong thang lương hiện nay của Nhà nước (có thể tăng 50%, 100%) cộng thêm phụ cấp vùng, xa nhà, bảo hiểm xã hội, "bảo hiểm y tế", trợ cấp đi học bổ túc, chế độ khen thưởng. Tổng số thu nhập có thể gấp đôi, gấp ba lương trong thang lương của Nhà nước hiện hành. Các năm làm hợp đồng vẫn được tính vào thâm niên công tác, nếu đương sự được tuyển vào biên chế nhà nước.

- Để sớm ổn định hoạt động của các tổ chức y tế cơ sở miền núi, cũng như trong cả nước, Thủ tướng Chính phủ nên có quyết định là: các cán bộ y tế các chức danh, sau khi tốt nghiệp các trường chuyên nghiệp, phải về công tác ở các tổ chức y tế cơ sở, miền núi hay đồng bằng, hải đảo một nhiệm kỳ là 2 năm (nữ) và 3 đến 5 năm (nam). Sau khi làm việc hết nhiệm kỳ, đương sự có quyền tự do chọn một địa điểm công tác khác tùy theo sở thích và nếu có các điều kiện thích hợp.

Một điểm quan trọng trong chính sách cán bộ của ngành y tế là nghĩa vụ của tất cả các chức danh cán bộ tham gia học tại chức để nâng cao trình độ nghiệp vụ (kể cả các cán bộ thuộc

màng lưới hành nghề y-dược ngoài công lập). Thường kì 1 tháng hoặc 3 tháng mỗi cán bộ nhận được một tài liệu học tập về một vấn đề chuyên môn nghiệp vụ, về khoa học cơ bản, tổ chức quản lí, v.v... Tài liệu được lưu giữ để tham khảo trong quá trình công tác và cũng có thể dùng để học chuyển cấp theo nguyện vọng và khả năng.

Các tổ chức xã hội-nghề nghiệp có thể phối hợp với các bộ phận đào tạo của ngành y tế tham gia thực hiện chủ trương này.

Ở các trạm y tế cơ sở đương sự không phải là người bản địa được cấp nhà công vụ để ở trong thời gian làm việc theo hợp đồng và chỉ phải trả một số tiền thuê nhà thích hợp; diện tích nhà tính theo tiêu chuẩn gia đình 4 người, có các tiện nghi sinh hoạt đầy đủ, có diện tích đất làm vườn. Hết hợp đồng nếu không tiếp tục hợp đồng mới thì trả lại địa phương; sau 10 năm công tác thì căn hộ được cấp cho cá nhân quyền sử dụng lâu dài.

Đương sự được hưởng quyền lợi học tập theo chế độ học liên tục tại chức hiện nay (học chuyển cấp, học nâng cao nghiệp vụ, v.v..).

c.3. Phương pháp làm việc ở trạm y tế cơ sở

Một phương pháp làm việc tốt sẽ làm tăng hiệu quả công tác của mỗi người và của cả Trạm y tế.

a) Phân công tác cho mỗi thành viên: dựa theo nội dung của chăm sóc sức khoẻ ban đầu, tình hình cụ thể của mỗi xã, vào số người trong biển chế, chức danh công tác, hoàn cảnh của mỗi người.

Giờ làm việc của trạm hàng ngày: căn cứ vào thời vụ sản xuất nông nghiệp và các mặt hoạt động khác của nhân dân địa phương.

Trực trạm: có người trực trạm để bất cứ lúc nào cũng có người giải quyết công việc cần của dân.

Ngoài công việc hàng ngày ở trạm, mỗi người được phân công phụ trách một hay hai thôn bản (xem sơ đồ số 13), chịu trách nhiệm về tình hình sức khỏe của các đối tượng nhân dân trong khu vực; có quan hệ công tác mật thiết với các cộng tác viên tình nguyện các chương trình, nhất là các cán bộ y tế thôn, bản, các hội viên Hội Chữ thập đỏ; cố gắng cập nhật được tình hình các tệ nạn xã hội và các đối tượng có liên quan để cùng các tổ chức khác có thẩm quyền ở xã quản lý và giúp đỡ họ hoàn lương.

Ở trạm y tế có một bản đồ của xã, các thôn bản với các chi tiết cần thiết về địa hình, địa lý, cư dân, để theo dõi về mặt sức khỏe.

Trong cuộc họp hàng tháng, mỗi người báo cáo về tình hình công việc mình phụ trách, tình hình các thôn, bản, v.v..

Trạm có bộ phận lưu trữ các báo cáo hàng tháng, năm và bất thường theo mẫu do Bộ Y tế quy định chung cho cả nước.

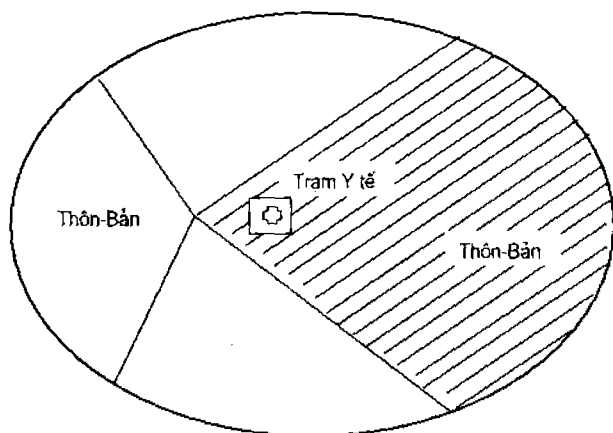
b) Phương pháp làm việc thông thường của Trạm y tế xã là:

Khám bệnh tại trạm và chăm sóc ngoại trú tại trạm hàng ngày hoặc theo hẹn.

Chăm sóc tại trạm: lưu vài ngày đối với sản phụ; lưu một thời gian ngắn đối với các cấp cứu chưa xác định chẩn đoán, hoặc để sơ cứu trong khi chuẩn bị phương tiện để chuyển về tuyến sau.

Chăm sóc tại gia đình đối với một số đối tượng không có hoàn cảnh đến được trạm (những người cao tuổi, những gia đình neo đơn, những người di chuyển khó khăn, v.v..). Kết hợp luôn thể với việc quản lý môi trường gia đình, môi trường chung quanh, quản lý sức khỏe các thành phần khác trong gia đình, v.v..

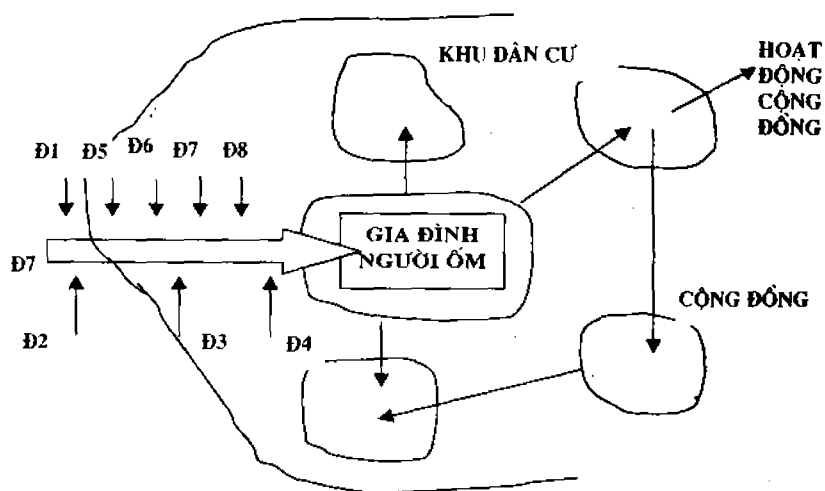
Sơ đồ 13. Phân công phụ trách các thôn bản, Trạm y tế



- Làm việc lồng ghép theo mô hình (xem sơ đồ 14): trong một đơn vị thời gian, làm một công việc hoàn chỉnh thuộc một điểm trong các điểm của chăm sóc sức khỏe ban đầu, nhưng kết hợp làm thêm một hay vài điểm khác, ví dụ: được gọi về một gia đình chữa cho một em bé bị ỉa chảy; như thường lệ, thấy thuốc sẽ hỏi về lịch sử bệnh bắt đầu, diễn biến ra sao, v.v...; khám bệnh; lập bệnh án; kê đơn thuốc có ghi cách sử dụng mỗi loại thuốc; cách ăn uống; trong khi đợi người nhà đi mua thuốc về, hỏi thăm hoàn cảnh gia đình, tình hình mỗi thành viên trong gia đình, tình hình làm ăn sinh hoạt; có thể kết hợp thăm tình hình nhà cửa, nhà bếp, chuồng nuôi gia cầm, gia súc, nhà vệ sinh, nguồn nước, v.v... Nếu có mặt cán bộ y tế thôn, bản thì thông báo cho họ biết tình hình bệnh nhân, cách chăm sóc để họ cùng theo dõi; hỏi họ thêm về tình hình gia đình để lập hồ sơ của gia đình; có thể lập kế hoạch với cán bộ y tế bản mời gia đình về trạm khám sức khỏe và lập hồ sơ cho mỗi thành viên của gia đình. Trong các ngày sau, đến

thăm bệnh nhân, sẽ hoàn chỉnh bổ sung các điểm còn thiếu về các hồ sơ sức khỏe của gia đình.

Sơ đồ 14. Phương pháp làm việc của cán bộ y tế cơ sở



Được gọi về một gia đình chữa cho một bệnh nhân nam người lớn bị sốt; sau khi hỏi kỹ lịch sử bệnh, khám lâm sàng, lập hồ sơ, làm một phiến kính (lam) máu và soi tìm thấy có kí sinh trùng sốt rét - chẩn đoán là sốt rét.

Chữa cơn sốt rét một cách triệt để, khỏi dứt đợt sốt. Trong khi chữa điều tra ngay tình hình các thành viên trong gia đình, tình hình vùng chung quanh gia đình, kiểm tra xem có ai bị sốt nữa không. Có thể làm phiến kính máu cho tất cả thành viên trong gia đình mặc dầu không bị cơn sốt. Bắt muỗi trong gia đình và gửi đi thử xem có mang mầm kí sinh trùng sốt rét không, coi như làm một cuộc điều tra dịch tễ học gia đình bệnh nhân, tương tự như một ổ dịch sốt rét.

Kết hợp trong thời gian chữa bệnh cho bệnh nhân, nói rõ cho gia đình hiểu các điều cần biết về sốt rét (nguyên nhân bệnh, kí sinh trùng sốt rét, cho xem cả trong lam máu kí sinh trùng, vai trò con muỗi, cách xử trí muỗi, bọ gậy, ngủ nằm màn có tẩm permethrin, phát quang chung quanh nhà, vệ sinh trong nhà, ngoài vườn, v.v..).

Thông báo khẩn cho trung tâm y tế huyện và trung tâm dự phòng tỉnh biết như một báo dịch. Sau cơn sốt, tiếp tục duy trì chữa củng cố, dự phòng tái phát và theo dõi lâu dài bệnh nhân. Nhân dịp có bệnh nhân này mở đợt phát động nhân dân toàn xã hiểu biết về bệnh sốt rét và các biện pháp dự phòng dịch sốt rét có thể xảy ra. Vận động nhân dân tích cực diệt muỗi, dự phòng luôn bệnh sốt xuất huyết, hai bệnh đều có trung gian truyền bệnh là muỗi.

Với phương pháp làm việc như trên, có thể tránh được vụ dịch sốt rét cho xã. Ở miền núi, nếu Trạm y tế các xã đều làm như trên thì có nhiều khả năng khống chế được bệnh sốt rét một cách tiết kiệm, có hiệu quả nhất, khống chế được một tai họa đã có từ xa xưa ở Việt Nam. Có thể khẳng định là các trạm y tế xã có một vai trò quan trọng, không thể thiếu được trong sự nghiệp phòng và chống sốt rét, sốt xuất huyết ở Việt Nam.

Nói tóm lại, lồng ghép là một phương pháp làm việc tốt, có hiệu quả trong ngành y tế miền núi, cũng như trong cả nước, trong tất cả mọi lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Nó cũng có thể áp dụng trong nhiều khu vực hoạt động ngoài ngành y tế, ở các nước đang phát triển.

c) Một tập quán làm việc tốt của các trạm y tế là báo cáo với cấp có thẩm quyền các công việc hàng ngày, các việc bất thường

xảy ra, các đề nghị giải quyết và xin ý kiến giải quyết; trong khi chờ đợi vẫn có biện pháp tạm thời giải quyết công việc; nhận được chỉ thị của trên thì nghiên cứu kĩ và bổ sung các điểm chưa làm và điều chỉnh lại các điểm chưa làm đúng.

Để xây dựng sự đoàn kết nhất trí trong nội bộ trạm, trong các buổi sinh hoạt thường, báo cáo công khai tất cả mọi công việc để các thành viên tham gia ý kiến, đặc biệt là tài chính, ngân sách, xây dựng cơ bản, mua bán các dụng cụ, trang thiết bị, vật liệu, v.v...

d) Một đối tượng khám - chữa bệnh mà các trạm y tế xã thường gặp nhiều nhất và phải chăm sóc tốt là người nghèo. Đối tượng này cũng luôn được Đảng và Nhà nước chú ý đặc biệt. Trên thực tế, các cơ sở y tế và các trạm y tế gặp nhiều khó khăn lúng túng về mặt ngân sách. Theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội tại quyết định 1143/2000/QĐ ngày 01 tháng 11 năm 2000 thì chuẩn của người nghèo như sau: một tháng từ 150 nghìn đồng trở xuống đối với thành thị; 100 nghìn đồng trở xuống đối với vùng nông thôn; từ 80 nghìn đồng trở xuống đối với nông dân vùng sâu, vùng xa, hải đảo.

Ở các tỉnh, thành có mức sống khá hơn thì tiêu chí về người nghèo có thể khác. Ví dụ: ở nội thành Hà Nội thu nhập có thể từ 170 nghìn đồng trở xuống, ngoại thành từ 130 nghìn đồng trở xuống. Trên thực tế, nếu kể cả số thành viên trong gia đình không có sức lao động, không có thu nhập vẫn phải nuôi dưỡng thì thu nhập của bản thân người nghèo sẽ còn thấp hơn chuẩn quy định.

Ngày 15 tháng 10 năm 2002, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định số 139/2002/QĐ-TTg về việc thành lập quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo và mua thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo

với mệnh giá 50 nghìn đồng/người/năm (hoặc thực thanh thực chi cho dịch vụ khám chữa bệnh tại tuyến xã và viện phí ở các bệnh viện).

Để chuẩn bị thực hiện đầy đủ và bớt vướng mắc các quyết định, các Trạm y tế xã nên có báo cáo với đảng uỷ, uỷ ban nhân dân xã để phối hợp với Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã nghiên cứu, thông qua kết quả bình nghị ở các cụm dân cư, một cách dân chủ và rộng rãi căn cứ vào các chuẩn của Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội, lập một danh sách các người nghèo được khám - chữa bệnh không mất tiền ở trạm y tế xã và các cơ sở y tế tuyến huyện và tỉnh; niêm yết công khai danh sách để trưng cầu thêm ý kiến của nhân dân; sau đó cấp cho mỗi người nghèo một thẻ người nghèo theo tiêu chuẩn quy định, thẻ có dán ảnh đóng dấu nổi, có chữ kí của chủ tịch uỷ ban nhân dân xã và chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã; thẻ có hiệu lực 2 năm; sau 2 năm hết hạn sẽ có bình nghị lại: nếu chưa thoát được nghèo thì được cấp một thẻ mới. Thẻ cũng được cấp cho các con cái, cha mẹ già của đương sự phải trực tiếp nuôi dưỡng. Thẻ người nghèo này sẽ tránh nhiều phiền hà cho người nghèo đi khám - chữa bệnh, các uỷ ban nhân dân sở tại và các cơ sở y tế thực hiện nội dung của các quyết định của Chính phủ nêu trên.

c.4. Ngân sách của trạm y tế xã

Đây là một trong các khó khăn lớn nhất trong quá trình xây dựng và vận hành trạm y tế cơ sở.

Nguyên nhân đầu tiên được nêu là địa phương không có ngân sách do kinh tế miền núi kém phát triển, không có nguồn thu ngân sách. Nguyên nhân thứ hai đáng quan tâm hơn là nhận thức

về chiến lược con người chưa được bàn đến nhiều trong xã hội; vị trí quan trọng của Trạm y tế cơ sở chưa được nhận thức sâu sắc trong toàn ngành y tế và nhiều ngành chức năng khác, dẫn đến nhận thức của các cấp chính quyền về trách nhiệm xây dựng Trạm y tế còn rất hạn chế; việc xây dựng ngân sách cho trạm y tế xã chưa được chú ý đầy đủ, nên nhiều khi việc giải quyết chấp vá và tùy tiện.

Ở miền núi, nhà nước đầu tư cho ngân sách Trạm y tế xã mỗi năm tối thiểu 2000-5000đ/dầu người, cho các chi tiêu nghiệp vụ thường xuyên ở Trạm (ngoài phân chi cho lương, các phúc lợi như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tiền phụ cấp trực...).

Ở miền núi, mặc dầu vẫn duy trì chế độ bao cấp, chăm sóc sức khỏe cho một bộ phận lớn nhân dân nghèo không mất tiền, trạm y tế xã cũng như các cơ sở y tế khác, cũng phải chuyển dần sang chế độ dịch vụ công cộng đặc biệt vì phúc lợi của nhân dân, hạch toán kinh tế lấy thu bù chi, nhưng không kinh doanh vì lợi nhuận, có trợ cấp một phần ngân sách, không phải đóng thuế; chế độ này áp dụng cho những người không phải trong diện nghèo theo quy định. Chế độ mới này sẽ giúp cho ngành y tế các điều kiện để tiến lên, khỏi các sự ràng buộc của chế độ xin-cho; ngược lại ngành y tế phải nhanh chóng xây dựng một đề án đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động phù hợp với nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trong các điều kiện của một nước đang phát triển như Việt Nam. Tất nhiên là trong sự đổi mới này phải thực hiện việc cải cách hành chính, quy chế công chức, cải thiện hợp lý đời sống người lao động trong ngành y tế, tham gia xây dựng một xã hội học liên tục. Đây là một yêu cầu mới, vô cùng khó khăn đối với y tế miền núi, cũng như y tế cả nước,

nhưng rất cấp bách, chuẩn bị cho sự hội nhập của Việt Nam vào tự do thương mại khu vực và toàn cầu.

c.5. Báo cáo của trạm y tế xã

Để giúp ổn định hoạt động của các trạm y tế, nâng cao chất lượng công tác, giúp cho sự quản lí bớt khó khăn, nên có một mẫu báo cáo thống nhất và ổn định lâu dài cho tất cả các trạm y tế xã, phường trong cả nước (miền núi, đồng bằng...). Các trạm y tế phải định kì báo cáo 6 tháng một lần vào cuối tháng 6 và cuối tháng 12 hàng năm dương lịch, 1 bản gửi cho trung tâm y tế huyện, 1 bản gửi cho Sở y tế và 1 bản cho Bộ Y tế (nếu bộ có yêu cầu).

Nếu xảy ra dịch bệnh hoặc các sự kiện bất thường, trạm y tế có báo cáo đặc biệt cho trung tâm y tế huyện.

Do nhu cầu đặc biệt của công tác nghiên cứu khoa học của các Viện hay các chương trình y tế quốc gia, các viện trường và chủ nhiệm chương trình có thể yêu cầu thêm một số ít chỉ tiêu bổ sung, nhưng không yêu cầu các mẫu báo cáo riêng có quá nhiều chi tiết, gây khó khăn cho cơ sở.

Kèm theo một dự thảo mẫu báo cáo để tham khảo và xây dựng một mẫu báo cáo thống nhất cho các trạm y tế cơ sở trong cả nước.

BÁO CÁO CỦA TRẠM Y TẾ CƠ SỞ

(mẫu gốc)

Phần I. Tình hình chung của xã

1. Tên của xã

Huyện:

Tỉnh, thành phố:

Tính chất: rẻo cao, miền núi-trung du-đồng bằng- miền biên

Tổng diện tích:

Chiều dài nhất:

Chiều ngắn nhất:

Số thôn, xóm, ấp, bản:

Rải chất độc hóa học trong thời gian chiến tranh (1961-1971)

không có

Số lần bị rải

Diện tích bị rải

Diện tích rừng còn bị bỏ hoang hóa

2. Đất đai

Đất nông nghiệp: tổng diện tích

Đất đã canh tác

Diện tích đồng cỏ

Diện tích ao, hồ

Đất chưa sử dụng

Đất lâm nghiệp: Tổng diện tích

Rừng rậm

Rừng đầu nguồn

Rừng bị phá hoại đang tái sinh

Rừng đang bị bỏ hoang hóa

Đất chuyên dùng: tổng diện tích

Đất chưa sử dụng

Đất khu dân cư: tổng diện tích

Đất chưa sử dụng

3. Đường giao thông

Đường đất, không rải đá

Đường rải đá

Đường rải nhựa

Tình hình đường sông

Đường xe lửa

4. Dân số

Tổng dân số theo tổng điều tra năm

Nam

Nữ

Có bao nhiêu dân tộc:

Tên các dân tộc và số người của mỗi dân tộc

Tập quán sinh sống của mỗi dân tộc

Du canh du cư

không

có

Tập quán ăn uống

Ăn gỏi sống

không

có

Uống rượu không ☐ có ☐
 Tập quán ăn kiêng khem đối với:
 Thai phụ trước khi đẻ không ☐ có ☐
 Sản phụ sau đẻ không ☐ có ☐
 Thời gian cho con bú (khoảng bao nhiêu tháng)

Cấu tạo dân số: tuổi

0- 4 tuổi.	số nam:	số nữ:
5- 14 tuổi.	số nam:	số nữ:
15-59 tuổi.	số nam:	số nữ:
60- 74 tuổi	số nam:	số nữ:
75- 99 tuổi	số nam:	số nữ:
100 tuổi trở lên	số nam:	số nữ:
Nam: số người	Nữ: số người	
Người thọ nhất	nam:	nữ:

Tổng số các hộ:

Tổng số nóc nhà:

Số nhà tranh và các tiện nghi sinh hoạt:

Nhà vệ sinh
 Bể khí sinh học
 Nguồn nước sạch
 Nhà tắm

Số nhà xây và các tiện nghi sinh hoạt

Nhà vệ sinh
 Bể khí sinh học

Nguồn nước sạch

Nhà tắm

Phát triển dân số (năm)

Tỉ suất sinh thô

Tỉ suất tử vong thô

Tỉ suất phát triển dân số tự nhiên

Chất lượng dân số

Số bà mẹ Việt Nam anh hùng

Số thương binh

Số bệnh binh

Số bệnh binh nghi do chất da cam

Số người tàn tật

Từ 18 tuổi trở lên

Dưới 16 tuổi

Do bệnh

Do tai nạn (sinh hoạt)

Do chiến tranh (vết thương)

Do chất da cam

Không rõ nguyên nhân

Sự chăm sóc cho các người tàn tật

Số được hưởng chế độ chính sách

Số được phục hồi chức năng

Số được chăm sóc chữa bệnh

Suy dinh dưỡng ở trẻ em

Độ I : số mắc

Độ II : số mắc

Độ III : số mắc

Số trẻ em bị thiếu vitamin A

Số trẻ em bị còi xương

5. Văn hóa giáo dục

Nhà trẻ: số

Trường mẫu giáo: số

Trường tiểu học:

Trường phổ thông cấp 1:

Trường phổ thông cấp 2:

Trường phổ thông trung học:

Số người lớn không biết chữ:

Nam:

Nữ:

Số trẻ em dưới 14 tuổi không đi học

Hội khuyến học không có

Hình thức hoạt động:

Cấp học bổng cho học sinh nghèo không có

Khen thưởng học sinh giỏi không có

Tổ chức học cho toàn dân không có

Thư viện của xã không có

Số người ở địa phương tốt nghiệp

Trường – lớp dạy nghề:
Trung học chuyên nghiệp
Cao đẳng
Đại học

Nhà văn hóa, hội trường xã không ☐ có ☐

Màng lưới phát thanh của xã không ☐ có ☐

Số gia đình có máy thu thanh

Số gia đình có máy thu hình

Các loại sinh hoạt văn hóa:

Địa phương, lễ hội truyền thống không ☐ có ☐

Các hoạt động thể dục thể thao không ☐ có ☐
(bóng chuyền, bóng đá, bóng bàn...)

Các sinh hoạt câu lạc bộ không ☐ có ☐

6. Tôn giáo, tín ngưỡng

Đạo Thiên chúa

Đạo Tin lành

Phật giáo

Cao đài

Các tôn giáo khác

7. Hoạt động kinh tế

Sản xuất nông nghiệp

Diện tích canh tác nông nghiệp

Tổng sản lượng các loại cây lương thực

Lúa

Ngô

Kê

Khoai

Sắn

Đậu tương

Lạc

Vùng

Sản lượng các loại rau đặc sản của địa phương

Bắp cải

Cải xanh

Su hào

Cà rốt

Sản lượng các loại cây ăn quả (trái) đặc sản của địa phương:

Dừa, xoài, bưởi, v.v..

Sản lượng các loại hoa, cây kiểng

Sản lượng các cây thuốc (dược liệu)

Các loại phân bón:

Hóa học và số lượng

Vi sinh và số lượng

Sản xuất rau sạch (IPM) không ☐ có ☐

Số lượng các nông trường:

Các trang trại:

Các vườn theo sinh thái VAC

Chăn nuôi

Các loại gia súc: số lượng mỗi loại

Các loại gia cầm: số lượng mỗi loại

Các động vật làm thuốc: số lượng mỗi loại (hươu, nai, rắn, khỉ...)

Sản xuất thủy sản: sản lượng mỗi loại

Các ngành nghề tiểu thủ công, làng nghề truyền thống, quy mô mỗi loại ngành nghề chính

Sản xuất lâm trường

Các lâm trường

Các loại danh nghiệp

Các xí nghiệp đóng trên địa bàn xã

Chợ nông thôn và phạm vi hoạt động

Các loại hợp tác xã kiểu mới

Năng lượng

Điện lưới quốc gia

không

☐

có

☐

Mạng lưới địa phương

không

☐

có

☐

Máy nổ

không

☐

có

☐

Thủy điện nhỏ

không

☐

có

☐

Nguồn chất đốt

Củi

không

☐

có

☐

Rơm rạ

không

☐

có

☐

Than

không

☐

có

☐

Các nguồn khác

không

☐

có

☐

8. Nguồn thu nhập của mỗi hộ từ

Sản xuất nông nghiệp

Kinh tế vườn

Sinh thái VAC

Chăn nuôi

Trang trại

Thủy sản

Các nguồn khác

Quy ra thu nhập bình quân người/tháng/tiền đồng Việt Nam

Phần II. Tổ chức của trạm y tế xã

1. Lịch sử xây dựng

Năm xây dựng

Hiện nay: Tạm thời

Kiên cố

Nguồn ngân sách xây dựng

Viện trợ (theo chương trình nào ?)

Nhà nước

Ngân sách của xã

2. Tổ chức của trạm y tế

a. Khu vực y (khám- chữa bệnh. Tây y- Đông y)

Diện tích buồng khám

Trảng bị để khám bệnh tại chỗ (cân, thước đo, dụng cụ khám, tranh châm cứu, điện châm, kim châm, tủ ô thuốc nam, thuyền tán, kho thuốc nam...)

Ghế răng:

Bàn xét nghiệm: các xét nghiệm làm được

Các trang thiết bị khác

Buồng nằm lưu (giường lưu)

Trang bị để đi chăm sóc tại gia đình (vali, túi thuốc...)

b. Khu vực hộ sinh (phụ sản, sơ sinh)

Phần hộ sinh (khám thai và trang bị khám thai, phòng chuẩn bị cho nữ hộ sinh, phòng đẻ và bàn đẻ, trang thiết bị dụng cụ đỡ đẻ, cân sơ sinh, thước đo chiều dài thai nhi, tắm cho thai nhi, v.v..)

Phần phụ khoa (khám phụ khoa, dụng cụ chữa phụ khoa, điều hòa kinh nguyệt, đặt dụng cụ trong tử cung, tháo vòng, v.v..)

Phần tiêm chủng mở rộng (TCMR)

c. Khu vực truyền thông và sinh hoạt

d. Khu vực dược (quầy thuốc, hiệu thuốc tự doanh)

Vốn đầu tư

Cửa hàng (quầy) thuốc

Vườn thuốc nam

e. Buồng kho

g. Khu vực vệ sinh

Buồng rửa mặt, tắm

Buồng vệ sinh nam, nữ (kiểu thông thường, kiểu bể khí sinh học)

h. Buồng trực trạm, trực của nữ hộ sinh

3. Nhân lực của trạm y tế xã

Tổng số biên chế (theo quy định của Nhà nước)

Bác sĩ

Y tá (trung học, sơ học...)

Nữ hộ sinh (trung học, sơ học)

Dược tá

Cán bộ Đông y

Nhân lực làm hợp đồng (tuỳ theo nhu cầu, thời vụ, ngắn hạn, hưởng lương có bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội...)

4. Ngân sách của trạm Y tế xã

Ngân sách nhà nước cấp

Thu tiền dịch vụ khám – chữa bệnh, đỡ đẻ...

Các nguồn khác

5. Tổ chức ngoài trạm y tế

Y tế thôn, bản, ấp

Bác sĩ, y sĩ, nữ hộ sinh, y tá (đã về hưu)

Nhân viên y tế cộng đồng tự nguyện

Màng lưới hành nghề y-dược ngoài công lập

Hội chữ thập đỏ

Phần III. Hoạt động của trạm y tế xã

6 tháng một lần: 01 tháng 1 đến 30 tháng 6

01 tháng 7 đến 31 tháng 12

1. Giáo dục sức khỏe

Các phương tiện truyền thông: tranh ảnh, panô...

Các tiếp xúc với dân

Qua màn lưới truyền thanh xã: số lần

Các buổi nói chuyện tập trung: số lần

Nói chuyện riêng với từng người trong công tác
hàng ngày

2. Dinh dưỡng

Các vụ ngộ độc thức ăn:

Số người mắc

Số người chết

Nguyên nhân:

Số trẻ em từ 0-4 tuổi bị suy dinh dưỡng

Độ I

Độ II

Độ III

Số trẻ em từ 0-4 tuổi bị khô giác mạc

Số trẻ em từ 0-4 tuổi bị còi xương

3. Môi trường, sinh thái

Số các tiện nghi vệ sinh được làm thêm

Nhà tắm

Nguồn nước sạch.

Cách xử lí rác thải sinh hoạt không

☐

có

☐

Cống rãnh nước thải

không

☐

có

☐

Chất thải làng nghề

không

☐

có

☐

4. Công tác bảo vệ bà mẹ trẻ em

Số người có chữa được đăng kí

Số người được khám thai trước sinh có thử nước tiểu và
đo huyết áp

Một lần

Hai lần

Ba lần

Số thai phụ được tiêm chủng uốn ván

Số người có prôtêin niệu

Số người bị sản giật

Số người được huấn luyện trước khi đẻ

Chuẩn bị để đón sơ sinh: tã, lót, v.v..

Cách thức để đẻ đỡ đau

Cách nuôi con

Vệ sinh sau đẻ

Kế hoạch hóa gia đình

Số người đẻ theo lứa tuổi:

Dưới 18 tuổi

Từ 19 tuổi đến 24 tuổi

Từ 25 đến 34 tuổi

Từ 35 tuổi trở lên

Số người đẻ bình thường

Lần thứ nhất

Lần thứ hai

Lần thứ ba

Lần thứ tư trở lên

Số sinh con nặng dưới 2.500g

Số người đẻ sinh đôi

Số người sinh đẻ không bình thường

Các tai biến sinh sản

Sảy thai tự nhiên

Thai trứng

Sản giật

Vỡ tử cung

Băng huyết khi đẻ

Thai chết lưu

Thai non tháng chết ngay sau đẻ

Các thai nhi dị dạng bẩm sinh

Thai đôi dính

Thai nhi vô não

Thai bị sứt môi

Thai bị sứt môi – hở hàm ếch

Thai cụt chi (một chi, hai chi...)

Thai không có hậu môn

Tổng số lần sinh

Số trẻ em sinh ra bình thường

Tổng số người chết trong xã

Tử vong của mẹ

Số con sinh ra chết ngay khi sinh

Số sơ sinh chết trong 24 giờ đầu

Số trẻ em chết trong 28 giờ đầu

Số trẻ em chết dưới 1 năm

Số trẻ em chết từ 1 đến 4 tuổi

Số trẻ em chết từ 5 đến 14 tuổi

Số bà mẹ được lập sổ sức khỏe khi có chữa

5. *Tiêm chủng mở rộng*

Tổng số trẻ em trong diện tiêm chủng

Một tuổi

Hai tuổi

Ba tuổi

Số trẻ em được tiêm chủng theo đúng kế hoạch

Một tuổi

Hai tuổi

Ba tuổi

6. *Số nhiễm khuẩn lưu hành*

Sốt rét

M

C

Số phiến kinh SR được thực hiện

Số có KST sốt rét

Loại KST tìm thấy

Ỉa chảy (tiêu chảy) người lớn

M

C

Ỉa chảy (tiêu chảy) trẻ em

M

C

Kiết lỵ amip

M

C

Kiết lỵ trực khuẩn	M	C
Thương hàn	M	C
Bạch hầu	M	C
Bại liệt	M	C
Ho gà	M	C
Lao	M	C
Sởi	M	C
Phong (cùi)	M	C
Bệnh hoa liễu	M	C
Nhiễm HIV: nhiễm virus SMM	M	C
AIDS: bệnh SMN	M	C
Bệnh mắt hột	M	C
Chứng lông quặm cần mổ		
Tổng số người bị mù lòa		
Số người bị mù một mắt		
Số người bị mù hai mắt		
Bướu giáp		
Tâm thần:		
Phân liệt		
Trầm cảm		
Bệnh sâu răng		

7. Khám - Chữa bệnh

Số người đến khám ở trạm y tế

Từ 0 -4 tuổi

Từ 5 -14 tuổi

Từ 15 -59 tuổi

Từ 60 -74 tuổi

Từ 75 tuổi trở lên

Số người được khám bệnh tại gia đình

Từ 0 -4 tuổi

Từ 5 -14 tuổi

Từ 15 -59 tuổi

Từ 60 -74 tuổi

Từ 75 tuổi trở lên

Số người được chữa bệnh ngoại trú tại Trạm y tế

Từ 0 -4 tuổi

Từ 5 -14 tuổi

Từ 15 -59 tuổi

Từ 60 -74 tuổi

Từ 75 tuổi trở lên

Số người được chữa bệnh tại gia đình

Từ 0 -4 tuổi

Từ 5 -14 tuổi

Từ 15 -59 tuổi

Từ 60 -74 tuổi

Từ 75 tuổi trở lên

Mười bệnh thường hay gặp nhất tại địa phương

(kê khai theo thứ tự từ nhiều đến ít)

Các bệnh nặng, cấp cứu gửi về tuyến sau

Bệnh cấp tính

Bệnh viêm ruột thừa

Bỏng

Đẻ khó

Tổng số bệnh nhân được khám bệnh

Số chữa bằng thuốc nam

Số chữa bằng châm cứu

Số được chữa bằng phục hồi chức năng

Tổng số người đã được lập sổ sức khỏe

Các đối tượng đã được lập SSK – Số người

Các người từ 60 tuổi trở lên

Các thai phụ

Các trẻ em ở mầm non

Các trẻ em ở mẫu giáo

Các học sinh

v.v..

Tổng số các loại xét nghiệm

Prôtêin niệu

Phân

Máu

Phiến kính máu SR, đờm

Nhóm máu

Tốc độ lắng máu 1 giờ

Tốc độ lắng máu 2 giờ

Công thức máu

Tổng số bệnh nhân gửi về

Tuyến huyện

Tuyến tỉnh

Các phương tiện vận chuyển bệnh nhân

8. *Ngân sách của trạm y tế*

Tổng số thu

Các nguồn thu:

Ngân sách của huyện cấp

Ngân sách của xã cấp

Phí các dịch vụ

Các loại thu khác

Tổng số chi:

Lương cán bộ viên chức

Phí nghiệp vụ- văn phòng

Tổng số chi chữa bệnh cho người nghèo

Các loại chi khác

9. *Quỹ (nhà) thuốc của trạm y tế*

Vốn đầu tư ban đầu

Nguồn thuốc được cung cấp

Hạch toán kinh tế hàng tháng

Sử dụng lợi nhuận thu được

Thuốc cấp không mất tiền cho các đối tượng chính sách
và người nghèo

10. *Hoạt động của mạng lưới Y-Dược ngoài công lập*

Phần IV. Các báo cáo bất thường

Lúc gặp các trường hợp bệnh có khả năng gây thành dịch (bệnh nhân thứ nhất, thứ hai...) như sốt rét, sốt xuất huyết, ỉa chảy, v.v.. các vụ ngộ độc nhiều người mắc (ngộ độc thức ăn, nhân dịp các lễ hội, v.v..) thì cần báo cáo theo đường khẩn cấp cho uỷ ban nhân dân sở tại, cho trung tâm y tế.

Bí chú:

Các báo của trạm y tế chia ra làm 3 loại:

1. Báo cáo gốc gồm có phần I và phần II

Có thể 5 năm làm lại một lần (theo tổng điều tra dân số của cả nước và do sự biến đổi tình hình).

2. Báo cáo hoạt động của trạm y tế 6 tháng một lần

Báo cáo này phải làm xong và gửi đi, trước ngày 15/7 cùng năm và ngày 15/1 năm sau.

Để có thể bớt khó khăn cho báo cáo 6 tháng, các trạm vẫn phải cập nhật số liệu hàng tháng và cộng dồn sau tháng thứ hai, thứ ba... của thời kì 6 tháng.

Báo cáo 6 tháng rất cần thiết, cung cấp kịp thời tin cho mạng lưới y tế của cả tỉnh và của cả nước. Tổng hợp số liệu của hai báo cáo 6 tháng thì sẽ có báo cáo của cả năm hiện hành.

3. Báo cáo khẩn cấp bất thường.

PHẦN III

KẾT LUẬN

PTBV là một sự phát triển ở trình độ cao, đòi hỏi một số điều kiện: một khung cảnh xã hội hòa bình, có trật tự, an ninh; một nền khoa học - công nghệ cao (theo nghĩa rộng bao gồm khoa học cơ bản, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội- nhân văn...); một sự đầu tư có hiệu quả về tài chính; về trang thiết bị công nghệ cao và cơ sở vật chất thỏa đáng; một nhân lực khoa học - công nghệ chân chính có chất lượng cao, hoàn chỉnh về các chủng loại, có tâm huyết, có lương tri, có ý chí vươn lên. Nền tảng của sự PTBV là chiến lược con người đúng đắn, lấy con người làm trung tâm, tạo hạnh phúc trong cuộc sống cho mọi người; ưu tiên thực sự dành cho những người nghèo, những người thiếu may mắn. PTBV chỉ có thể thành công với sự tham gia có hiệu quả của mọi người dân còn có khả năng lao động, một đội ngũ hàng chục triệu người lao động có tri thức ngày càng cao, có sức khỏe tốt, và nhất là có chữ tâm, biết đi lên từ các tiềm lực sẵn có tại chỗ, dưới sự điều hành của một đội ngũ đồng đạo các cán bộ lãnh đạo, quản lí, thực sự có năng lực, trong sạch, vô tư, biết khơi dậy mọi tiềm năng dự trữ lớn trong thiên nhiên và cộng đồng, theo hình mẫu Hồ Chí Minh – một lãnh tụ kiệt xuất đã xuất hiện trong bước ngoặt của lịch sử Việt Nam ở thế kỉ XX.

Từ nhiều thập kỉ nay, sự PTBV đã có mầm mống ở nhiều quốc gia trên thế giới; nhưng phần lớn bị thui chột trong tình hình hỗn loạn, chiến tranh, bạo động; luật rừng còn tồn tại và thống trị

trong quan hệ giữa nước này với nước khác, giữa người với người. Khoa học - công nghệ hiện đại không có lương tri, không có tình người chỉ có thể dẫn đến sự hủy hoại của bản thân loài người.

PTBV vẫn là hi vọng của thế kỉ XXI, mặc dầu thế kỉ này đã mở màn bằng hai năm đầy sóng gió, bi kịch và lo âu; nó là nguyện vọng thiết tha của người lao động từ nhiều thế kỉ nay.

Tháng 12 năm 2002

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 168/2002/QĐ.TTg ngày 30/10/2001 về định hướng dài hạn, kế hoạch 5 năm 2001-2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên.

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 186/2001/QĐ-TTg ngày 17/12/2001 về phát triển kinh tế - xã hội ở 6 tỉnh đặc biệt khó khăn miền núi phía Bắc thời kì 2001-2005: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Sơn La.

Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam đến năm 2010. Bộ Khoa học- Công nghệ- Môi trường Hà Nội, tháng 3 năm 2002.

Quyết định số 82/2002/QĐ.TTg ngày 26/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo vệ môi trường.

Roger Dajaz, Précis d' Ecologic, 3^e édition. Revue et augmentée. DUNOD-Paris-Bruxelles-Montréal 1975. Imprimerie Bussière, Saint Amand (Cher) France.

Đặng Hữu, Phát triển kinh tế tri thức, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2001.

Nguyễn Xuân Oánh, The marketing of ĐỔI MỚI. The new Economic policy of Vietnam. Nhà xuất bản Trẻ thành Hồ Chí Minh, 6-2002.

Lê Văn Thanh, Về xuất khẩu nông sản của Việt Nam 10 năm qua. Tạp chí hoạt động khoa học năm thứ XLIII, số 511. Tr. 10-12. Bộ Khoa học-Công nghệ-Môi trường tháng 12-2001.

Võ Thế Long, Nguyễn Huy Nga, *Hai nhân tố quyết định để xây dựng một thành phố lành mạnh*. Tạp chí Hoạt động khoa học năm thứ XLIII, số 511, tr. 13-15, Bộ Khoa học-Công nghệ-Môi trường, tháng 12/2001.

Phạm Văn Tân, *Khoa học - công nghệ phải trở thành khâu đột phá để phát triển của Thái Nguyên*. Tạp chí Hoạt động khoa học năm XLIII, số 511, tr. 31-32, tháng 12/2001.

Đặng Kim Chi, Phương Văn Vui, *Môi trường làng nghề Việt Nam - Một vấn đề bức xúc cần được quan tâm*. Bảo vệ Môi trường số 8-2002, tr. 17-22.

Đặng Xuân Vinh- Nguyễn Thế Vinh- Lý Thị Vi Hương và cộng sự, *Một số nhận xét về tình trạng ô nhiễm nước sinh hoạt ở Tây Nguyên*. Tuyển tập công trình của Viện Vệ sinh- Dịch tễ Trung ương, tr. 400. Nhà xuất bản Y học Hà Nội, 2000.

Ban chỉ đạo quốc gia về cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường, *Mô hình Hộ nông dân thực hiện vệ sinh môi trường bằng hầm Biogaz và tự sản xuất phân hữu cơ sinh học trên nền than bùn và dịch thải từ hầm Biogaz*. Nhà xuất bản Phụ nữ, 1999.

Helmut Muche/Harald Zimmermann, *Epuration du Biogaz*. Friedr. Vieweg and Sohn. Braunschweig/Wiesbaden, 1984.

Ludwig Sasse, *L'Installation de Biogaz, Etude et Détails d'installations simples*, Friedr Vieweg and Sohn. Braunschweig/Wiesbaden, 1986.

Hoàng Đình Cầu, *Bể khí sinh vật và việc xây dựng nông thôn Việt Nam*. Nhà xuất bản Y học, 1983.

Nghị quyết 37/CP ngày 20/6/1996 của Thủ tướng Chính phủ "Định hướng chiến lược công tác chăm sóc và Bảo vệ sức khỏe nhân dân trong giai đoạn 1996-2000 và 2020".

Bản chiến lược công tác chăm sóc và Bảo vệ sức khỏe nhân dân vùng miền núi phía Bắc trong thời gian 1997-2000 và 2020 của Bộ Y tế. Kế hoạch cụ thể (một bộ phận của NQ 37/CP).

Bộ Y tế, *Các chính sách và giải pháp thực hiện chăm sóc sức khỏe ban đầu*. Hà Nội, 2002.

World Health Organisation Geneve, *Macro economics and Health. Investing in Health for Economic development*. Report of the Commission on Macroeconomics and Health. Chaired by Jeffrey D. Sach on 20 December 2001.

Gilles Brucker et Didier Fassir, *Santé Publique*, Edition Marketing 32 Rue Bague 75015 Paris, 1989.

Antoinette Chauvenet, *Medecines au Choix – Medecine de classes*. Presses Universitaires de France, 1978.

Gerald F. Fletcher, John D. Banja, Brigitta B. Jann, Steven L. Wolf, *Rehabilitation Medecine: contemporary clinical perspectives*. Lea and Febiger; 2000 Chester Field Parkway; Malvern, Pennsylvania 1935- USA.

John M. Last, Maxcy Rosenau, *Public Health and Preventive Medecine*. Eleventh Edition. Appleton-Century Crofts/New York.

Henri Pequignot et Marie Gatard, *Hôpital et humanisation*. Les Editions ESP 17 Rue Viete. Pariss 17^e.

Dieter K. Zschock PhD, *Health care Financing in Developing countries*. The Agency for International Development. Contract AID/Ka-C-1320, 1979.

Viện Dinh dưỡng Bộ Y tế, *Thành phần dinh dưỡng*. Nhà xuất bản Y học Hà Nội, 1994.

Đào Ngọc Phong, Phạm Hùng, Đan Thị Lan Hương. *Ô nhiễm môi trường làng nghề và vấn đề sức khỏe cộng đồng*. Bảo vệ Môi trường số 8-2002, tr.25-28.

Hoàng Đình Cầu, *Xây dựng Trạm Y tế cơ sở*. Lần xuất bản thứ tư. Tổng hội Y-Dược học Việt Nam, 1997.

Lê Thế Thự, Vũ Trọng Thiện, Trịnh Thị Hoàng Anh và cộng sự, *Khảo sát tình hình sức khỏe bệnh tật của dân tộc thiểu số Ê-đê, Gia Rai, Rơngao và Khơme. Tuyển tập công trình của Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương*, tr.355, Nhà xuất bản Y học Hà nội, 2000.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời nói đầu	5
Phần I: PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở MIỀN NÚI	8
I. Đại cương về miền núi	8
II. Định nghĩa phát triển bền vững ở miền núi	13
III. Môi trường miền núi	19
1. Nạn phá rừng	22
2. Phục hồi rừng	25
IV. Ô nhiễm môi trường và rác thải sinh hoạt	34
V. Nước sạch ở miền núi	40
VI. Đường giao thông ở miền núi	43
VII. Nhà ở miền núi	46
VIII. Giáo dục ở miền núi	49
IX. Phát triển nông nghiệp ở miền núi	58
X. Phát triển công nghiệp ở miền núi	68
XI. Công tác xuất khẩu ở miền núi	83
XII. Vốn cho người nghèo vay	87
XIII. Du lịch miền núi	92
XIV. Công tác quản lí ở miền núi	94

Phần II: CHĂM SÓC SỨC KHỎE Ở MIỀN NÚI	105
I. Công tác chăm sóc sức khỏe ở miền núi	105
II. Chăm sóc sức khỏe ban đầu	115
III. Công tác chữa bệnh ở miền núi	138
IV. Tổ chức y tế miền núi	140
1. Phương thức tổ chức y tế miền núi	141
2. Trạm y tế cơ sở (xã, phường) ở miền núi	145
Báo cáo của trạm y tế cơ sở	163
Phần III: KẾT LUẬN	183
Tài liệu tham khảo	185

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ Ở MIỀN NÚI

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

Hoàng Trọng Quang

Giám đốc Nhà xuất bản Y học

CHỊU TRÁCH NHIỆM BẢN THẢO

PGS TS Nguyễn Hữu Quỳnh

Giám đốc Viện Nghiên cứu và Phổ biến kiến thức bách khoa

BIÊN TẬP

Phạm Thị Thuý Lan, Huỳnh Thị Dung

CHẾ BẢN - SỬA BÀI

Phạm Thanh Tâm, Dương Hồng Nhung

BÌA

Họa sĩ Doãn Tuấn



VIỆN NGHIÊN CỨU & PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA
INSTITUTE FOR RESEARCH AND UNIVERSALIZATION FOR
ENCYCLOPEADIC KNOWLEDGE (IRUEK)

Văn phòng: B4, P411 (53) TT Giảng Võ - Kim Mã - Ba Đình - Hà Nội
ĐT (04) 8463456 - FAX: (04) 7260335

TỦ SÁCH HỒNG PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA

CHỦ ĐỀ: PHÒNG BỆNH & CHỮA BỆNH

Đã xuất bản:

- Bách khoa thư bệnh học, tập 1, 2, 3 (1991, 1994, 2000)
- Từ điển bách khoa dược học (1999)
- Phòng & chữa bệnh bằng cây thuốc nam

GS Trần Thúy

- Sốt rét ác tính ở Việt Nam

GS Bùi Đại

- Rối loạn cương

GS Ngô Gia Huy

- Những điều cần biết về sức khỏe phụ nữ

GS Lê Diễm

- Thường thức bệnh nội tiết

PGS Đặng Trần Duệ

Sắp xuất bản

- Bách khoa thư bệnh học, tập 4
- Phòng và chữa bệnh tuyến tiền liệt
- Thức ăn - vị thuốc (180 loại)
- Học thuyết tạng tượng (y học cổ truyền)
- Phát triển bền vững và chăm sóc sức khỏe ở miền núi

Giá : 23.000đ